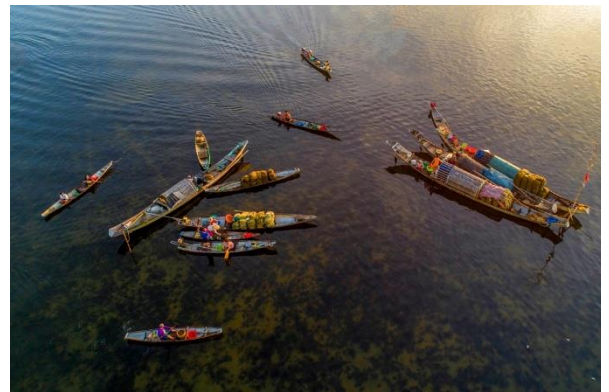


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

THUYẾT MINH
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ THỪA THIÊN HUẾ
ĐẾN NĂM 2045, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2065

(Tài liệu phục vụ xin ý kiến cộng đồng)



Thừa Thiên Huế, tháng 03/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH

QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ THỪA THIÊN HUẾ
ĐẾN NĂM 2045, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2065

CẤP PHÊ DUYỆT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

BỘ XÂY DỰNG

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**LIÊN DANH TƯ VẤN VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN
QUỐC GIA VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

MỤC LỤC

1	PHẦN MỞ ĐẦU	1
1.1	<i>Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch</i>	1
1.2	<i>Căn cứ lập quy hoạch</i>	3
1.3	<i>Phạm vi quy hoạch</i>	6
1.4	<i>Thời hạn quy hoạch</i>	6
1.5	<i>Quan điểm, mục tiêu</i>	7
2	ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG	8
2.1	<i>Vị trí và mối quan hệ vùng</i>	8
2.2	<i>Điều kiện tự nhiên</i>	8
2.3	<i>Tình hình phát triển kinh tế - xã hội</i>	12
2.4	<i>Hiện trạng dân số và lao động</i>	13
2.5	<i>Hiện trạng sử dụng đất</i>	14
2.6	<i>Hiện trạng phát triển đô thị và nông thôn</i>	15
2.7	<i>Hiện trạng kiến trúc, cảnh quan</i>	17
2.8	<i>Hiện trạng hạ tầng xã hội</i>	18
2.9	<i>Di sản văn hóa</i>	20
2.10	<i>Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường</i>	21
2.11	<i>Hiện trạng môi trường</i>	34
2.12	<i>Đánh giá dự án và công tác lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị</i>	35
2.13	<i>Đánh giá tổng hợp hiện trạng SWOT</i>	39
2.14	<i>Những vấn đề cần giải quyết chính của quy hoạch</i>	40
3	CÁC TIỀN ĐỀ VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	42
3.1	<i>Động lực phát triển đô thị</i>	42
3.2	<i>Không gian đô thị và không gian kinh tế</i>	45
3.3	<i>Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật</i>	46
3.4	<i>Các tác động của điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội đến đô thị</i>	48
3.5	<i>Các yêu cầu của quy hoạch cấp trên</i>	49
3.6	<i>Dự báo quy mô toàn đô thị</i>	53
4	TẦM NHÌN, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	56
4.1	<i>Tầm nhìn</i>	56
4.2	<i>Tính chất chức năng toàn đô thị</i>	56
4.3	<i>Các chiến lược phát triển</i>	57
5	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TOÀN ĐÔ THỊ	59
5.1	<i>Mô hình, cấu trúc đô thị</i>	59
5.2	<i>Định hướng phát triển không gian toàn đô thị</i>	60
5.3	<i>Quy hoạch sử dụng đất</i>	72
5.4	<i>Định hướng hệ thống hạ tầng kinh tế</i>	78
5.5	<i>Định hướng hệ thống hạ tầng xã hội</i>	85
5.6	<i>Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật toàn đô thị</i>	94
6	THIẾT KẾ ĐÔ THỊ	113

7	CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	115
7.1	<i>Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>115</i>
7.2	<i>Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.....</i>	<i>119</i>
8	CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN.....	127
8.1	<i>Các chương trình, dự án ưu tiên.....</i>	<i>127</i>
8.2	<i>Nguồn lực thực hiện</i>	<i>128</i>
9	KẾT LUẬN	129

H

1 PHẦN MỞ ĐẦU

1.1 Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Thừa Thiên Huế là tỉnh nằm trong Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; là cửa ngõ của tuyến hành lang thương mại Xuyên Á Đông – Tây, kết nối Myanmar, Thái Lan, Lào, Việt Nam. Trên lãnh thổ Việt Nam, hành lang này nằm trên địa phận hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, qua cửa khẩu Lao Bảo đến cảng Chân Mây. Các cửa khẩu La Lay, Hồng Vân – Cu Tai, A Đót – Ta Vàng, Lao Bảo - Dansavan mở thông với các tỉnh Savanaket, Salavan, Sekong (Lào) cùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia sẽ mang lại cho Thừa Thiên Huế nhiều lợi thế, nhất là khi sự thông thương giữa các nước Tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS) ngày càng trở nên năng động hơn.

Thừa Thiên Huế nằm trên trục giao thông chính Bắc - Nam, có cảng biển nước sâu Chân Mây, cảng Thuận An, sân bay Phú Bài, Quốc lộ 1A, trục cao tốc Bắc Nam, tuyến đường sắt xuyên Việt, kề cận đường hàng hải nội địa và quốc tế, bờ biển dài đã tạo cho tỉnh những lợi thế về kinh tế biển, về sự liên thông giữa hệ thống cửa khẩu với cảng biển nước sâu trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây, mở rộng giao lưu với các địa phương trong và ngoài nước.

Thừa Thiên Huế cùng với hệ thống di sản khu vực miền Trung, ASEAN và Đông Á hình thành nên những tuyến văn hóa du lịch xuyên quốc gia. Đồng thời hành lang ven biển miền Trung kết nối các hoạt động kinh tế và du lịch các đô thị chính của tỉnh Thừa Thiên Huế với các đô thị khác dọc ven biển miền Trung và cả nước, tạo đà để Thừa Thiên Huế phát triển trở thành trung tâm văn hóa, du lịch lớn trên các trục văn hóa Đông Tây, Bắc Nam và khu vực Đông Nam Châu Á.

Trong những năm qua tỉnh Thừa Thiên Huế đã tham gia thực hiện các chiến lược phát triển chung của quốc gia cũng như các định hướng phát triển của Vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung, qua đó khẳng định được vị thế, vai trò là cực phát triển quan trọng của quốc gia và vùng.

Ngày 10/12/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 54-NQ/TW về Xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với mục tiêu:

- Đến năm 2025, Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản Cố đô và bản sắc văn hoá Huế, với đặc trưng văn hoá, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh.

- Đến năm 2030, Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hoá, du lịch và y tế chuyên sâu; một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; Đảng bộ, chính quyền và toàn hệ thống chính trị vững mạnh; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đạt mức cao.

- Đến năm 2045, Thừa Thiên Huế là thành phố Festival, trung tâm văn hoá, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của Châu Á.

Ngày 27/5/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 83-NQ/CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 54-NQ/TW về Xây dựng và phát triển

tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đề ra các nhiệm vụ trong nhóm giải pháp cơ chế chính sách gồm:

- Tổ chức lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030;
- Điều chỉnh địa giới hành chính để mở rộng thành phố Huế;
- Xây dựng các tiêu chí phân loại đô thị, mô hình đô thị đối với Thừa Thiên Huế;
- Xây dựng các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đối với Thừa Thiên Huế;
- Lập Đề án “Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản cổ đô và bản sắc văn hóa Huế; cơ chế, chính sách đặc thù đối với Thừa Thiên Huế;
- Lập Đề án thành lập thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc Trung ương.
- Xây dựng Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu; một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học, công nghệ, giáo dục đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao. Tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp và xã hội hóa các dịch vụ công;
- Tăng cường thu hút vốn đầu tư phát triển hạ tầng, tập trung đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm. Thực hiện tốt các giải pháp nhằm bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Phát triển mạnh các thành phần kinh tế để tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là trong các ngành kinh tế mũi nhọn, có lợi thế;
- Nâng cao hiệu quả liên kết phát triển vùng, tiểu vùng; phát triển trung tâm logistics; mở rộng hợp tác và quan hệ đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh;
- Tập trung phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; củng cố vị thế là trung tâm văn hóa lớn và đặc sắc của cả nước. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân;
- Gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Để tạo nền tảng pháp lý cũng như cơ sở khoa học cho việc xây dựng Đô thị Thừa Thiên Huế với tầm nhìn tương lai trở thành một đô thị đặc thù trực thuộc Trung ương, cần có một đồ án quy hoạch chung đô thị lập mới, nghiên cứu trên toàn bộ phạm vi lãnh thổ tỉnh Thừa Thiên Huế, có thời hạn hơn 20 năm và tầm nhìn cho 20 năm tiếp theo, đúng với quy định của Luật Quy hoạch đô thị. Đồ án này sẽ nghiên cứu mô hình phát triển không gian đô thị - nông thôn, hoạch định các chiến lược phát triển không gian, phân bổ tài nguyên đất đai cho các lĩnh vực kinh tế... trên cơ sở định hướng toàn bộ phạm vi hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế như một thành phố, theo đúng tinh thần của Nghị quyết 54-NQ/TW.

Vì các lý do trên, việc lập Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 là cần thiết và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch tại Quyết định số 1261/QĐ-TTg ngày 19/10/2022.

1.2 Căn cứ lập quy hoạch

1.2.1 Nghị quyết của Bộ Chính Trị

- Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;

1.2.2 Luật và các văn bản dưới Luật

- Luật Quy hoạch (năm 2017), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (năm 2018); Luật Quy hoạch đô thị (năm 2009); Luật Xây dựng (năm 2014) và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng (2020); Luật Kiến trúc (năm 2019); Luật Tổ chức chính quyền địa phương (năm 2015); và các văn bản pháp luật hướng dẫn liên quan;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP, 7/4/2010, Chính phủ, Lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/1/2013 của Chính phủ, Quản lý đầu tư phát triển đô thị;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD, 31/12/2019, Bộ Xây dựng, Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

1.2.3 Các văn bản của Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành

- Nghị quyết số 38/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 1261/QĐ-TTg ngày 19/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 462/QĐ-TTg ngày 14/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày ngày 7/4/2009 của Thủ tướng chính phủ, Phê duyệt Điều chỉnh định hướng phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 6/5/2014 của Thủ tướng chính phủ, Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Công văn số 835/TTg-CN ngày 17/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương lập Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế (theo định hướng toàn tỉnh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương);

- Quyết định số 86/2009/QĐ-TTg ngày 17/6/2009 của Thủ tướng chính phủ, Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 6184/QĐ-BCT ngày 19/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 9428/QĐ-BCT ngày 13/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được Bộ trưởng Bộ Công thương phê duyệt tại Quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26/6/2015);

- Quy hoạch phát triển điện lực Thừa Thiên - Huế giai đoạn 2016-2025 do Bộ trưởng Bộ Công thương phê duyệt tại Quyết định số 3945/QĐ-BCT ngày 16/10/2017.

1.2.4 Các văn bản của tỉnh Thừa Thiên Huế

- Chương trình hành động 69-CTr/TU ngày 3/2/2020 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế, Thực hiện Nghị quyết 54-NQ/TW;

- Nghị quyết 10-NQ/TU ngày 22/10/2019 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế tại Hội nghị lần thứ 17 (Khóa XV), Thông qua Đề án XD, PT đô thị Huế đến năm 2030;

- Quyết định 123/QĐ-UBND ngày 3/2/2012 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định 3342/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh, Phê duyệt đề án Xây dựng, phát triển đô thị Huế đến năm 2030;

- Quyết định 731/QĐ-UBND ngày 23/3/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, Phê duyệt Đề cương Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch 60/KH-UBND ngày 28/2/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, Triển khai Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết 54-NQ/TW.

- Thông báo số 27/TB-UBND ngày 31/1/2023 thông báo Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Văn Phương tại cuộc họp nghe báo cáo đề án Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế;

- Thông báo số 81/TB-UBND ngày 3/3/2023 thông báo Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Văn Phương về việc nghe báo cáo tiến độ và các nội dung liên quan Đề án Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế ;

- Và các văn bản chỉ đạo điều hành khác trong quá trình lập quy hoạch.

1.2.5 Hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng chuyên ngành có liên quan khác.

1.2.6 Các nguồn tài liệu, số liệu, cơ sở bản đồ

- Báo cáo kinh tế xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2021;

- Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế 2016-2020;

- Hồ sơ dự thảo lần cuối Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 (dự thảo tháng 1/2023).

- Hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng tỉnh;

- Hồ sơ quy hoạch chung các đô thị trong tỉnh;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (năm 2020) và quy hoạch sử dụng đất (đến năm 2030) tỉnh và các huyện thị;

- Báo cáo hiện trạng sử dụng đất năm 2021 và biến động so với năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Bản đồ khảo sát địa hình, báo cáo tổng kết các ngành năm 2021 và các dữ liệu khác có liên quan.

1.3 Phạm vi quy hoạch

1.3.1 Phạm vi nghiên cứu trực tiếp

Phạm vi lập Quy hoạch chung bao gồm toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 4.947 km² (494.710,95 ha), có vị trí địa lý được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị;
- Phía Nam giáp tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng;
- Phía Tây giáp nước CHDCND Lào;
- Phía Đông giáp Biển Đông.

Phần thềm lục địa biển Đông của Thừa Thiên Huế kéo dài tự nhiên từ đất liền đến đường cơ sở rộng 12 hải lý gọi là vùng nội thủy. Chiều rộng vùng nội thủy của thềm lục địa Thừa Thiên Huế được tính theo đường thẳng nối liền điểm A11 (đảo Cồn Cỏ, Quảng Trị) với tọa độ 17010'00" vĩ Bắc và 107000'26" kinh Đông đến điểm A10 (đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi) với tọa độ 15023'01" vĩ Bắc và 109009'00" kinh Đông. Vùng đặc quyền kinh tế mở rộng đến 200 hải lý tính từ đường cơ sở.

Trên thềm lục địa biển Đông ở về phía Đông Bắc cách mũi cửa Khém nơi gần nhất khoảng 600m có đảo Sơn Chà. Tuy diện tích đảo không lớn (khoảng 160ha), nhưng có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ an ninh quốc phòng đối với nước ta nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng.

Thừa Thiên Huế nằm trên trục giao thông quan trọng Bắc-Nam Việt Nam, trục hành lang Đông - Tây Khu vực, nối Thái Lan - Lào - Việt Nam theo đường QL.9. Thừa Thiên Huế ở vào vị trí trung độ của cả nước, nằm giữa thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, là nơi giao thoa giữa điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của hai miền Nam - Bắc.

1.3.2 Đơn vị hành chính

Từ ngày 01/7/2021, theo Nghị Quyết 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021, tỉnh Thừa Thiên Huế có 9 đơn vị hành chính cấp huyện (6 huyện, 2 thị xã và 1 thành phố); 141 đơn vị hành chính cấp xã (95 xã, 39 phường và 7 thị trấn).

Năm 2021, toàn tỉnh có 14 đô thị, gồm 01 đô thị loại I (thành phố Huế), 03 đô thị loại IV (thị xã Hương Thủy, Hương Trà và thị trấn Thuận An mở rộng) và 10 đô thị loại V (07 thị trấn hiện hữu: Phong Điền, Sịa, Phú Lộc, Lăng Cô, Phú Đa, A Lưới, Khe Tre và 03 đô thị mới công nhận: xã Lộc Sơn, Vinh Thanh, Phong An). Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 54%.

1.4 Thời hạn quy hoạch

Thời hạn ngắn hạn đến năm 2030; dài hạn đến năm 2045; tầm nhìn đến năm 2065.

1.5 Quan điểm, mục tiêu

a. Quan điểm lập quy hoạch

- Phù hợp với Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; thống nhất với các quy hoạch cấp quốc gia và cấp vùng tác động đến địa bàn tỉnh.

- Phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của tỉnh với vai trò là một trong những cửa ngõ quan trọng ra biển trên hành lang kinh tế Đông - Tây đối với nước bạn Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan; hình thành cực phát triển mới của vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ; tăng cường sức cạnh tranh đô thị trong khu vực và quốc tế.

- Xây dựng đô thị Thừa Thiên Huế trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cổ đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh; giải quyết tốt mối quan hệ giữa kế thừa và phát triển kinh tế, văn hóa, giữ gìn truyền thống, phát huy giá trị đô thị di sản.

- Đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư; đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng; xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật; phát triển bền vững, thích ứng và ứng phó với biến đổi khí hậu; làm cơ sở để triển khai các đề án, chương trình phân loại và nâng cấp toàn tỉnh Thừa Thiên Huế thành đô thị trực thuộc trung ương.

b. Mục tiêu

- Đến năm 2025: Thừa Thiên Huế trở thành đô thị trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản Cổ đô và bản sắc văn hoá Huế, với đặc trưng văn hoá, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh.

- Đến năm 2030: Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hoá, du lịch và y tế chuyên sâu; một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; Đảng bộ, chính quyền và toàn hệ thống chính trị vững mạnh; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đạt mức cao.

- Đến năm 2045: Thừa Thiên Huế là thành phố Festival, trung tâm văn hoá, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của Châu Á.

2 ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG

2.1 Vị trí và môi quan hệ vùng

a. Vị trí: Nằm ở vị trí trung tâm trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Thừa Thiên Huế có chung ranh giới đất liền với tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam, thành phố Đà Nẵng, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và giáp biển Đông. Trong định hướng mới đây của Quy hoạch tổng thể Quốc gia, vùng ven biển của Thừa Thiên Huế nằm trong vùng động lực miền Trung (Bao gồm khu vực ven biển các địa bàn cấp huyện từ đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông đến biển). Biên giới quốc gia đoạn Tỉnh Thừa Thiên Huế và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào dài 87,97km, tiếp giáp với biển Đông theo đường bờ biển dài 120km.

b. Quan hệ vùng quốc tế: Quan hệ vùng quốc tế của Thừa Thiên Huế chủ yếu gồm: Quan hệ vùng với hệ thống đô thị, cảng biển trong vành đai ven biển Việt Nam - Đông Nam Á - Trung Quốc. Đồng thời có liên kết về du lịch, văn hóa, kinh tế khác với các trung tâm của Thế giới. Thừa Thiên Huế đã hợp tác với gần 30 tổ chức quốc tế để tiến hành các hoạt động nghiên cứu bảo tồn di sản cả trên lĩnh vực văn hóa vật thể, phi vật thể và cảnh quan môi trường. Thừa Thiên Huế là cửa ngõ của tuyến hành lang thương mại Xuyên Á theo hướng Đông - Tây, kết nối Myanmar, Thái Lan, Lào, Việt Nam thông qua các cửa khẩu Hồng Vân - Cu Tai, A Đớt - Ta Vàng, cùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia sẽ mang lại cho Thừa Thiên Huế nhiều lợi thế, nhất là khi sự thông thương giữa các nước Tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS) ngày càng trở nên năng động hơn.

c. Quan hệ vùng trong nước: Thừa Thiên Huế ở vào vị trí trung độ của cả nước, nằm giữa thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm lớn của hai vùng kinh tế phát triển nhất nước ta. Cùng với Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế là tỉnh có vị thế quan trọng trong Vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung, cung cấp nguồn nhân lực được đào tạo chất lượng cao, đầu mối giao thông quan trọng với sân bay, cảng biển và hệ thống đường sắt, đường bộ quốc gia.

2.2 Điều kiện tự nhiên

2.2.1 Địa lý, khí hậu

Tỉnh Thừa Thiên Huế trải dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Các dãy núi và vùng đồng bằng đều chạy song song với đường bờ biển, vuông góc với hướng gió mùa Đông Bắc. Chế độ khí hậu, thủy văn ở đây có đặc tính biến động lớn và hay xảy ra thiên tai bão lũ. Đặc điểm nổi bật của khí hậu Thừa Thiên Huế là lượng mưa lớn nhất cả nước, vùng đồng bằng hẹp thường chịu nhiều lũ lụt mà việc hạn chế ngập rất khó khăn. Dãy núi Bạch Mã đóng vai trò một bức tường thiên nhiên ngăn chặn gió mùa Đông Bắc không cho vượt vào Nam, làm cho vùng huyện Nam Đông, Phú Lộc nói riêng và Thừa Thiên Huế nói chung trở thành trung tâm mưa lớn nhất nước. Lượng mưa trung bình hàng năm của toàn tỉnh đều trên 2.700 mm, có nơi trên 4.000 mm như Bạch Mã, Thừa Lưu. lượng mưa lớn đó lại chỉ tập trung trong một thời gian ngắn, từ 3 đến 4 tháng, trong năm. Trong khi hai miền Nam, Bắc là mùa mưa thì Thừa Thiên Huế đang nắng, nóng và ngược lại.

2.2.2 Địa hình

Tỉnh Thừa Thiên - Huế nằm ở vùng có địa hình rất phức tạp, có nhiều dãy núi cao hiểm trở. Mạng lưới sông suối phân bố đều trên các loại địa hình khác nhau, độ dốc lớn làm cho địa hình bị chia cắt mạnh. Địa hình Thừa Thiên Huế chia thành 4 vùng: Vùng núi, vùng gò đồi, vùng đồng bằng và vùng đầm phá cồn cát ven biển. Các con sông bắt nguồn từ dãy Trường Sơn đều ngắn, dốc và nhiều ghềnh thác. Chính đặc điểm này đã hình thành một chế độ thủy văn phức tạp: Lũ lụt trong mùa mưa và thiếu nước trong mùa ít mưa. Do núi gần sát biển nên trong lưu vực không có vùng đệm làm cho nước tập trung nhanh, lũ thường xảy ra đột ngột ở hạ lưu.

2.2.3 Địa chất

Địa chất Thừa Thiên Huế có cấu tạo khá phức tạp chia làm 4 vùng đặc trưng: vùng núi cao, vùng gò đồi, núi trọc, vùng đồng bằng, vùng đầm phá, sông hồ, biển,

2.2.4 Thủy văn

Tỉnh Thừa Thiên Huế có nhiều sông ngòi, lượng nước ngọt rất dồi dào tuy nhiên lượng dòng chảy phân bố không đều trong năm, mùa mưa có lũ lớn ở đồng bằng. Mùa khô thiếu nước ở các khu vực núi cao, nhất là các khu vực A Lưới, Nam Đông. Hệ thống sông được phân bố đều trên lãnh thổ của tỉnh và đổ vào hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trước khi qua cửa Thuận An và Tư Hiền. Toàn tỉnh có 6 con sông chính trong đó Sông Hương lớn nhất. Hệ thống sông ngòi của tỉnh Thừa Thiên Huế có tiềm năng nước ngọt phong phú, trên các sông có khả năng xây dựng các công trình thủy điện và thủy lợi để tích nước cung cấp cho mùa khô và vùng cao, tuy nhiên các sông này có chiều dài ngắn lòng dốc vì vậy mùa mưa thường gây lũ lụt cho đồng bằng ven biển.

2.2.5 Tình hình thiên tai¹

a. Lũ lụt: Tỉnh Thừa Thiên Huế có địa hình hẹp và dốc, hàng năm chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhiều đợt lũ lụt gây thiệt hại nặng nề cho toàn lưu vực. Theo số liệu thống kê, trung bình hàng năm, trên sông Hương có 3,5 trận lũ lớn hơn hoặc bằng báo động II, năm nhiều nhất có 7 trận, năm ít nhất có 1 trận, trong đó có 36% trận lũ lớn và đặc biệt lớn. Những năm có hiện tượng Lanina số đợt lũ và đỉnh lũ lớn hơn rất rõ rệt. Trong những năm gần đây tình hình thiên tai ở Thừa Thiên Huế không giảm mà có chiều hướng tăng lên cả về cường độ và tần suất cũng như thiệt hại vật chất dưới tác động của biến đổi khí hậu.

b. Bão và áp thấp nhiệt đới: Bão và ATNĐ không nhiều, trung bình hàng năm chỉ có 0,7 cơn, nhưng bão gây ra hậu quả nghiêm trọng, phải mất rất nhiều năm mới khắc phục được. Đã có những cơn bão mạnh ảnh hưởng trực tiếp đến tỉnh Thừa Thiên Huế những năm trước đây gây ra hậu quả rất nặng nề, ảnh hưởng nhiều ngành kinh tế như: nông lâm nghiệp, giao thông, điện lực, thủy sản, thủy lợi, bưu chính viễn thông bị thiệt hại nặng nề.

c. Hạn hán: hầu hết năm nào cũng có diện tích đất nông nghiệp bị hạn, tập trung vào hai thời kỳ trọng điểm của vụ Đông Xuân (tháng 3, 4) và vụ Hè Thu (tháng 7, 8), trong đó bị hạn nặng nhất là Phú Vang, sau đó đến Hương Trà, Hương Thủy, thành phố

¹ Nguồn: Quy hoạch thủy lợi Thừa Thiên Huế

Huế, Phú Lộc, Quảng Điền, Phong Điền, A Lưới. Những năm gần đây diện tích hạn ngày càng có xu thế giảm dần.

2.2.6 Tài nguyên thiên nhiên²

a. Khoáng sản: có 120 mỏ, điểm khoáng sản với 25 loại khoáng sản, tài nguyên nước dưới đất, phân bố đều khắp, trong đó chiếm tỷ trọng đáng kể và có giá trị kinh tế là các khoáng sản phi kim loại và nhóm vật liệu xây dựng.

- Nhóm khoáng sản nhiên liệu chủ yếu là than bùn, phân bố từ Phong Điền ở phía Bắc đến Phú Lộc ở phía Nam.

- Nhóm khoáng sản kim loại có sắt, titan, chì, kẽm, vàng, thiếc,... với trữ lượng nói chung không lớn, trừ sa khoáng titan.

- Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng gồm: Sét gốm sứ (Sét hấp thụ), Sét xi măng, Sét gạch ngói, Đá vôi, Đá xây dựng, Cát, cuội, sỏi.

b. Tài nguyên đất, thổ nhưỡng: Theo kết quả tài liệu điều tra thổ nhưỡng, toàn tỉnh có 11 loại đất với tổng diện tích là 463.553,10 ha, chiếm 91,52% diện tích tự nhiên, gồm: Nhóm đất phù sa, đất biến đổi do trồng lúa (Lp), đất đỏ vàng trên đá sét (Fs), đất nâu vàng trên sản phẩm dốc tụ (F), đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp), đất vàng nhạt trên đá cát (Fq), đất đỏ vàng trên đá Granít (Fa), đất nâu vàng trên đá Gabrô (Fu) và đất nâu vàng trên đá Diorit (Fx), đất mặn ven biển (M); đất cát (C), đất bạc màu tro sỏi đá (E).

c. Tài nguyên nước: Tài nguyên nước dưới đất khá phong phú, bao gồm cả nước nhạt và nước khoáng nóng, được phân bố tương đối đều trên địa bàn toàn tỉnh. Tổng trữ lượng nước dưới đất ở các vùng đã nghiên cứu ở cấp C1 đạt gần 9.200m³/ngày. Đặc biệt Thừa Thiên Huế có bảy nguồn nước khoáng nóng có thể sử dụng để uống và chữa bệnh phân bố từ vùng rừng núi, gò đồi đến đồng bằng ven biển. Đáng chú ý nhất trong số này là ba điểm Thanh Tân, Mỹ An và A Roàng.

d. Động thực vật: Lãnh thổ Thừa Thiên Huế được chia thành 4 vùng sinh thái: vùng núi, vùng gò đồi, vùng đồng bằng và vùng đầm phá và cồn cát ven biển. Các vùng sinh thái này bao gồm nhiều hệ sinh thái tiêu biểu, có giá trị quốc gia và quốc tế đã được thừa nhận rộng rãi. Ba hệ sinh thái có giá trị nhất về đa dạng sinh học là hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đầm phá, và hệ sinh thái biển khu vực Hải Vân - Sơn Chà. Những khu rừng tự nhiên ở Thừa Thiên Huế có số lượng các loài thực vật cao hơn hẳn các nơi khác. Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai là khu vực giàu tiềm năng cho phát triển, một vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc. nguồn lợi thủy sinh sản thành một trong ba ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh. Khu vực biển ven bờ quanh mũi đèo Hải Vân, đảo Sơn Chà và đầm Lập An nằm ở huyện Phú Lộc được đưa vào danh sách 15 khu bãi biển của Việt Nam vì tính độc đáo về đa dạng sinh học biển. Ngoài sao la, địa bàn Thừa Thiên Huế còn là nơi cư trú của các loài thú lớn quý hiếm như hổ, báo gấm, báo hoa mai, gấu, bò tót, sói đỏ, mang lớn, chồn bay, sóc bay lớn...

e. Cảnh quan thiên nhiên

- Cảnh quan tự nhiên: Địa hình phức tạp và đa dạng sinh học ở cấp độ hệ sinh thái là nguồn gốc của vẻ đẹp và sự phong phú của cảnh quan thiên nhiên, một dạng tài

² Nguồn: Dư địa chí Thừa Thiên Huế

nguyên hết sức quý giá được thiên nhiên ưu ái ban tặng cho Thừa Thiên Huế. Những bãi cát trắng, mịn, sạch trải dài hàng chục cây số từ xã Điền Hương, huyện Phong Điền đến thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc. Hệ thống sông Bồ, sông Ô Lâu, sông Truồi... trong xanh, hiền hoà. Những con suối lớn nhỏ với những thác ghềnh, hồ, vũng tự nhiên như suối A Đon, huyện Phong Điền, thác Trượt, huyện Nam Đông, Nhị Hồ, suối Voi, thác Mơ, huyện Phú Lộc... rừng và biển trời bao la, sóng động từ Vọng Hải Đài trên đỉnh Bạch Mã... mặt nước đầm phá với những nò sáo, những đáy, những rớ và những vạn dân thủy diện sống trên những con thuyền. Đặc biệt là sông Hương, núi Ngự, không chỉ mang ý nghĩa cảnh quan thiên nhiên đơn thuần, mà đã trở thành biểu tượng tinh thần của người dân xứ Huế.

- Giá trị cảnh quan thiên nhiên nổi bật

+ Cảnh quan biển và đầm phá: Bao gồm vùng ven biển từ Phong Điền tới Lăng Cô. Đặc biệt, các vùng này hầu hết có các diện cảnh quan với mặt biển và mặt đầm phá như khu vực biển của Quảng Điền, Thuận An, Phú Vang, Lăng Cô. Do dải đầm phá từ phá Tam Giang tới đầm Cầu Hai, bề rộng một số khu vực tới 6-8km (tại các đầm), kéo dài gắn với các vùng đa dạng sinh học đặc trưng và phần không gian nông nghiệp rộng lớn như tại đây là hiếm gặp, có thể coi là độc đáo duy nhất.

+ Cảnh quan rừng, núi, khu bảo tồn thiên nhiên: khu bảo tồn Bạch Mã, khu bảo tồn Sao La Nam Đông – A Lưới, khu bảo tồn Phong Điền; Cảnh quan rừng, lâm viên: nhiều khu vực có mật độ xây dựng thấp, khu vực di tích với lớp thực vật và rừng khá dày. Đặc biệt các điểm nhấn về địa hình vẫn giữ được các lớp phủ tốt, tạo nên màu xanh nổi trội trên nền cảnh quan như khu vực núi Ngự Bình, đàn Nam Giao...

f. Vùng biển và thềm lục địa

Bờ biển của tỉnh dài khoảng 128km, có cảng biển Chân Mây và Thuận An. Riêng cảng Chân Mây nằm trong vùng vịnh có độ sâu tự nhiên từ 6 - 14m, vùng có độ sâu trên 10m chiếm 40% diện tích của vịnh, cửa vịnh rộng khoảng 7km, hội đủ điều kiện thuận lợi để cảng tiếp nhận các tàu trọng tải đến 50.000 DWT phục vụ giao lưu hàng hoá với các vùng trong khu vực.

Chiều dài bờ biển tiếp cận với ngư trường Biển Đông, có tiềm năng to lớn về hải sản với hơn 500 loài cá, trong đó 30-40 loài có giá trị kinh tế cao như: tôm hùm, cá chim, cá thu và các loại hải sản khác, năng suất khai thác hợp lý là 40.000 - 50.000 tấn/năm.

Khu vực có thể mạnh và giàu tiềm năng về du lịch là vùng biển Lăng Cô - hòn Sơn Chà. Đây còn là vùng sinh thái giá trị với nguồn tài nguyên thủy sinh phong phú, trong đó có san hô, cỏ biển, rong biển, cùng nhiều loài tôm, cá và sinh vật đáy.

Cùng với đó là các bãi biển, bãi tắm đẹp như Cảnh Dương, Tháp Chằm, Thuận An, Hải Dương, Quảng Công... kết hợp các di sản văn hóa, khu bảo tồn thiên nhiên, phát triển nhiều loại hình du lịch văn hóa chất lượng cao kết hợp du lịch biển, du lịch sinh thái, thể thao mạo hiểm, nghỉ dưỡng.

Dầu, khí và năng lượng gió: Mỏ Kèn Bầu là mỏ dầu khí trữ lượng lớn. Với mỏ Kèn Bầu, Thừa Thiên Huế có tiềm năng hình thành trung tâm tiếp nhận, xử lý khí và hình thành trung tâm công nghiệp dầu khí cùng với khu vực Đông Nam Quảng Trị.

Thừa Thiên Huế có tiềm năng trong việc phát triển điện gió sử dụng các loại tua bin gió cỡ nhỏ và vừa, chủ yếu ở ven bờ (khoảng 1700-4200 kWh/m²/năm, gió địa hình khoảng 2000-3000 kWh/m²/năm).

2.3 Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Tốc độ tăng trưởng³ GRDP cả năm 2022 ước đạt 8,56%, vượt kế hoạch (KH 6,5-7,5%); trong đó khu vực *công nghiệp-xây dựng tăng 10,02%*; khu vực *dịch vụ tăng 11,03%*; khu vực *nông nghiệp tăng trưởng âm (3,26%)*; khu vực *thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,83%*. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) ước đạt 66.348 tỷ đồng (*giá hiện hành*), GRDP bình quân đầu người đến năm 2022 ước đạt 57 triệu đồng, tương đương 2.429 USD, tăng 10,9% so cùng kỳ, vượt 79 USD so với KH (2.350 USD). Thu ngân sách nhà nước ước đạt 12.781 tỷ đồng, vượt 86,3% dự toán, tăng 12,7% so với cùng kỳ. Chi ngân sách ước đạt 11.791 tỷ đồng, bằng 98,9% dự toán. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 28.000 tỷ đồng, tăng 9,6% so cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.230 triệu USD, tăng 11,4% so với cùng kỳ, đạt 109% kế hoạch.

a. Khu vực công nghiệp - xây dựng: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật KKT, KCN chưa đồng bộ, thiếu hệ thống xử lý nước thải các KCN đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác thu hút các nhà đầu tư thứ cấp^[3]. Tỷ lệ lấp đầy tại các Khu kinh tế, khu công nghiệp đến nay đạt 22,5%; trong đó: Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô tỷ lệ lấp đầy 3,3%; KCN Phú Bài tỷ lệ lấp đầy 30,6%, trong đó KCN Phú Bài I và II có tỷ lệ lấp đầy là 99%; KCN Phong Điền 31%; KCN La Sơn 40,5%; KCN Phú Đa 24,1%; KCN Tứ Hạ (giai đoạn 1): 33,9%; KCN Quảng Vinh: 23,6%

b. Hoạt động du lịch: Năm 2022, tổng lượt khách du lịch ước đạt 2,05 triệu lượt khách, tăng gần 3 lần so với cùng kỳ; tổng thu từ du lịch ước khoảng 4.500 tỷ đồng (vượt 12,5% KH - theo phương án thấp). Trên địa bàn tỉnh tính đến nay có 900 cơ sở lưu trú (CSLT), tổng số phòng đạt 13.556 phòng, trong đó có 216 khách sạn với 8.477 phòng và 13.490 giường; số khách sạn từ 1-5 sao: 44 cơ sở cơ sở với 3.852 phòng và 6.420 giường, số khách sạn từ 3 - 5 sao: 26 cơ sở với 3.321 phòng, 5.497 giường. Hạ tầng giao thông du lịch đang triển khai với nhiều dự án trọng điểm như đoạn Phú Mỹ - Thuận An (đường Tự Đức – Thuận An); nâng cấp Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài; đường cao tốc Túy Loan – La Sơn, Cam Lộ - La Sơn; hầm đường bộ Hải Vân...

c. Hoạt động thương mại: Ước cả năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng xã hội ước đạt 52.442 tỷ đồng, tăng 20,4% so với cùng kỳ, vượt 16,3% so với kế hoạch năm; trong đó tổng mức bán lẻ hàng hoá ước đạt 40.418 tỷ đồng, chiếm 77% tổng số, tăng 11,7%..

Hạ tầng thương mại với hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi ngày càng được đầu tư, mở rộng đã đáp ứng ngày càng cao nhu cầu mua sắm, tiêu dùng đa dạng của người dân⁴. Mạng lưới chợ được đầu tư, nâng cấp với tổng mức đầu

³ Nguồn: Theo Báo cáo số 491/BC-UBND ngày 01/12/2022 của UBND tỉnh - Công thông tin điện tử Thừa Thiên Huế

⁴ Có 10 siêu thị (2 siêu thị hạng I, 8 siêu thị hạng III); 3 trung tâm thương mại hạng III; 35 cửa hàng tiện lợi (cửa hàng Vinmart+: 30 cái; Cửa hàng của doanh nghiệp khác: 05 cái)

tư các dự án lên tới 300 tỷ đồng⁵. Đến nay, có 07/42 chợ hoàn thành công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ, đạt tỷ lệ 16,6% kế hoạch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2020 ước đạt 45.000 tỷ đồng, đạt 94% KH, tăng 4,9% so với cùng kỳ.

d. Xuất nhập khẩu: Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 ước đạt 1.230 triệu USD, tăng 11,4% so với cùng kỳ, vượt 9% kế hoạch, đã xuất khẩu đến 44 quốc gia, trong đó thị trường chủ yếu là Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, ASEAN, các nước Châu Âu, ... Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 850 triệu USD, tăng 6,3%, vượt 13% kế hoạch năm

e. Vận tải do địa phương quản lý: Năm 2022, vận tải hành khách ước đạt 22.287,4 nghìn lượt khách, tăng 47,2% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa ước đạt 18.693,3 nghìn tấn, tăng 17,5%; doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 3.987,8 tỷ đồng, tăng 24,5%.

f. Khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản

Giá trị sản xuất (giá so sánh) ước thực hiện năm 2022 đạt 7.020 tỷ đồng, giảm 3,6% so với cùng kỳ.

Trồng trọt: Diện tích lúa cả năm ước đạt 52.496 ha; trong đó đã chuyển 345,6 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang sản xuất cây trồng khác.

Chăn nuôi: hiện có 385 trang trại chăn nuôi; có trên 40 cơ sở chăn nuôi theo hướng hữu cơ và 01 trang trại chăn nuôi lợn hữu cơ tại Tổ hợp chăn nuôi 4F.

Lâm nghiệp: diện tích trồng rừng tập trung toàn tỉnh 6.250 ha, tăng 5,02%; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng 647,9 nghìn m³, tăng 4,5%. Thực hiện công tác chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện 17 công trình, dự án với tổng diện tích hơn 169,73 ha (gồm: 6,34 ha rừng phòng hộ, 263,39 ha rừng sản xuất)

Thủy sản: tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 7.820 ha, tăng 1,2%[6]. Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ước đạt 60,22 nghìn tấn, tăng 2,6%; trong đó, sản lượng khai thác đạt 40,99 nghìn tấn, tăng 1,7%, nuôi trồng 19,23 nghìn tấn, tăng 4,7%.

2.4 Hiện trạng dân số và lao động

2.4.1 Dân số

Dân số thường trú toàn tỉnh năm 2021 là 1.153.795 người. Phân bố dân cư năm 2021 khác biệt với chuỗi số liệu của các năm 2020 trở về trước do có thay đổi về địa giới hành chính cấp Phường theo Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021.

Quy mô dân số của Thừa Thiên Huế thay đổi rất chậm với tốc độ tăng bình quân hàng năm khoảng 0,37%. Tốc độ tăng này thấp hơn nhiều so với trung bình cả nước (1,15%/năm) cũng như của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (0,69%/năm) trong cùng giai đoạn 2011-2020. Tốc độ tăng dân số chung của Thừa Thiên Huế ở mức thấp chủ yếu do ảnh hưởng của việc di cư dân số.

Mật độ dân số của tỉnh Thừa Thiên Huế còn khá thấp, do đó có khả năng tiếp thu thêm nguồn lao động từ các tỉnh để phát triển kinh tế của địa phương.

⁵ DA đầu tư quản lý, khai thác Chợ và TTTM Lăng Cô đang tiến hành các thủ tục đầu tư (250 tỷ); dự án công trình nâng cấp, cải tạo chợ Truồi-Lộc An (40 tỷ đồng).

2.4.2 Lao động

Theo kết quả thống kê năm 2021, số người trong độ tuổi lao động (15 đến 60 tuổi) là 623.728 người chiếm 54,06% tổng dân số, trong đó: tỷ lệ lao động đang làm việc chiếm 89,9% lao động trong độ tuổi; tỷ lệ thất nghiệp chiếm 3,6%; tỷ lệ lao động thiếu việc làm 1,82% và học sinh trong độ tuổi lao động 4,75%.

Lao động làm trong các ngành kinh tế 560.348 người bao gồm: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 124,338 nghìn người, chiếm 22,19% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng 186,945 nghìn người, chiếm 33,36%; khu vực dịch vụ 249,065 nghìn người, chiếm 44,45%. Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến tỷ lệ lực lượng lao động thấp của Thừa Thiên Huế đến từ hệ quả của việc di cư của những người trẻ, trong độ tuổi lao động.

2.5 Hiện trạng sử dụng đất

Thừa thiên Huế có 9 đơn vị hành chính: 1 thành phố; 2 thị xã và 6 huyện. Theo kết quả thống kê đất đai năm 2021 tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Thừa Thiên Huế là 494.710,9 ha, trong đó phân theo mục đích sử dụng sau:

a. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có 401.218,7 ha, chiếm 81,1% diện tích tự nhiên của tỉnh; được phân bổ như sau:

- Đất trồng lúa 31.869,8 ha, chiếm 6,44% so với diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây hàng năm khác 9.763,3 ha, chiếm 1,97% so với diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây lâu năm 26.571,9 ha, chiếm 5,37% so với diện tích tự nhiên.
- Đất rừng sản xuất 142.650,1ha, chiếm 28,84% so với diện tích tự nhiên.
- Đất rừng phòng hộ 85.891,2 ha, chiếm 17,36% so với diện tích tự nhiên.
- Đất rừng đặc dụng 97.325,6 ha, chiếm 19,67% so với diện tích tự nhiên.
- Đất nuôi trồng thủy sản 6.088,8 ha, chiếm 1,23% so với diện tích tự nhiên.
- Đất nông nghiệp khác 1.058,0 ha, chiếm 0.21% so với diện tích tự nhiên.

b. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 87.440,6 ha, chiếm 17.68% diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó:

- Đất ở: 9.912,8 ha, chiếm 2% so với diện tích tự nhiên.
- + Đất ở tại nông thôn: 6.075,0 ha
- + Đất ở tại đô thị: 3.837,9 ha
- Đất chuyên dùng: 36.915,9 ha, chiếm 7,46% so với diện tích tự nhiên, gồm:
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 166,6 ha;
 - + Đất quốc phòng: 1.485,5 ha;
 - + Đất an ninh: 1.754,0 ha;

- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1.349,3 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 4.747,5 ha;
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 27.413,1 ha (chủ yếu là đất giao thông 10.793,8 ha; đất thủy lợi 7.536,4 ha, đất công trình năng lượng 8.218,5 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 456,6 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông 12,6 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 155,9 ha...).
- Đất cơ sở tôn giáo: 266.3 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 912 ha, chiếm 0,18% diện tích tự nhiên
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 9.532,9 ha, chiếm 1,93% diện tích tự nhiên;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 7.172,2 ha, chiếm 1,45% diện tích tự nhiên;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 22.727,4 ha, chiếm 4,59% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp khác: 1.2 ha, chiếm 0,0001% diện tích tự nhiên.

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng có 6.051,5 ha, chiếm 1,22% diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: 0,95 ha, chiếm 0,95% diện tích tự nhiên
- Đất đồi núi chưa sử dụng: 1.186,8 ha, chiếm 0,24% diện tích tự nhiên
- Núi đá không có rừng cây: 144,4 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

2.6 Hiện trạng phát triển đô thị và nông thôn

2.6.1 Hiện trạng phát triển đô thị

a. Tỷ lệ và phân bố đô thị hóa: Thừa Thiên Huế là một trong những tỉnh có tốc độ đô thị hóa trung bình so với cả nước nhưng là một tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa cao trong vùng miền Trung và Nam Trung Bộ. Năm 2022, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 54% (toàn quốc khoảng 41%). Tuy nhiên so với các đô thị trực thuộc trung ương, tỷ lệ đô thị hóa còn thấp hơn khá rõ rệt với các đô thị trung bình như Đà Nẵng, Cần Thơ.

b. Mô hình đô thị: Hiện nay, cấu trúc đô thị và mô hình đô thị của tỉnh đã cơ bản phát triển theo dạng đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh. Với vùng lân cận thành phố Huế (Hương Trà, Hương Thủy), tính vệ tinh chưa thực sự rõ ràng bởi khoảng cách đô thị khá gần, sự phân công đô thị mới dừng lại ở công nghiệp, đầu mối hạ tầng. Với các đô thị khác phần lớn là thị trấn huyện lỵ, do đó tương tác tập trung là quản lý hành chính dân cư và dịch vụ cấp vùng.

- Phân loại theo tính chất hành chính, hiện nay toàn tỉnh có:
 - + 01 Thành phố tỉnh lỵ: TP.Huế.
 - + 02 Thị xã thuộc tỉnh : Thị xã Hương Trà, Thị xã Hương Thủy.
 - + 7 Thị trấn huyện lỵ cũ: Phong Điền (Huyện Phong Điền), Sịa (Huyện Quảng Điền), Phú Lộc, Lăng Cô (Huyện Phú Lộc), Phú Đa (Huyện Phú Vang), A Lưới (Huyện A Lưới), Khe Tre (Huyện Nam Đông).

+ 04 đô thị mới công nhận loại V: xã Lộc Sơn, Vinh Thanh, Phong An, Vinh Hiền.

c. Quản lý phát triển đô thị: có một số bất cập chính như sau:

- Việc phát triển hệ thống đô thị của Tỉnh còn chậm; trong đó phát triển hạ tầng, hình thành các cụm đô thị động lực (Huế - Tứ Hạ - Phú Bài – Thuận An – Bình Điền) chưa rõ nét; các đô thị mới và đô thị loại V hình thành mới chưa đảm bảo về chất lượng đô thị.

- Các tiêu chuẩn chính như tỷ lệ tăng dân số hàng năm, mật độ dân số toàn đô thị, mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị cho khu vực thành phố Huế và vùng phụ cận còn thấp.

- Đối với thành phố Huế hiện hữu đã xuất hiện dấu hiệu quá tải hạ tầng ở khu vực trung tâm, ảnh hưởng của lũ lụt và tai biến thiên nhiên, diện tích đất xây dựng đô thị bình quân đầu người thấp...

2.6.2 Hiện trạng các khu chức năng

a. Khu kinh tế: Toàn tỉnh hiện có 2 khu kinh tế (KKT); KKT Chân Mây- Lăng Cô được thành lập theo quyết định số 04/2006/QĐ-TTg ngày 05 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng chính phủ, KKT cửa khẩu A Đốt được thành lập theo quyết định số 64/2008/QĐ-TTg ngày 22/5/2008.

KKT Chân Mây có diện tích khoảng 27.108 ha, tính đến tháng 8/2021, có 49 dự án đầu tư được cấp phép còn hiệu lực, sử dụng 1.914ha, trong đó có 19 dự án đang hoạt động, 26 dự án đang triển khai xây dựng. Có 02 dự án chậm tiến độ là khu sân golf Lăng Cô và KDL Bãi Chuối; 02 dự án dừng hoạt động là KDL Làng Xanh và KDL Làng Cò.

Đối với KKT A Đốt có diện tích 10.184 ha, đến nay sau 14 năm thành lập khu kinh tế vẫn chưa hình thành, chưa thu hút được nhà đầu tư.

b. Khu công nghiệp: có 06 khu công nghiệp (KCN) ngoài khu kinh tế đang hoạt động là KCN Phú Bài, KCN Phong Điền, KCN Tứ Hạ, KCN La Sơn, KCN Phú Đa và KCN Quang Vinh. Tổng diện tích các KCN được quy hoạch hiện nay của tỉnh vào khoảng 2.393,47ha, tuy nhiên diện tích cho thuê xây dựng nhà xưởng đạt 423,6 ha (không bao gồm các diện tích thuê bởi các nhà phát triển hạ tầng KCN), tương đương khoảng 17,7% diện tích quy hoạch. Hiện mới chỉ có KCN Phú Bài giai đoạn 1 và 2 được lấp đầy. Các khu công nghiệp khác của tỉnh có tỷ lệ lấp đầy thấp.

c. Cụm công nghiệp: tính đến năm 2021, có 07 cụm công nghiệp (CCN) đã được thành lập và nằm trong kế hoạch phát triển trong giai đoạn 2021-2025. Tuy nhiên trong đó có 03 cụm chưa được đầu tư hạ tầng là CCN Vinh Hưng - huyện Phú Lộc, CCN Điền Lộc - huyện Phong Điền, và CCN Hương Phú - huyện Nam Đông. Bên cạnh đó, CCN Hương Hòa- huyện Nam Đông cũng mới chỉ có 2,7 ha đất được cho thuê trong tổng số 10 ha đất quy hoạch. Hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp còn tương đối hạn chế, và chưa có cụm công nghiệp nào được đầu tư hệ thống xử lý nước thải.

d. Khu du lịch, khu bảo tồn

- Về đô thị du lịch, khu và điểm du lịch: Thừa Thiên Huế là một tỉnh có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng và giá trị bậc nhất trong cả nước, trong đó một số lĩnh vực ở

tầm quốc tế như du lịch văn hóa, di sản. Về phân loại, có thể coi thành phố Huế là đô thị du lịch đặc biệt và khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương. Ngoài ra còn gồm các khu, điểm du lịch khác đã được xếp hạng ở cấp quốc gia và cấp tỉnh.

- Khu bảo tồn: Thừa Thiên Huế là tỉnh có tính Đa dạng sinh học (ĐDSH) rất cao với các Hệ sinh thái (HST) điển hình, mang trong mình nhiều loài quý, hiếm, đặc hữu có giá trị sinh thái và kinh tế bao gồm: 01 vườn quốc gia (Bạch Mã), 03 khu bảo tồn cấp tỉnh (Phong Điền, Tam Giang – Cầu Hai, Sao La Thừa Thiên Huế), 01 khu vực dự kiến thành lập mới Dự trữ thiên nhiên (Hải Vân – Sơn Chà).

2.6.3 Hiện trạng phát triển nông thôn

a. Phân bố dân cư nông thôn: Toàn tỉnh có 95 xã, dân số nông thôn năm 2021 là 544.418 người (chiếm khoảng 46%) tổng dân số toàn tỉnh. Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đều, mật độ dân số từ 50– 1000 người/km². Dân cư chủ yếu phân bố tập trung tại các huyện có điều kiện thuận lợi về trồng trọt, canh tác nông nghiệp, chủ yếu đồng bằng ven biển. Nhìn chung cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của khu vực nông thôn chưa hoàn chỉnh, chất lượng còn thấp. Các điểm dân cư nông thôn sống phân tán, khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người đời sống người dân còn nhiều khó khăn. Việc phát triển dân cư mang tính tự phát, chưa có sự quản lý chặt chẽ, đồng thời cần phải ổn định dân cư ở những khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, vùng dễ bị lũ quét, sạt lở, ngập lụt, khu vực bị giải tỏa mặt bằng,...

b. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới: Kết quả thực hiện nông thôn mới tính đến tháng 6 năm 2022, trên toàn tỉnh có 02 xã đạt nông thôn mới nâng cao, 64 xã đạt được đủ 19 tiêu chí; 30 xã còn lại đang còn thiếu 1 số tiêu chí: 04 xã đạt được 17-18 tiêu chí; 16 xã đạt được 14-16 tiêu chí; 05 xã đạt 11-13 tiêu chí; 05 xã đạt được 8-10 tiêu chí. Xã Lộc Sơn hiện nay là đô thị mới loại V theo Quyết định số 435 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2020

2.7 Hiện trạng kiến trúc, cảnh quan

2.7.1 Đặc trưng cảnh quan đô thị

a. Phân vùng kiến trúc, cảnh quan

- Vùng kiến trúc cảnh quan đô thị: gồm tiểu vùng nội thành đô thị trung tâm, tiểu vùng ven đô, tiểu vùng đô thị vừa và nhỏ:

- Vùng kiến trúc cảnh quan nông thôn: được gắn với đặc trưng địa hình tự nhiên và tập quán kinh tế về sản xuất nông nghiệp và nghề cá ven biển và vùng núi trung bình.

b. Đặc điểm không gian kiến trúc cảnh quan đô thị và nông thôn

Di sản đô thị: phân thành 02 nhóm chính:

- Nhóm công trình di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu: Bao gồm hệ thống di tích gắn với Kinh thành Huế và 205 công trình⁶ thắng cảnh tiêu biểu. Đây là tập hợp các công trình di tích danh thắng có ý nghĩa quan trọng trong cấu trúc không gian đô thị cũng như trong hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội.

⁶ QĐ 1057/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt công bố danh mục kiểm kê các công trình, địa điểm lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh.

- Nhóm không gian có ý nghĩa di sản đô thị: Bao gồm không gian kinh thành, không gian khu phố cũ (phố Pháp) phía Nam sông Hương, không gian một số đô thị/làng cổ đặc trưng như Gia Hội (TP Huế), Bao Vinh (Hương Trà), Phước Tích (Phong Điền)...

c. Diện mạo kiến trúc: Các dòng kiến trúc chủ yếu được hình thành ở Huế gồm: Kiến trúc lịch sử bao gồm kiến trúc đô thị cổ, kiến trúc nông thôn (phần lớn là kiến trúc dân gian), Kiến trúc thuộc địa kiểu Pháp và Kiến trúc đương đại

2.7.2 Đặc trưng cảnh quan nông thôn

Sau hơn 10 năm thực hiện, hạ tầng nông thôn được xây dựng, các khu vực phát triển nông thôn cũng ngày càng thay đổi. Tuy vậy cảnh quan nông thôn Huế vẫn giữ được hình ảnh những miền quê mang vẻ đẹp bình dị, hình ảnh nông thôn Việt Nam yên bình, gần gũi và thân quen. Các điểm dân cư bám theo các trục giao thông (theo tuyến).

Kiến trúc nông thôn: được phát triển chủ yếu tại các các khu dân cư nông thôn với hình thức truyền thống (mái ngói, tường gạch), ít tầng và mật độ thấp, không gian xanh sinh thái.

2.8 Hiện trạng hạ tầng xã hội

2.8.1 Trụ sở hành chính

Toàn tỉnh có 1.479,52 ha đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp. Trụ sở của các cơ quan cấp tỉnh, cấp thành phố được đầu tư xây dựng mới có sự đổi mới về quy mô cũng như hình thức. Năm 2017, UBND tỉnh đã thành lập Trung tâm Hành chính công tỉnh với 25 Sở ngành và các cơ quan Trung ương trên địa bàn có thủ tục hành chính đưa vào tiếp nhận và hoàn trả tại Trung tâm, tạo bước đổi mới đột phá trong công tác cải cách thủ tục hành chính. Các trụ sở cũ nằm phân tán và nhiều công trình mang phong cách kiến trúc Pháp (các trụ sở cấp thành phố nằm ở bờ Nam sông Hương...). Trụ sở của các cơ quan cấp huyện, xã còn phân tán, quy mô nhỏ, không đồng bộ và đang dần xuống cấp.

2.8.2 Nhà ở

Đa số các hộ dân cư sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ với tỷ lệ bình quân là 90%. Tình trạng thuê/mượn nhà đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt ở khu vực thành thị và các khu vực đông dân cư, các khu công nghiệp. Nhà ở của hộ dân được phân làm hai loại: Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố và Nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ. Các hộ dân cư sinh sống trong ngôi nhà riêng lẻ hoặc nhà chung cư. Tỷ lệ hộ sống hộ sống trong ngôi nhà riêng lẻ là 99,1% và nhà chung cư là 0,9%. Tuy vậy, loại hình nhà chung cư đang dần trở thành lựa chọn của các hộ dân cư khu vực thành thị. Nhà chung cư tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị, trong khi ở khu vực nông thôn chỉ có nhà riêng lẻ. Nhà ở hiện hữu rất phong phú và đa dạng. Chiếm đa số là không gian ở kiểu nhà vườn, không gian ở tại các khu phố cổ, các phố cũ, không gian ở thuộc các khu vực mới phát triển.

2.8.3 Công trình giáo dục – đào tạo

Hệ thống các trường Đại học: Thừa Thiên Huế đang xây dựng trở thành trung tâm lớn của cả nước về giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao gắn với

Nghị quyết 05-NQ/TU (ngày 24/5/2021) của Tỉnh ủy. Phát triển thành ĐH Quốc gia đã trở thành mục tiêu quan trọng của ĐH Huế

Hệ thống các trường cao đẳng: Hệ thống trường cao đẳng phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung ở thành phố Huế.

Đối với các trường Trung cấp: Hiện tỉnh Thừa Thiên Huế có 4 trường trung cấp, hầu hết các trường đều phân bố ở thành phố Huế, riêng có trường Trung cấp KT-DL Duy Tân nằm tại huyện Phú Vang.

Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên: có 01 trung tâm GDTX tỉnh Thừa Thiên Huế (không dạy nghề) ở thành phố Huế và 09 trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên được phân bố đều ở các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu của người học.

Mạng lưới trường THPT: Năm học 2020-2021, có 36 trường THPT. Trong đó, có 35 trường công lập (chiếm 97,22%) và 1 trường ngoài công lập (trường THPT Chi Lăng). Ngoài ra, tỉnh còn có 2 trường liên cấp có bậc THPT là trường THCS&THPT Hồng Vân và trường TH, THCS&THPT Song ngữ Anh Quốc.

2.8.4 Hệ thống y tế

a. Mạng lưới cơ sở y tế công lập

- Tuyển Trung ương, bộ ngành: 04 bệnh viện
- Tuyển tỉnh: gồm 02 Bệnh viện đa khoa; 07 bệnh viện chuyên khoa
- Tuyển huyện: gồm 09 Trung tâm y tế huyện; 06 phòng khám ĐKKV
- Tuyển xã: toàn tỉnh có 141 TYT xã, phường, thị trấn

Bệnh viện TW Huế là một trong ba Bệnh viện Đa khoa Trung ương lớn nhất cả nước thuộc Bộ Y tế. Bệnh viện là Trung tâm y tế chuyên sâu của khu vực miền Trung và cả nước, bệnh viện đã và đang phấn đấu về mọi mặt để trở thành Trung tâm Y học cao cấp. Các thiết chế của trung tâm y tế chuyên sâu, các bệnh viện chuyên khoa và Trung tâm đầu ngành tiếp tục được đầu tư đồng bộ, hiện đại 7.

Trường đại học Y- Dược Huế là trung tâm đào tạo của cả nước về nhiều chuyên ngành Y Dược học, trong đó có bệnh viện trường Y- Dược với quy mô 700 giường có đầy đủ các khoa là trung tâm thực hành cho sinh viên.

b. Cơ sở y tế ngoài công lập: đã đóng góp cho ngành y tế của địa phương, tạo cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế cho người dân, tăng cường hoạt động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

2.8.5 Công trình thể dục, thể thao

Thể dục thể thao của tỉnh được quan tâm phát triển. Cơ sở vật chất được đầu tư theo hướng hiện đại hoá và hội nhập bao gồm: Trung tâm thể thao Thừa Thiên Huế, trung tâm văn hóa- thể thao các huyện, sân vận động tự do, sân vận động Hương Thủy,

⁷ TT tim mạch; TT kiểm soát bệnh tật tỉnh trên cơ sở sáp nhập 5 đơn vị; TT Điều trị theo yêu cầu - Bệnh viện Quốc tế; Cơ sở 2 của BV Đa khoa TW Huế; TT Ung bướu, TT Nhi khoa, TT Đào tạo và Chi đạo tuyến, TT huyết học truyền máu, TT Răng hàm mặt, TT Chấn thương chỉnh hình - Phẫu thuật tạo hình, TT Mắt, TT Ghép tạng.

sân vận động huyện Phú Vang, hệ thống các sân bóng đá, sân tập luyện... Diện tích đất xây dựng các cơ sở thể dục – thể thao toàn tỉnh năm 2015 đạt 221 ha, phân bố không đồng đều trên địa bàn tỉnh, tập trung ở huyện Phong Điền (45ha), huyện Phú Vang (39ha), thành phố Huế (31ha). Hệ thống các công trình phục vụ nhu cầu thể dục thể thao của nhân dân trên địa bàn còn thiếu nhiều, đặc biệt là các huyện miền núi ⁸.

2.8.6 Công trình thương mại, dịch vụ, du lịch

Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 154 chợ, 6 siêu thị và trung tâm thương mại. Trong đó có 4 chợ hạng 1, 21 chợ hạng 2 và 129 chợ hạng 3. Có đến 80% các chợ bán buôn, chợ đầu mối trên địa bàn đã được đầu tư xây dựng kiên cố, diện tích mặt bằng và diện tích xây dựng của các chợ tương đối lớn, song diện tích bán hàng còn chật hẹp, tình trạng chợ bị quá tải khá phổ biến. Các siêu thị và trung tâm thương mại được đầu tư xây dựng mới, hiện đại, tập trung tại khu vực đô thị. Diện tích bình quân một siêu thị khoảng 3.621,2m².

Trên địa bàn tỉnh tính đến nay có 900 cơ sở lưu trú (CSLT), tổng số phòng đạt 13.556 phòng, trong đó có 216 khách sạn với 8.477 phòng và 13.490 giường; số khách sạn từ 1-5 sao: 44 cơ sở với 3.852 phòng và 6.420 giường, số khách sạn từ 3 - 5 sao: 26 cơ sở với 3.321 phòng, 5.497 giường.

2.8.7 Thiết chế văn hóa

* Các thiết chế văn hóa cấp đô thị và vùng

- Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh: đã được xây dựng hơn 40 năm và qua nhiều lần sửa chữa nên nhiều hạng mục đang xuống cấp, hư hỏng và thiếu hệ thống trang thiết bị hiện đại để tổ chức hoạt động. Các cơ sở điện ảnh (các rạp chiếu phim) do Trung tâm quản lý đã xuống cấp, trang thiết bị lạc hậu, không tổ chức được các hoạt động.

- Hệ thống Bảo tàng: Toàn tỉnh có 8 bảo tàng (5 bảo tàng công lập, 3 bảo tàng tư nhân). Hiện nay, chỉ có Bảo tàng Hồ Chí Minh được xây dựng cơ bản hoàn thiện. Các Bảo tàng còn lại đều tận dụng các di tích hay công trình cũ làm trụ sở và nhà trưng bày vì vậy không phù hợp với quy mô, cách thức, yêu cầu về trưng bày, khai thác.

- Thư viện Tổng hợp tỉnh: đang xuống cấp, hư hỏng nhiều hạng mục, chưa được đầu tư hiện đại hóa.

- Nhà hát Nghệ thuật Ca kịch Huế: Đơn vị chỉ có trụ sở để làm văn phòng hoạt động và tập luyện, chưa có Nhà hát đáp ứng yêu cầu biểu diễn nghệ thuật. Hiện nay, tỉnh chưa có hệ thống nhà hát, điểm biểu diễn Ca Huế thính phòng đạt chuẩn, trong khi tỉnh đang xây dựng Ca Huế trở thành sản phẩm dịch vụ văn hóa du lịch đặc sắc.

* Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao do các ngành, đơn vị khác trực tiếp quản lý: Nhà hát Sông Hương - Học viện Âm Nhạc Huế và Nhà hát Nghệ thuật truyền thống Cung đình Huế thuộc Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế.

2.9 Di sản văn hóa

Đến nay, tỉnh Thừa Thiên Huế đã có gần 1000 di tích, địa điểm được kiểm kê, lập hồ sơ. Bảy (07) di sản văn hóa đã được UNESCO vinh danh với đủ cả 3 loại hình,

⁸ Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thừa Thiên Huế

trong số đó, 5/7 di sản được UNESCO công nhận thuộc về triều Nguyễn. Đây là một hiện tượng hiếm có trên phạm vi toàn thế giới về góc độ di sản văn hóa. Tỉnh cũng đã có 166 di tích được xếp hạng (87 di tích cấp quốc gia, bao gồm 02 cụm di tích cấp quốc gia đặc biệt là Quần thể Di tích cố đô Huế và hệ thống đường Trường Sơn (Hồ Chí Minh) đoạn đi qua tỉnh Thừa Thiên Huế, và 79 di tích cấp tỉnh), trong đó có 36 di tích, cụm di tích thuộc Quần thể Di tích cố đô Huế và 120 di tích nằm ngoài Quần thể di tích cố đô Huế⁹.

2.10 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường

2.10.1 Giao thông vận tải

Tỉnh Thừa Thiên Huế nằm trên trục đường giao thông Bắc - Nam, là cửa ngõ của trục hành lang kinh tế Đông Tây nối Thái Lan – Lào - Myanmar và Việt Nam. Tỉnh có hệ thống giao thông phong phú và toàn diện cả về đường sắt, đường biển, đường bộ, đường hàng không, với các công trình đầu mối quan trọng như: cảng biển Thuận An, cảng nước sâu Chân Mây có khả năng tiếp nhận tàu trên 30.000 tấn và cảng hàng

a. Đường hàng không

Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, cấp 4C, là sân bay quốc tế tại Khu 8 - Phường Phú Bài - Thị Xã Hương Thủy - Thừa Thiên Huế. Cảng Hàng không Phú Bài có diện tích 243,27ha (101ha chung với quân sự, HKDD quản lý 142,27ha. Nhà ga hành khách: gồm 2 tầng, diện tích 6.500m², công suất 1.5 triệu hành khách/năm, đủ năng lực phục vụ 800 hành khách và 03 máy bay A321/giờ cao điểm.

Công suất khai thác năm 2019 đạt 1,93 triệu hành khách tăng 5,18% so với năm 2018 (1,83tr hành khách), vận chuyển hàng hóa đạt 2.000 tấn hàng hóa/năm (số lượng thông quan 2019: 4.850 tấn hàng hóa/năm) vượt 242% công suất thiết kế. Tuy nhiên, sân bay vẫn chưa có nhà ga hàng hoá. Hiện nay nhà ga quốc tế đang được đầu tư xây dựng để nâng công suất phục vụ hành khách.

b. Đường sắt

Tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua tỉnh Thừa Thiên Huế dài 101,2km đóng một vai trò quan trọng trong giao thông của tỉnh. Trong những năm gần đây, nhiều tuyến đường gom, hàng rào cách ly đường sắt được xây dựng mới đảm bảo an toàn giao thông khu vực thành phố Huế. Trong địa bàn tỉnh có 11 ga

Bảng 1. Ga đường sắt thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Tên ga	Km	Vị trí
1	Phò Trạch	659,76	Thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế
2	Hiền Sỹ	669,76	Thôn Phò Ninh, phường Hương Văn, thị xã Hương Trà, Thừa Thiên Huế
3	Văn Xá	678,14	Phường Hương Văn, thị xã Hương Trà, Thừa Thiên Huế
4	Huế	688,32	Số 2, đường Bùi Thị Xuân, phường An Đông, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế

⁹ Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố di sản đặc thù của Việt Nam, TS.Phan Thanh Hải, Ủy viên Hội đồng di sản Quốc gia, Giám đốc Sở Văn hóa và thể thao Thừa Thiên Huế.

5	Hương Thủy	698,7	Khối 1, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, Thừa Thiên Huế
6	Truồi	715,28	Thôn Đông An, xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế
7	Cầu Hai	729,4	Xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế
8	Thừa Lưu	741,62	Xã Lộc Tiên, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế
9	Lăng Cô	755,41	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế
10	Hải Vân Bắc	760,68	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế
11	Hải Vân	766,79	Đèo Hải Vân

c. Đường biển

Cảng biển Thừa Thiên Huế thuộc nhóm cảng biển Trung Trung Bộ. Theo quy hoạch đã được phê duyệt, cảng biển Thừa Thiên Huế có chức năng là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (Loại I), bao gồm các khu bến chức năng: khu bến Chân Mây, Thuận An và bến chuyên dụng tại Điền Lộc. Hiện Cảng biển Thừa Thiên Huế đưa vào khai thác 02 khu bến: Thuận An, Chân Mây (bến chuyên dụng Điền Lộc chưa xây dựng). Khu bến Thuận An và cảng nước sâu Chân Mây với độ sâu 18 - 20 m đủ điều kiện để đón các tàu trọng tải lớn.

- Cảng Chân Mây: nằm trong khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô. Đây là điểm cuối của hành lang kinh tế Đông - Tây nối với Lào, Thái Lan, cách trung tâm thành phố Huế khoảng 50km, cách trung tâm thành phố Đà Nẵng khoảng 30km, nằm gần QL1A và đường sắt Thống Nhất. Diện tích khu vực cảng 227ha, diện tích mặt nước vịnh Chân Mây 20km², có độ sâu luồng: -12m; độ sâu bến: -12,5m; với tính chất là cảng tổng hợp gồm 6 bến tàu, tổng chiều dài 930m. Chức năng: Các bến cảng tổng hợp, công ten nơ, hàng rời, hàng lỏng/khí, kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế. Cỡ tàu: Tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 70.000 DWT, tàu công ten nơ trọng tải đến 4.000 TEU hoặc lớn hơn; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT; tàu hàng lỏng, khí trọng tải đến 150.000 DWT

+ Công suất hiện khai thác 1.000.000T. Ngoài ra còn là cảng đón khách du lịch quốc tế. Tải trọng tàu lớn nhất 30.000 DWT.

+ Bến cảng số 1 đã được xây dựng với chiều dài 360m cùng với hệ thống cơ sở hạ tầng, dịch vụ cảng.

+ Bến cảng số 2 đã được xây dựng với chiều dài 280m

+ Bến cảng số 3 đã được xây dựng với chiều dài 270m đã đi vào hoạt động, có khả năng tiếp nhận tàu 70.000DWT, và tàu khách du lịch đến 225.000 GT

- Cảng Thuận An: nằm ở phía Tây Nam Phá Tam Giang, cách cửa biển Thuận An khoảng 4km về phía Đông Bắc, theo đường QL49 thuộc huyện Phú Vang. Cảng Thuận An được khai thác như 1 cảng tổng hợp, với tổng diện tích 203.565m², trong đó diện tích bãi tự nhiên 100.000m², diện tích văn phòng cảng 3.255m². Luồng tàu: 4,4 km; độ sâu: -4,2m; mớn nước cao nhất cho tàu ra, vào: 4m + Cỡ tàu lớn nhất cập bến được: 3.000 - 5.000 DWT. Khu neo đậu trú bão tại Thuận An cho tàu đến 3.000 DWT.

d. Đường thủy nội địa

Mạng lưới đường thủy nội địa tự nhiên với tổng chiều dài khoảng 563 km. Các sông có khả năng khai thác vận tải thủy chủ yếu là: sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, phá Tam Giang, trong đó Tỉnh quản lý 101km, huyện xã quản lý 462 km

Theo Quyết định số 1755/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 06 tuyến đường thủy nội địa đã được nâng cấp gồm sông Bạch Yến, Kẻ Vạn, sông Đào cửa Hậu, Như Ý, sông Bồ, Bù Lu và các tuyến đường thủy Khu du lịch: hồ Truồi, đầm Lập An thành tuyến đường thủy nội địa địa phương do tỉnh quản lý. Tổng chiều dài 06 tuyến là 56,85 Km

e. Đường bộ

Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ bao gồm cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, mạng lưới đường giao thông nông thôn và đường chuyên dùng đã tạo thành mạng lưới đường gồm các trục ngang, trục dọc quan trọng và tương đối hoàn chỉnh. Tổng chiều dài đường bộ khoảng 8480 km, gồm:

Cao tốc (1 tuyến): dài 127 km, chiếm 2%;

Quốc lộ (04 tuyến): dài 485,260 km, chiếm 5%;

Đường tỉnh (41 tuyến): dài 620,655 km, chiếm 7%;

Đường đô thị (500 tuyến): dài 238,870 km, chiếm 3%;

Đường huyện (104 tuyến): dài 699,350 km, chiếm 8%;

Đường xã (3.839 tuyến): dài 2163 km chiếm 26%;

Đường chuyên dùng (96 tuyến): dài 332,03 km chiếm 4%;

Đường GTNT và đường khác (6.544 tuyến): dài 3845,66 km, chiếm 45%.

*** Cao tốc**

Gồm 01 tuyến cao tốc phía Đông tổng chiều dài đi qua tỉnh Thừa Thiên Huế dài 127 km chia thành hai đoạn tuyến Cam Lộ - La Sơn và tuyến La Sơn - Túy Loan. Đoạn Cam Lộ - La Sơn có tổng chiều dài tuyến khoảng 66,4km, trong đó đoạn qua tỉnh Quảng Trị dài 37km và đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế dài 61km. Theo phê duyệt, giai đoạn đầu dự án có mặt cắt ngang với quy mô 2 làn xe, bề rộng nền 12m. Riêng các đoạn nền đường đào sâu có quy mô 2 làn xe, bề rộng nền 23m; Các đoạn vượt xe có quy mô 4 làn xe, bề rộng nền 23m. Đoạn La Sơn - Túy Loan qua Thừa Thiên Huế có tổng chiều dài 33,6 km; bắt đầu từ ngã ba La Sơn (huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên - Huế) và kết thúc tại nút giao Túy Loan (huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng), chiều rộng 4 làn xe với bề ngang 23-24m

* **Quốc lộ:** Gồm 04 tuyến quốc lộ chạy qua địa bàn tỉnh với tổng chiều dài 485,260 km.

Quốc lộ 1: Điểm đầu tại ranh giới với tỉnh Quảng Trị; điểm cuối tại cầu Hàm Hải Vân. Tổng chiều dài tuyến qua địa bàn tỉnh là 154,6km, có cấp kỹ thuật đạt cấp III đồng bằng, đạt từ 2-4 làn xe.

Quốc lộ 49: Điểm đầu nằm trong thành phố Huế giao với ĐT.10A điểm cuối tại huyện A Lưới giao với đường Hồ Chí Minh). Tổng chiều dài tuyến qua địa bàn tỉnh là 90,3km, có cấp kỹ thuật đạt cấp III-V, đạt từ 2-4 làn xe.

Quốc lộ 49B: Điểm đầu tại huyện Phong Điền, điểm cuối tại điểm giao với Quốc lộ 1A thuộc huyện Phú Lộc. Tổng chiều dài tuyến qua địa bàn tỉnh là 104,8km, có cấp kỹ thuật đạt cấp III-V miền núi, đạt từ 2-6 làn xe.

Quốc lộ 14: Điểm đầu giao với huyện Đa Krông thuộc địa bàn tỉnh Quảng Trị, điểm cuối giao với huyện Tây Giang thuộc địa bàn tỉnh Quảng Nam. Tổng chiều dài tuyến qua địa bàn tỉnh là 105,12km, có cấp kỹ thuật đạt cấp IV miền núi, đạt từ 2-4 làn xe.

* **Đường tỉnh:** Gồm 41 tuyến đường tỉnh đang được khai thác sử dụng với tổng chiều dài là 620,655 km

* **Bến xe**

Gồm 6 bến xe khách, được phân bố đều tại thành phố Huế, các huyện của tỉnh, trong đó có 02 bến xe khách loại 1, 02 bến xe khách loại 3 và 02 bến xe khách loại 4.

Bảng 2. Hiện trạng bến xe khách trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Tên bến xe	Vị trí	Diện tích (m ²)	Loại
1	BX phía Bắc TP Huế	Số 97 An Dương Vương, phường An Đông, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	19403	1
2	BX phía Nam TP Huế	132 Lý Thái Tổ, phường An Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	16101	1
3	BX huyện Quảng Điền	Thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	5000	3
4	BX Đông Ba	06 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	6121	3
5	BX Vinh Hưng (Phú Lộc)	Diêm Trường, Vinh Hưng, Phú Lộc, TT Huế	30169	4
6	BX A Lưới (Huyện A Lưới)	Bên phải đường Hồ Chí Minh, KM 342+300	11400	4

* **Giao thông nông thôn:** Đến nay toàn tỉnh đã bê tông hóa 70% đường giao thông nông thôn (đường huyện, đường xã), 100% xã có đường ô tô đến trung tâm, xúc tiến một số tuyến giao thông quan trọng phá thế chia cắt ở vùng Đầm phá Tam Giang - Cầu Hai như : Tuyến Phong Điền - Điền Lộc, Thủy Phù - Vinh Thanh; đường Tây phá Tam Giang; đầu tư nâng cấp 65km đê biển...

2.10.2 Cao độ nền xây dựng, thủy lợi, thoát nước mưa:

a. Tình hình thiên tai:

Hạn hán xảy ra thường xuyên ở các huyện vùng núi như A Lưới, Nam Đông; Mùa mưa: sạt lở núi, lũ quét ở các huyện A Lưới, Nam Đông, Phú Lộc. Lũ thường làm ngập vùng đồng bằng sông Hương, mức nước ngập sâu 2m ÷ 3m, có nơi lên tới hơn 4m,

nhất là kinh thành Huế. Đã đầu tư xây dựng kè chắn, tường chắn các khu vực thường xuyên có nguy cơ gây ra trượt và xói lở.

b. Hiện trạng cao độ nền xây dựng

Khu vực thành phố Huế: Quỹ đất mở rộng phát triển đô thị khá thuận lợi, tuy nhiên nền hiện trạng đã xây dựng rất thấp, hàng năm bị ngập lũ do mực nước lũ sông Hương.

Thị xã Hương Thủy: hầu hết là ruộng lúa, khi xây dựng đắp nền từ 0,5m ÷ 2,5m.

Huyện Hương Trà: Nền đất rất thuận lợi cho xây dựng mở rộng đô thị và xây dựng các khu công nghiệp. Các khu vực dân cư khác đất đai khá thuận lợi cho xây dựng.

Khu vực huyện A Lưới: Thị trấn A Lưới tương đối phẳng, khu vực giáp sườn núi dốc phải cải tạo độ dốc xây dựng. Các trung tâm cụm xã và các điểm dân cư phải kè mái dốc chống trượt lở. Các khu vực khác hiếm có quỹ đất bằng cho xây dựng.

Huyện Nam Đông: Nhìn chung quỹ đất có địa hình bằng phẳng rất khó khăn, chủ yếu phải san ủi mới có mặt bằng xây dựng.

Huyện Phú Lộc: Thị trấn Phú Lộc cao độ nền hiện trạng từ 0,1m ÷ 20m, cao độ nền xây dựng > 2,5m. Khu công nghiệp Chân Mây chủ yếu phải đắp nền. Khu vực thị trấn Lăng Cô, cao độ nền hiện trạng > 1,5m, cao độ nền xây dựng hiện trạng > 2,5m.

Huyện Phú Vang: Thị trấn Thuận An các khu vực có nền xây dựng < 2,5m hàng năm bị ngập lụt, khi xây dựng chủ yếu san các cồn cát tại chỗ. Thị trấn huyện lỵ mới Phú Đa: Nền hiện trạng bằng phẳng, khi xây dựng phải đắp nền từ 0,5m ÷ 2,5m. Các khu vực dân cư khác đều xây dựng trên nền đất ruộng lúa nước.

Huyện Phong Điền: Các gò đồi có cao độ nền từ 8m ÷ 20m, các ruộng canh tác có cao độ từ 1,4m ÷ 6,0m. Thị trấn Phong Điền các khu vực thấp < 3,0m thường bị ngập về mùa mưa. Các trung tâm cụm xã và các điểm dân cư nông thôn có cao độ từ 2,8m ÷ 10m.

Huyện Quảng Điền: thấp dần về phía sông Sịa và xuống phía đông ra phá Tam Giang. Thị trấn Sịa, có cao độ nền hiện trạng rất thấp so với mực nước lũ chính vụ. Mực nước lũ tiểu mãn ít khi bị ngập. Các trung tâm cụm xã và các điểm dân cư nông thôn khu vực phía đông về mùa lũ cũng thường bị ngập

c. Hiện trạng hệ thống thoát nước mưa:

Vùng nghiên cứu có diện tích cần tiêu 502.629,6 ha, trong đó vùng đồi núi chiếm khoảng 70% diện tích, chủ yếu là tiêu thoát tự chảy bằng hệ thống sông suối, kênh rạch tự nhiên. Trục tiêu chính của vùng gồm sông Ô Lâu, sông Bạch Yến, Kè Vạn, Đông Ba, sông Truồi, sông Nong, Như Ý, Đại Giang, Chợ Nọ, ... tiêu qua các cửa tiêu chính là cống An Xuân, Hà Đò, Quán Cửa, Cầu Long, cống Phú Mỹ, cống Quan và các cống dưới đê. Trong những năm gần đây một số hệ thống tiêu thoát nước gồm Tây Nam Hương Trà, Ninh Hòa Đại được đầu tư nâng cấp góp phần đáng kể vào công tác tiêu thoát nước trong vùng.

Ở vùng đồng bằng do địa hình trũng thấp dưới cao độ +0,0-+0,5m khoảng 15.506 ha nên không thể lợi dụng triều để tiêu hết được và có những khu phải tiêu bằng bơm.

Hiện trong vùng đã xây dựng được 134 công trình tiêu động lực thiết kế tiêu cho 13.065,5 ha, thực tế tiêu được 10.282 ha. Hiện toàn tỉnh còn khoảng 5.224 ha diện tích có nguy cơ bị ngập khi có mưa lớn kéo dài.

Toàn tỉnh Thừa Thiên Huế được phân thành 8 vùng tiêu chính: Vùng 1: Bắc sông Hương - Nam sông Bồ; Vùng 2: Bắc sông Hương - Bắc sông Bồ dưới đường 1A. Vùng 3: Vùng đồng bằng hạ lưu sông Ô Lâu; Vùng 4 Vùng cát Phong - Quảng Điền Ngoài phá Tam Giang; Vùng 5: Đồng bằng Nam sông Hương; Vùng 6: 11 xã ngoài phá; Vùng 7: Đồng bằng ven biển Nam Phú Lộc; Vùng 8 đồi núi.

d. Đề điều, công trình phòng chống thiên tai:

Đê biển, đê cửa sông Thừa Thiên Huế có tổng chiều dài 184,174 km với nhiệm vụ ngăn mặn, chống lũ tiêu mẫn hoặc lũ sớm bảo vệ sản xuất hai vụ lúa đông xuân và hè thu, đồng thời phải đảm bảo tiêu thoát nhanh lũ chính vụ. Một số tuyến đê, bảo vệ các khu nuôi trồng thủy sản. Đa số các tuyến đê biển bảo vệ diện tích canh tác nhỏ dưới 3000 ha. Với mục tiêu, nhiệm vụ như trên, đê không cần đắp cao, nhưng cần phải gia cố ba mặt để chống hư hỏng khi lũ tràn qua.

Hiện tại, trên địa bàn vùng nghiên cứu có 3 công trình hồ chứa lợi dụng tổng hợp đa mục tiêu: hồ thủy điện Tả Trạch, hồ Bình Điền, hồ Hương Điền... Tuy nhiên trong đó chỉ có 2 hồ chứa có dung tích phòng lũ: hồ Tả Trạch có dung tích phòng lũ là 435,93 triệu m³. Hồ Bình Điền có dung tích phòng lũ là 70 triệu m³, chống lũ cho thành phố Huế với dự kiến giảm mức lũ khoảng 1,1÷1,2m vào mùa lũ. Hồ thủy điện Hương Điền có dung tích tổng cộng là 820,66x10⁶m³ kết hợp phòng lũ.

Các hồ chứa còn lại trên địa bàn vùng nghiên cứu hầu hết có quy mô nhỏ, mục đích chính là cấp nước tưới cho nông nghiệp với phạm vi phục vụ từ vài đến vài trăm ha. Chỉ có một số hồ có dung tích phòng lũ nhưng không đáng kể: hồ Hòa Mỹ có Wpl = 8,68x10⁶m³, hồ Khe Ngang có Wpl = 12,38x10⁶m³, hồ Truồi có Wpl = 16,57x10⁶m³,...).

e. Đánh giá hiện trạng và lựa chọn quỹ đất xây dựng mạng lưới đô thị, điểm dân cư nông thôn và khả năng khai thác từng loại đất phục vụ cho phát triển kinh tế.

Tỉnh Thừa Thiên - Huế có địa hình đa dạng là núi cao, đồi thấp, đồng bằng, đầm phá, các cồn cát ven biển và mặt biển rộng lớn. Hai huyện miền núi là Nam Đông và A Lưới không có quỹ đất thuận lợi để mở rộng phát triển đô thị, khi xây dựng phải san ủi san gạt đồi núi. Huyện Phú Lộc tuy là huyện giáp biển nhưng địa hình lại rất dốc vì nằm sát dãy Trường Sơn Đông chạy thẳng ra biển kết thúc tại đèo Hải Vân, thị trấn Phú Lộc hiện tại quỹ đất thuận lợi xây dựng không nhiều. Khu vực từ Chân Mây vào đến Lăng Cô phải qua hai đèo là Phước Tượng và Phú Gia có địa hình rất dốc, thường bị lở sạt về mùa mưa (hiện đã có hầm đường bộ qua khu vực).

Các trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung bình khoảng từ 20ha ÷ 50ha. Ở các huyện như Phú Lộc, Nam Đông, A Lưới, các khu đất thuận lợi xây dựng thường nằm ở thung lũng hẹp hoặc ven sườn núi địa hình rất dốc. Ở các huyện đồng bằng như Hương Thủy, Phú Vang, Hương Trà, Phong Điền, Quảng Điền, thành phố Huế quỹ đất thuận lợi nhưng lại bị ngập lụt nặng nề.

Nhìn chung các khu vực đã xây dựng đô thị là ở vị trí tương đối rộng, san ủi mặt bằng ít, đất có khả năng chịu tải tốt, xây dựng được nhà cao tầng tuy nhiên phải lựa chọn vị trí và kê bảo vệ chống trượt lở lũ cuốn.

Qua phân tích các điều kiện tự nhiên và hiện trạng thấy rằng việc đầu tư cho phát triển kinh tế cần phải dựa theo điều kiện khí hậu địa hình từng khu vực để phát huy ưu điểm của vùng đó.

2.10.3 Cấp nước

a. Hiện trạng công trình đầu mối

Tổng công suất các nhà máy nước hiện trạng toàn tỉnh là 195.000 m³/ngđ trong đó công suất các nhà máy nước đô thị khoảng 185.000 m³/ngđ. Các nhà máy nước đô thị sử dụng nguồn nước mặt là nguồn nước chính từ sông Hương, Suối Tà Rê, Sông Bò, Sông Ô Lâu, Hồ Truồi. Các trạm cấp nước nông thôn công suất 10.000 m³/ngđ sử dụng nguồn nước ngầm.

Bảng 3. thống kê các nhà máy nước đô thị hiện trạng

TT	Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)	Nguồn nước	Phạm vi phục vụ
1	TP Huế			
	NMN Quảng Tế (gồm Quảng Tế I+ Quảng Tế II)	122.500	S. Hương	TP Huế, thị trấn Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang, TX Hương Thủy
2	TX Hương Thủy			
	NMN Hương Thủy	5.000	Nước ngầm	TX Hương Thủy, TT Phú Đa
3	Huyện A Lưới (TT A Lưới)			
	NMN A Lưới	2.000	Suối Tà Rê	TT A Lưới
4	Huyện Quảng Điền (TT Tứ Hạ)			
	NMN Tứ Hạ	15.000	S. Bò	TT Tứ Hạ, TT Sịa, các xã thuộc huyện Hương Trà, 7 xã H Quảng Điền, TT Phong Điền, 2 xã H Phong An
5	Huyện Nam Đông (TT Khe Tre)			
	NMN Nam Đông	2.000	S. Tả Trạch	TT Khe Tre và xã Hương Lộc, Hương Hoà, Hương Phú
	NMN Thượng Long	2.000		
6	Huyện Phong Điền			
	NMN Phong Thu	8.000	S. Ô Lâu	
	NMN Hòa Bình Chương	2.000	S. Ô Lâu	Điền Lộc, Điền Hòa, Phong Hải, Hòa Bình Chương
7	Huyện Phú Lộc (TT Phú Lộc)			
	NMN Lộc Trì	2.000		thị trấn Phú Lộc, xã Lộc Trì

	NMN Lộc An	8.000	Hồ Truồi	4 xã là Lộc Hòa, Lộc Điền, Lộc An và Lộc Sơn
	NMN Chân Mây	8.000	nước đập khe Mệ và đập Bo Ghe	TT Lăng Cô, xã Lộc Tiến, Lộc Hải, Lộc Vĩnh.
	Tổng cộng	185.000		

Bảng 4. Thống kê các trạm cấp nước nông thôn

TT	Trạm cấp nước	Công suất tổng (m ³ /ngđ)	Phạm vi phục vụ
1	TX Hương Thủy	840	Cấp cho 6.500 người khoảng 5,6% dân nông thôn
2	Huyện Phong Điền	980	Cấp cho 11,8% dân nông thôn huyện Phong Điền
3	Huyện Quảng Điền	2500	Cấp cho các xã thuộc huyện Quảng Điền
4	Huyện A Lưới	1800	Cấp cho các xã thuộc huyện A Lưới
5	Huyện Nam Đông	2180	Cấp cho các xã thuộc huyện Nam Đông
6	Huyện Phú Lộc	740	Cấp cho các xã thuộc huyện Phú Lộc
	Tổng cộng	9040	

b. Hiện trạng sử dụng nước

Hệ thống các nhà máy nước cấp nước cho 138/145 phường, xã với gần 700.000 dân đạt tỷ lệ 94,5% dân số toàn tỉnh. Trong đó tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch là 98,4%

Khu vực nông thôn được cấp nước từ nhiều hình thức tập trung, phân tán, đặc biệt là cấp nước nối mạng cung cấp nước sinh hoạt cho 90,5% dân số nông thôn được cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung

c. Đánh giá hiện trạng

Thừa Thiên Huế có nguồn nước mặt tự nhiên có chất lượng đảm bảo cấp nước cho nhu cầu cấp nước sinh hoạt và các nhu cầu phát triển.

Các nhà máy nước đô thị đã cấp nước cho khu vực đô thị và cấp nước liên vùng cho các khu vực nông thôn mở rộng vùng phục vụ của các nhà máy nước tăng hiệu quả hoạt động và đảm bảo cấp nước cho khu vực đô thị và nông thôn. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch: 16%.

Tỷ lệ cấp nước toàn tỉnh cao đạt trên 94% người dân được sử dụng nước từ hệ thống cấp nước tập trung

2.10.4 Cấp điện và chiếu sáng đô thị**a. Nguồn điện:**

- Hiện tại tỉnh Thừa Thiên Huế được cấp điện từ hai nguồn chính: từ các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh và từ hệ thống điện Quốc gia thông qua trạm 220kV Huế (E6), (125+250) MVA và trạm 220kV Phong Điền – 125MVA.

- Nguồn từ nhà máy thủy điện: Nhà máy thủy điện A Lưới được xây dựng tại thôn A Rom, xã Hồng Hạ, huyện A Lưới với 2 tổ máy công suất 2x85MW; Nhà máy thủy điện Tả Trạch được xây dựng tại xã Dương Hòa, thị xã Hương Thủy với 2 tổ máy công suất 2x10,5MW; Nhà máy thủy điện Bình Điền được xây dựng tại xã Bình Điền,

thị xã Hương Trà với 2 tổ máy công suất 2x22MW; Nhà máy thủy điện Hương Điền được xây dựng tại xã Hương Vân, thị xã Hương Trà với 3 tổ máy công suất 3x27MW; Nhà máy thủy điện A Lin B2 được xây dựng tại xã Phong Xuân, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế với 2 tổ máy công suất 2x10MW; Nhà máy thủy điện Rào Trăng 4 được xây dựng tại xã Phong Xuân, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế với 2 tổ máy công suất 2x6,5MW; Ngoài các nhà máy thủy điện nói trên, tỉnh còn có các nhà máy thủy điện quy mô vừa và nhỏ khác như thủy điện A Lin B1, Nhà máy thủy điện Rào Trăng 3, Nhà máy thủy điện Sông Bồ; thủy điện Thượng Lộ (1x6MW). Thủy Điện Thượng Nhật (1x7MW) cấp điện cho lưới trung áp 35kV huyện Nam Đông, thủy điện A Roàng (2x3,6MW); Nguồn điện từ nhà máy điện mặt trời: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền, nhà máy điện mặt trời Phong Điền II.

b. Lưới điện:

- Lưới điện 500kV: Đường dây 500kV sử dụng dây dẫn phân pha mạch kép 4xACSR330, với tổng chiều dài khoảng 147km, trong đó mạch 1 Hà Tĩnh – Đà Nẵng dài khoảng 73,5km và mạch 2 Hà Tĩnh – Đà Nẵng dài khoảng 73,5km.

- Lưới điện 220kV: Lưới 220kV của tỉnh có liên hệ với các tỉnh lân cận như Quảng Trị và Đà Nẵng thông qua tuyến đường dây 220kV Hòa Khánh – Huế và 220kV Huế - A Lưới – Đông Hà tạo liên kết mạch vòng với lưới điện khu vực.

- Lưới điện 110kV:

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 12 trạm 110kV với tổng công suất đặt là 516MVA, trong đó có 9 trạm/13MBA 110kV do điện lực quản lý, với tổng công suất đặt là 385MVA, còn lại 3 trạm/5MBA 110kV là tài sản của khách hàng, với tổng công suất đặt là 131 MVA.

Trên địa bàn tỉnh hiện có liên kết mạch vòng với các tỉnh lân cận như Đà Nẵng và Quảng Trị thông qua các xuất tuyến 110kV Diên Xanh – Phong Điền; Đông Hà – Đồng Lâm; Lăng Cô – Hòa Khánh; Hòa Khánh 2 – Cầu Hai.

Lưới điện trung áp: Toàn bộ lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh hiện đang vận hành ở 2 cấp điện áp là 22kV và 35kV. Trong đó lưới điện 22kV có mặt hầu hết tại tất cả các huyện, thị, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế. Ngoài ra tỉnh Thừa Thiên Huế còn liên lạc, trao đổi công suất ở cấp điện áp 35kV với các tỉnh lân cận như tỉnh Quảng Trị và tỉnh SeKong (CHDCND Lào).

c. Chiếu sáng đô thị

Hiện nay, lưới điện chiếu sáng đã tương đối phát triển, trong đó chủ yếu là chiếu sáng giao thông. Chiếu sáng cảnh quan mới tập trung ở khu vực Thành phố Huế gắn với các công trình công cộng, quảng trường và di tích quan trọng. Đặc biệt cầu Trường Tiền và cầu Phú Xuân được chiếu sáng đã tạo dựng được không gian về đêm nổi bật cho du khách đến với thành phố. Nhìn chung, hệ thống chiếu sáng đô thị mới chỉ đảm bảo chức năng giao thông ở các khu vực đông dân cư, trung tâm, cần tiếp tục nghiên cứu và nâng cấp, đặc biệt là chiếu sáng cảnh quan và thông tin tín hiệu các ngày lễ, ngày nghỉ.

2.10.5 Bưu chính, viễn thông

Hạ tầng viễn thông và thông tin cơ sở phát triển đúng quy hoạch, phát triển phù hợp rộng khắp và phù hợp với không gian phát triển đô thị hiện đại. Công nghệ và hạ

tăng viễn thông, truyền hình kỹ thuật số, mạng lưới truyền dẫn vô tuyến điện, phát tải thông tin phát triển mạnh, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc ngày càng cao của xã hội. Mạng Internet đã kết nối liên thông cơ quan, đơn vị các cấp, đến tận các khu dân cư và nhiều điểm ở vùng xa của hai huyện miền núi A Lưới, Nam Đông. Hạ tầng phục vụ thông tin cơ sở, truyền dẫn phát thanh - truyền hình được quan tâm đầu tư đồng bộ, hiện đại, ứng dụng và kết nối các kỹ thuật tiên bộ theo lộ trình số hóa đến năm 2020, phục vụ tốt nhiệm vụ tuyên truyền, truyền thông tại các địa phương.

Hạ tầng công nghệ thông tin được chú trọng đầu tư theo hướng xây dựng Thừa Thiên Huế thành trung tâm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thông tin mạnh của khu vực và cả nước. Chính quyền điện tử ở các cấp ngày càng hoàn thiện đồng bộ, hiện đại, phục vụ tốt công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành của cấp ủy, chính quyền và cung cấp tốt các dịch vụ công cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và đón đầu kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia, liên thông "một cửa" quốc gia và khu vực Asean. Đã thông qua đề án và bước đầu đưa vào áp dụng các giải pháp quản lý đô thị thông minh trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, du lịch, giao thông vận tải, giám sát và quản lý các lĩnh vực xây dựng, môi trường và trật tự đô thị...

Đến nay, 100% xã, phường, thị trấn có internet băng rộng, 90% dân cư được phủ sóng mạng thông tin di động 4G; số thuê bao điện thoại đạt 84 máy/100 dân, số thuê bao internet đạt 51 thuê bao/100 dân; hiện đang tiến hành triển khai phủ sóng mạng 5G trên địa bàn tỉnh. Toàn tỉnh có khoảng 170 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin 10 với tổng số lao động khoảng 1.700 người.

Tổng doanh thu lĩnh vực thông tin và truyền thông năm 2020 ước đạt 2.595 tỷ đồng, tăng 2,7%; trong đó, doanh thu viễn thông đạt 1.220 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 43%, giảm 9,2%; lĩnh vực công nghệ thông tin chiếm tỷ trọng 42,3%, đạt giá trị 1.100 tỷ đồng, tăng 22%; lĩnh vực bưu chính chiếm tỷ trọng 8,8%, đạt giá trị 230 tỷ đồng, giảm 9%; lĩnh vực khác 152 tỷ đồng, tăng 3%.

Tổng số thuê bao điện thoại là 1.083.963. Trong đó: Di động 1.061.484 thuê bao, Cố định 22.479 thuê bao. Số thuê bao internet cố định là 181.163

2.10.6 Thu gom và xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt: Các đô thị trong Tỉnh đều có mạng lưới công thoát nước chung cho nước mưa và nước thải. Phạm vi phục vụ và quy mô của mạng lưới công nhỏ, chỉ có ở khu vực trung tâm của các đô thị, phần lớn bị xuống cấp, năng lực thoát nước chỉ đạt 60-70%. Nước thải các đô thị trong vùng hầu hết chưa xử lý đạt các tiêu chuẩn môi trường. Nước thải đô thị mới được đầu tư và xử lý tại một số trạm xử lý tập trung của TP Huế (trạm XLNT đô thị An Vân Dương, công suất 30.000 m³/ngđ; đang vận hành công suất 17.000 – 20.000 m³/ngđ; diện tích 9 ha) và thị trấn Lăng Cô (thôn Lập An, thị trấn Lăng Cô, công suất 4.750 ha, diện tích 6,3 ha; công nghệ hồ sinh học).

Nước thải công nghiệp: Các khu công nghiệp trong tỉnh đều có dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Tuy nhiên, hiện nay chỉ đầu tư xây dựng được nhà máy xử lý nước thải (XLNT) tại một số KCN (nhà máy XLNT KCN và Khu phi thuế

¹⁰ Trong đó, có 33 DN SX, gia công, cung cấp dịch vụ phần mềm; 06 DN SX và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin số; 97 doanh nghiệp phần cứng và 34 doanh nghiệp về dịch vụ CNTT.

quan Chân Mây; nâng cấp Nhà máy XLNT KCN Phú Bài). Các cơ sở công nghiệp phân tán và công nghiệp làng nghề xử lý nước thải chưa đạt quy chuẩn môi trường. Trên địa bàn Tỉnh cũng chưa có quy hoạch chuyên ngành về Thoát nước, xử lý nước thải nên việc tổ chức quản lý gặp nhiều khó khăn (riêng thành phố Huế đã quy hoạch thoát nước mặt, nhưng tính đến nay thì đồ án này đã cũ, có nhiều vấn đề không còn phù hợp).

Nước thải tại các chợ: Theo thống kê sơ bộ của ngành công thương, đến nay, có 82,6% chợ chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải; 17,4% có hệ thống thu gom và thoát nước nhưng chưa đồng bộ.

Nước thải y tế: Các bệnh viện và cơ sở y tế đều đã có xây dựng hệ thống xử lý nước thải riêng cho từng khu vực và hầu hết các thông số trong nước thải đầu ra của hệ thống xử lý đều đạt quy chuẩn cho phép

2.10.7 Quản lý chất thải rắn

a. Hiện trạng thu gom và xử lý CTR

Việc thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu tập trung tại các khu đô thị, phương pháp xử lý chủ yếu là chôn lấp. Riêng chất thải rắn y tế độc hại được thu gom riêng và xử lý bằng lò đốt.

Tổng lượng CTR phát sinh trong toàn vùng khoảng 1.906 tấn/ngày, trong đó lượng CTR công nghiệp chiếm tỷ lệ 16,7% tổng lượng CTR phát sinh và khoảng 318 tấn/ngày. Trong đó CTR nguy hại chiếm 20% CTR công nghiệp và tương ứng khoảng 64 tấn/ngày.

* CTR sinh hoạt đô thị bao gồm: Trên địa bàn toàn tỉnh có 6 bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh. Chất thải từ thành phố Huế, thị xã Hương Trà, Phú Vang, Hương Thủy và Phú Lộc được vận chuyển và chôn lấp tại BCL Thủy Phương (đang bị quá tải với công suất gần 500 tấn rác/ngày, dự kiến sẽ đóng cửa sau khi khu xử lý Phú Sơn đi vào hoạt động).

* Chất thải rắn công nghiệp: CTRCN thông thường được xử lý bằng phương pháp đốt sẽ được phối trộn với CTNH và thiêu đốt tại lò đốt CTNH đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép tại Xí nghiệp Xử lý Chất thải Thủy Phương theo đúng quy trình và quy định đã được ban hành. Các loại CTNH khác cần xử lý đóng rắn và cô lập trong bể đóng kén sẽ được đóng rắn và lưu giữ tại kho lưu giữ tạm thời tại KXL chất thải Thủy Phương, khi đủ chuyến xe sẽ đưa về KXL chất thải Lộc Thủy để cô lập trong bể đóng kén

* CTR y tế thông thường khác được thu gom cùng CTR sinh hoạt. Các bệnh viện đang áp dụng đồng thời 2 mô hình xử lý CTR y tế: tại chỗ và theo cụm. Hiện tại chỉ còn lò đốt của Bệnh Viện TW Huế cơ sở 2 đốt CTR y tế tại chỗ đang hoạt động, các đơn vị còn lại hợp đồng với HEPCO vận chuyển và xử lý tại KXL chất thải Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.

* Chất thải xây dựng được kiểm soát và giám sát bởi Sở XD. Trên địa bàn tỉnh hiện có Công ty Long Tường đang thực hiện tái chế CTR xây dựng với điều kiện CTR xây dựng đã được phân loại, chỉ chủ yếu bao gồm đất đá với khối lượng khoảng 560m³/ngày đêm. Ở thành phố Huế tập kết CTR xây dựng ở kênh đào Nam sông Hương

* Quản lý chất thải nông nghiệp nguy hại: Khối lượng CTR nông nghiệp nguy hại sau khi được HEPCO thu gom, vận chuyển về xử lý tại KXL CTR Thủy Phương và KXL chất thải Lọc Thủy như sau:

* Các dự án đang triển khai:

- Dự án Nhà máy xử lý rác Phú Sơn theo mô hình Nhà máy đốt rác - phát điện có công suất 600 tấn/ngày đêm.

- Dự án Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do CTRSH tại các địa bàn thành phố Huế và vùng phụ cận (thuộc BCL Phú Sơn, do Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư - gọi tắt DA 1) và Dự án KXL triệt để ô nhiễm môi trường do CTR sinh hoạt tại các khu vực trọng điểm trên địa bàn tỉnh (thuộc KXL chất thải rắn tập trung Hương Bình, TX. Hương Trà - gọi tắt DA 2).

+ Hiện DA 1 đang thực hiện nâng cấp bãi. Sức chứa sau khi nâng cấp bãi là 200.898m³ (theo thiết kế cũ là 148.000m³), phần nâng cấp mở rộng là 52.898m³. BCL Phú Sơn dự phòng đã được phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng. Diện tích khu vực quy hoạch khoảng 5ha, sức chứa BCL khoảng 300.000m³.

+ Đối với DA 2, BCL có công suất xử lý giai đoạn 1 là 150 tấn/ngày đêm, có ô chôn lấp hợp vệ sinh áp dụng phương pháp Fukuoka của Nhật Bản. Diện tích đất sử dụng khoảng 20ha (giai đoạn 1).

2.10.8 Nghĩa trang

Các đô thị đã có quy hoạch khu nghĩa trang tập trung, tuy nhiên vẫn tồn tại các nghĩa trang phân tán theo các cụm dân cư. Nghĩa trang đô thị (thị trấn) cũng như nghĩa trang các xã đều nằm rải rác trong các khu dân cư, không có khoảng cách ly tối thiểu đảm bảo VSMT. Hệ thống nghĩa trang nhân dân hầu như phát triển tự phát.

a. Nghĩa trang liên vùng:

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (HEPCO) được giao quản lý các nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích: 146,98 ha, hiện chỉ còn 8,26 ha diện tích chưa sử dụng; Gồm: Nghĩa trang nhân dân phía Bắc mở rộng (phường Hương Hồ, thành phố Huế) giai đoạn 2: diện tích hiện còn 1,29 ha (tương đương khoảng 1.784 ô mộ các loại), Nghĩa trang nhân dân phía Nam mới (xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy): diện tích hiện còn 6,97 ha (tương đương khoảng 10.439 ô mộ các loại). Như vậy, tổng số ô mộ còn lại tại 02 nghĩa trang này khoảng: 12.000 ô mộ. Với nhu cầu an táng, cải táng cho người dân thành phố Huế, thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy và vùng phụ cận cũng như phục vụ nhu cầu di dời mồ mả của các dự án trên địa bàn như hiện nay thì Nghĩa trang nhân dân phía Bắc mở rộng chỉ đáp ứng đến quý III/2023 và Nghĩa trang nhân dân phía Nam mới chỉ đáp ứng đến cuối năm 2024.

Ngoài ra, số lượng mộ cải táng cần di dời vào các khu nghĩa trang tập trung nhằm phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm của Tỉnh là rất lớn. Riêng trên địa bàn thành phố Huế, căn cứ Nghị quyết của HĐND Tỉnh và Kế hoạch sử dụng đất của UBND Tỉnh phê duyệt các công trình dự án trọng điểm trong năm 2021-2022, nhu cầu về quỹ đất để cải táng phục vụ giải phóng mặt bằng (năm 2021-2022) là khoảng 111.000 ngôi mộ.

b. Thành phố Huế: Tổng diện tích nghĩa trang hiện trạng khoảng 1.200 ha

c. Thị xã Hương Thủy: Tổng diện tích nghĩa trang, nghĩa địa hiện trạng khoảng gần 600 ha. Hiện nay, UBND thị xã Hương Thủy đang tổ chức triển khai dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu nghĩa trang xã Thủy Phú (giai đoạn 2, quy mô 4,3ha) nhằm thực hiện di dời khoảng 3.500 ngôi mộ tại khu vực dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Gilimex Ngoài ra, trên địa bàn, hiện có dự án Công viên Vườn Địa Đàng do Chủ đầu tư là Công ty cổ phần Nhật Tiến đang triển khai thực hiện với quy mô là 26,0ha.

d. Thị xã Hương Trà: Tổng diện tích nghĩa trang, nghĩa địa hiện trạng khoảng gần 600 ha. Hiện thị xã đang sử dụng chôn cất tại 05 vị trí tập trung (nghĩa trang phía Bắc TP Huế tại Hương Hồ; nghĩa trang phường Tứ Hạ (2,0 ha hiện đã lấp đầy), nghĩa trang công viên tại phường Hương An (52,3 ha trong đó giai đoạn 1 23,2 ha đã đầu tư hạ tầng); nghĩa trang phường Hương Văn 4,7 ha đang đầu tư hạ tầng; nghĩa trang xứ Bầu Óc, phường Hương Văn 1,01 ha. Để đảm bảo tính tập trung về quy hoạch hệ thống nghĩa trang, định hướng di dời các điểm xen kẽ trong đất ở, đất canh tác vào nghĩa trang tập trung theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 30/6/2017 của UBND Tỉnh, địa bàn thị xã Hương Trà đã quy hoạch 10 vị trí, với tổng diện tích khoảng 136,56ha.

e. Huyện Phú Lộc: Tổng diện tích nghĩa trang hiện trạng khoảng gần 1.500 ha. UBND huyện Phú Lộc đã triển khai lập, phê duyệt các Đồ án quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn huyện gồm 6 nghĩa trang, cụ thể: Nghĩa trang nhân dân xã Lộc Sơn (liên xã Lộc Sơn, Lộc An); nghĩa trang nhân dân liên xã Lộc Hòa - Lộc Điền; nghĩa trang vùng 5 xã Khu 3 (liên xã Vinh Hiền, Giang Hải, Vinh Mỹ); nghĩa trang nhân dân thị trấn Phú Lộc; nghĩa trang nhân dân Chân Mây tại núi Phước Tượng (30 ha); nghĩa trang nhân dân Trường Đông tại núi Phú Gia (20 ha). Ngoài ra, để đảm bảo phục vụ chôn cất và khoanh vùng đóng cửa các nghĩa trang theo chủ trương của UBND Tỉnh tại Quyết định số 1700/QĐ- UBND; UBND huyện đã quy hoạch bổ sung 04 nghĩa trang sau: Nghĩa trang nhân dân xã Lộc Bình, nghĩa trang nhân dân xã Lộc Trì, nghĩa trang nhân dân xã Vinh Hưng, nghĩa trang nhân dân xã Xuân Lộc.

f. Huyện Phú Vang: Tổng diện tích đất nghĩa trang hiện trạng khoảng 2.200 ha. Hiện nay, Nghĩa trang nhân dân tại xã Phú Xuân đã đi vào hoạt động và UBND huyện đã phân bổ quỹ đất cho các xã, thị trấn (gồm 02 giai đoạn với diện tích 13,8 ha có 2.302 lô cải táng và 15.297 lô an táng) để phục vụ cải táng mồ mã tại Khu đô thị Mỹ Thượng, di dời mồ mã các dự án ở thị trấn Thuận An, di dời mồ mã dự án đường Thủy Dương - Thuận An và nhu cầu chôn cất của dân các xã lân cận; Đang kêu gọi đầu tư các nghĩa trang, nghĩa địa gồm: Xây dựng nghĩa trang thị trấn Phú Đa; Cải tạo 05 nghĩa địa các xã Vinh Xuân, Vinh Thanh, Vinh An, Phú Lương và Phú Hồ, Xây mới nghĩa trang Phú Diên. Ngày 10/3/2021, UBND Tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nghĩa trang nhân dân xã Phú Xuân (giai đoạn 3) với quy mô 4,7ha. Ngoài ra, UBND huyện đang chỉ đạo các phòng ban liên quan tiến hành đẩy nhanh giải phóng mặt bằng để xây dựng Nghĩa trang nhân dân tại thôn Kế Sung, tại xã Phú Diên (diện tích 5,1 ha có 762 lô an táng và 3.908 lô cải táng) để phục vụ cải táng mồ mã thực hiện các dự án chỉnh trang Đô thị Thuận An, các dự án trọng điểm trên địa bàn Tỉnh tại các xã Vinh Xuân, Phú Diên và nhu cầu chôn cất của người dân lân cận...

g. Huyện Quảng Điền: Tổng diện tích đất nghĩa trang hiện trạng khoảng 1.400 ha. UBND huyện đang tổ chức lập quy hoạch chi tiết khu nghĩa trang tập trung của huyện tại xã Quảng Lợi và thực hiện hạn chế, cấm chôn cất tại các nghĩa trang phân tán.

h. Huyện Phong Điền: Tổng diện tích đất nghĩa trang hiện trạng khoảng 2.000 ha. Hiện nay, chỉ có một số nghĩa trang đã được cấm mọc công bố quy hoạch như: Nghĩa trang nhân dân La Nganh của xã Phong Xuân, Nghĩa trang nhân dân liên vùng thị trấn Phong Điền, Phong Thu, Phong Hòa, Nghĩa trang nhân dân quy hoạch mới tại thôn 1, thôn 3, thôn 6 của xã Điền Hải.

i. Huyện A Lưới: Tổng diện tích đất nghĩa trang hiện trạng khoảng 120 ha. UBND huyện A Lưới hiện đã đề xuất vị trí nghĩa trang mới tại thôn Kăn Te, xã Hồng Thượng với diện tích khoảng 20ha và đã được Sở Xây dựng báo cáo UBND Tỉnh tại văn bản số 2087/SXD-PTĐT&HTKT ngày 08/6/2021; đồng thời, UBND tỉnh đã thống nhất điều chỉnh vị trí quy hoạch tại văn bản số 5328/UBND-XD ngày 22/6/2021.

2.11 Hiện trạng môi trường

Chất lượng môi trường không khí tại các khu vực quan trắc trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn còn tương đối tốt, ngoại trừ tại các điểm quan trắc có hàm lượng TSP đo được không đạt quy định theo QCVN 05:2013/BTNMT, nguyên nhân chủ yếu do các điểm quan trắc tại khu vực gần các nút giao thông, bãi đỗ của nhiều phương tiện, gần các Nhà máy nên mật độ xe cộ lưu thông lớn, hạ tầng chưa đồng bộ, quá trình thi công các hạng mục công trình tại các địa phương làm rơi rớt vật liệu xây dựng của các phương tiện chuyên chở đã gây ra ô nhiễm môi trường không khí.

Chất lượng môi trường nước: Trong năm 2021, chất lượng nước đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế tương đối tốt. Các thông số đặc trưng gây ô nhiễm có kết quả đo được thấp và đạt quy định.

Nước thải sinh hoạt được quan trắc tại 3 điểm: Trạm xử lý nước thải Lăng Cô, chợ Đông Ba, chợ cá phường Phú Hậu. Các chợ được quan trắc đều lớn hơn 1500 m², trạm xử lý nước thải cho khu dân cư Lăng Cô (>50 căn hộ). Do đó, theo QCVN 14:2008/BTNMT giá trị K tương ứng là 1.

Các chợ và trạm xử lý nước thải Lăng Cô có nước thải đổ vào các khu vực sông, đầm phá không sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Do đó, chúng tôi sử dụng QCVN 14:2008/BTNMT cột B làm tiêu chuẩn để so sánh, đánh giá.

Chất lượng nước biển ven bờ ổn định qua các đợt quan trắc và giai đoạn từ năm 2017 - 2020, hầu hết các thông số đánh giá chất lượng môi trường nước biển ven bờ tỉnh Thừa Thiên Huế trong năm 2020 gần như tương đồng với các kết quả quan trắc được trong năm 2017 – 2019.

Môi trường đất: Ô nhiễm đất thường do các chất thải từ các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, và sinh hoạt của con người gây ra. Qua kết quả quan trắc môi trường đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy, hầu hết môi trường đất tại các khu vực quan trắc chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm kim loại nặng.

Môi trường trầm tích: Kết quả quan trắc môi trường tỉnh năm 2020 của 11 điểm quan trắc môi trường trầm tích thuộc khu vực đầm phá, cửa biển và vùng ven biển và

13 điểm quan trắc môi trường trầm tích sông cho thấy hầu hết thông số đạt quy định cho phép theo QCVN 43:2012/BTNMT.

2.12 Đánh giá dự án và công tác lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị

2.12.1 Đánh giá công tác lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị

- Đến nay tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung xây dựng đô thị của tỉnh đạt 100%; tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt khoảng hơn 62%; quy hoạch chi tiết 1/500 toàn tỉnh đạt trên 15%.

- Công tác lập quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng được tỉnh chú trọng triển khai trong nhiều năm, kết quả có ý nghĩa lớn trong quá trình quản lý hoạt động xây dựng theo quy hoạch, đáp ứng được phần lớn nhu cầu phát triển trên địa bàn.

- Còn tồn tại khoảng cách giữa dự báo phát triển và thực trạng đô thị, khu chức năng dẫn đến công tác đồng bộ hóa về chính sách, đầu tư, quy hoạch các cấp chưa đạt yêu cầu, đặc biệt là các chỉ số chính về dân cư thường trú, vốn đầu tư, mức độ lấp đầy các khu chức năng.

- Có các biến động mang tính khách quan ảnh hưởng đến các định hướng của các vùng đã có quy hoạch chung được phê duyệt như việc mở rộng thành phố Huế, triển khai đầu tư tại KKT Chân Mây Lăng Cô, KKT A Đớt, chậm hình thành đô thị Phong Điền... do đó tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu chưa cao.

- Quy trình thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch còn phức tạp dẫn đến một số vướng mắc trong quá trình triển khai quy hoạch cấp thấp hơn như quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, trong đó bao gồm cả việc thay đổi chính sách pháp luật về quy hoạch như các nội dung luật và nghị định có liên quan đến quy hoạch, chỉ tiêu quy hoạch theo QCVN_01:2021 mới ban hành.

- Số lượng dự án phát triển kinh tế như công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị mới chưa nhiều, các khu vực mở rộng đô thị còn phát triển chậm dẫn đến tỷ lệ quy hoạch chi tiết chưa cao.

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh cao hơn khoảng 15% so với mức trung bình của cả nước, tuy nhiên chất lượng đô thị chưa cao. Trên cơ sở đánh giá của chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh, các chỉ tiêu còn yếu thường tập trung vào các nhóm: Quy mô và mật độ dân số, số lượng công trình hạ tầng xã hội cấp đô thị (y tế, văn hóa, nhà tang lễ, tỷ lệ hỏa táng...), trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị.

- Về thu hút đầu tư, tỉnh còn gặp khó khăn trong việc thu hút các dự án mang tính động lực cấp vùng và quốc gia, dẫn đến các ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ chưa đạt được như kỳ vọng, ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu phát triển kinh tế. Một số dự án hạ tầng quan trọng cấp quốc gia như đường bộ cao tốc Bắc – Nam, cảng Chân mây, sân bay Phú Bài chậm được đầu tư nâng cấp. Tỉnh cũng chưa có các nhà đầu tư chiến lược như cách tiếp cận của một số địa phương (Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hòa) để kích hoạt, thúc đẩy các ngành kinh tế cũng như cơ sở hạ tầng đô thị phát triển toàn diện.

2.12.2 Đánh giá một số quy hoạch xây dựng và đô thị trọng điểm:

a. Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 được phê duyệt tại quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 23/01/2009 và Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế (theo định hướng trở thành Thành phố trực thuộc Trung Ương) được phê duyệt tại Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 03/02/2012.

Xem xét đề xuất xây dựng cơ sở hạ tầng và cấu trúc không gian ứng phó với thiên tai và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

Khu vực đầm phá và bờ biển phía Đông là khu vực đất trũng, chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, theo đó hàng năm vào mỗi mùa mưa đều bị nhiễm mặn và ngập nặng. Do vậy các vùng đầm phá và ven biển nên hạn chế phát triển mật độ cao để giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến các khu vực phát triển và khuyến khích phát triển các chức năng mật độ thấp như du lịch sinh thái. Đề xuất các phương án xây dựng hạ tầng nhằm giải quyết tình trạng ngập úng của khu vực trung tâm thành phố Huế.

Cần thiết kết hợp giữa bảo tồn và phát triển đô thị một cách hiệu quả, bền vững

Thành phố Huế và các khu vực lân cận có rất nhiều các khu vực có giá trị cảnh quan và khu vực bảo tồn như cố đô Huế, các di tích lịch sử, đầm phá, đất nông nghiệp, do vậy cần ưu tiên xem xét đề xuất các khu vực cần bảo tồn kết hợp phát triển các hoạt động văn hóa, du lịch.

Đề xuất các khu vực phát triển mới cần xem xét đến tính hài hòa, tôn trọng và kết nối với các khu vực bảo tồn một cách chặt chẽ, cung cấp hạ tầng tối ưu nhằm tránh xung đột và quá tải cho các khu vực hiện hữu

b. Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 06/5/2014 và Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 27/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

Cần đánh giá lại chức năng các khu đất quy hoạch phù hợp với thực tế, hiện trạng, đặc biệt đối với các khu vực đang có nhiều dân cư sinh sống nhưng được quy hoạch chưa phù hợp chức năng, nhiều khu vực được định hướng phát triển cây xanh, công viên, lâm nghiệp, gây khó khăn cho việc lập các đồ án Quy hoạch phân khu và phát triển đô thị.

Cần xác định lại hướng tuyến hệ thống đường vành đai sao cho phù hợp với tính chất của tuyến đường, là một đường bao trọn lấy nội đô, kết nối các khu vực trọng tâm và các khu chức năng, có thể là đường cao tốc đô thị giúp cho các phương tiện tránh việc phải di chuyển trực tiếp vào các đường phố thuộc khu vực nội đô. Như vậy các tuyến đường trong quy hoạch chung đã đề xuất chưa giải quyết được vấn đề này.

Cần xem xét lại phương án dịch chuyển tuyến đường sắt hiện trạng về phía Tây thành phố, cự ly dịch chuyển tương đối gần so với tuyến đường hiện trạng. Do đó, hiệu quả của việc dịch chuyển sẽ không lớn, đặc biệt với chủ trương hình thành đường sắt tốc độ cao phía Tây thành phố sẽ tạo cơ hội cho Thừa Thiên Huế kết nối được nhanh hơn. Xem xét chuyển đổi quỹ đất tuyến đường sắt thành đường sắt đô thị.

Một số khu vực thuộc địa giới hành chính thành phố Huế nhưng không nằm trong phạm vi ranh giới lập quy hoạch của đề án; vì vậy cần được nghiên cứu mở rộng, đề xuất định hướng cho các khu vực này.

c. Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1771/QĐ-TTg ngày 05/12/2008 và phê duyệt điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 08/8/2019

Sau 13 năm Khu Kinh tế Chân Mây- Lăng Cô được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng, hiệu quả đầu tư vào khu kinh tế này vẫn chưa cao và chưa tương xứng với tiềm năng phát triển. Đến nay, trên địa bàn Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô đã cơ bản phủ kín các đồ án quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) các khu chức năng chính, phần còn lại chủ yếu là diện tích đất cây xanh cảnh quan, mặt nước. Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Một số định hướng phát triển về kết cấu hạ tầng kỹ thuật-xã hội đã không còn phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt, đồng thời cần xem xét đến việc khai thác tối đa địa hình, cảnh quan thiên nhiên, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giảm thiểu tối đa việc giải phóng mặt bằng, tránh làm xáo trộn khu vực dân cư hiện hữu.

d. Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu A Đốt

Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu A Đốt, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1136/QĐ-TTg ngày 24/08/2012.

Đến nay sau 11 năm Khu kinh tế cửa khẩu A Đốt được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng, chưa thu hút được nhà đầu tư đến và vẫn chưa hoạt động. Một phần do hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng tại khu vực cửa khẩu chưa hoàn thiện; nhất là giao thông từ trung tâm các huyện Sá Muội, Kà Lưm (phía bạn Lào) đến cửa khẩu còn khó khăn (đường đất mới thông tuyến kỹ thuật, vào mùa mưa dễ bị sạt lở, hư hỏng gây tắc nghẽn giao thông) nên tình hình hoạt động thương mại biên giới trong thời gian qua vẫn còn hạn chế, chưa phát triển. Hàng xuất khẩu chủ yếu là điện năng, vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị tạm xuất tái nhập; hàng nhập khẩu chủ yếu là gỗ khai thác chế biến từ Lào, than và máy móc thiết bị tái nhập sau khi đã hoàn thành dự án.

2.12.3 Các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh

Các chương trình trọng điểm:

Năm 2020	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chương trình phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật theo hướng xây dựng Thừa Thiên Huế thành phố trực thuộc Trung ương 2. Chương trình phát triển du lịch - dịch vụ 3. Chương trình cải cách hành chính gắn với phát triển chính quyền điện tử, dịch vụ đô thị thông minh 4. Chương trình di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực I Kinh thành Huế
----------	--

Năm 2021- 2023	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chương trình phát triển đô thị (bao gồm Chương trình di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực 1 Kinh thành Huế): 2. Chương trình phát triển hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và phát triển công nghiệp. 3. Chương trình trọng điểm phát triển văn hóa, du lịch - dịch vụ. 4. Chương trình cải cách hành chính gắn liền với phát triển chính quyền điện tử, dịch vụ đô thị thông minh. 5. Chương trình phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. 6. Chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
----------------------	---

Các dự án trọng điểm

- Các dự án: Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh Viễn Lăng Cô giai đoạn I; Laguna Lăng Cô giai đoạn II; Khu phức hợp du lịch và dịch vụ Đăng Kim Long giai đoạn I; Khu nghỉ dưỡng huyện thoại Địa Trung Hải mở rộng, Khu biệt thự du lịch sinh thái biển Lăng Cô Spa Resort,... Các dự án có quy mô lớn như dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Gilimex, sản xuất gang tay y tế (Kanglongda), sản xuất kính, sản xuất, lắp ráp ô tô, trung tâm thương mại (Aeon Mall), các dự án khu du lịch, nghỉ dưỡng ven biển, các dự án phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ thông tin,... và các dự án đầu tư tại khu vực đô thị mới An Vân Dương,...

- Các dự án trên Quốc lộ 1A, Quốc lộ 49, cao tốc Cam Lộ - La Sơn, dự án hầm đường bộ Hải Vân (4 làn xe), mở rộng nhà ga hành khách Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, tuyến đường bộ ven biển và cầu qua cửa Thuận An, đê chắn sóng cảng Chân Mây - giai đoạn 2, đường Tố Hữu nối dài đi sân bay Phú Bài, đường Nguyễn Hoàng và cầu vượt Sông Hương, Đường vành đai 3, đường Phú Mỹ - Thuận An, đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc, đường Chợ Mai - Tân Mỹ, đường phía Tây phá Tam Giang - Cầu Hai (đoạn Phú Mỹ - Phú Đa),...

- Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Huế, triển khai đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực I, Kinh thành Huế giai đoạn I và triển khai giai đoạn II; các dự án chỉnh trang đô thị,...

- Các dự án: Đường phía Đông đập Lập An, đường trục chính Khu đô thị Chân Mây, đường nối khu phi thuế quan với khu cảng Chân Mây, Bến cảng số 4, 5 - cảng Chân Mây; hạ tầng KCN: dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Gilimex, Trạm bơm nước thô và đường ống nước thô cung cấp cho nhà máy nước tại Khu Công nghiệp Phong Điền - Viglacera; Hệ thống xử lý nước thải tại Khu B mở rộng, Khu công nghiệp Phong Điền,...

Về dự án kêu gọi đầu tư:

Hiện nay, tỉnh Thừa Thiên-Huế có 148/246 dự án đang kêu gọi đầu tư nhưng phải chờ quy hoạch để lập thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư. Việc chậm hoàn thành quy

hoạch đang là một trong những nguyên nhân quan trọng làm ảnh hưởng đến việc kêu gọi đầu tư, cũng như chậm tiến độ triển khai nhiều dự án trên địa bàn.

Việc kêu gọi các dự án đầu tư cũng như quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư phải phù hợp với nhiều loại quy hoạch khác nhau như quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch bảo tồn di tích, an ninh, quốc phòng... Việc triển khai lập, phê duyệt các quy hoạch này cũng chưa được triển khai đồng bộ, do đó ảnh hưởng đến việc kêu gọi đầu tư.

Đánh giá:

Nhìn chung các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh thời gian vừa qua đã đáp ứng được nhu cầu phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn, trong đó nhiều chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng đã đảm bảo theo nhu cầu sử dụng. Tuy nhiên nhóm các dự án đầu tư ngoài ngân sách giai đoạn vừa qua chưa nhiều, tác động đến phát triển kinh tế xã hội còn chưa đạt kỳ vọng, đặc biệt là các dự án công nghiệp, dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng gắn với biển.

2.13 Đánh giá tổng hợp hiện trạng SWOT

2.13.1 Điểm mạnh

- Vị trí chiến lược, vị thế đặc biệt với quốc gia, có liên kết quốc tế mạnh mẽ;
- Được sự quan tâm sâu sắc của Đảng, Chính phủ cũng như người dân cả nước; có các chính sách ưu đãi đầu tư thuận lợi;
- Tài nguyên phong phú, quỹ đất rộng lớn, nhiều đặc trưng tự nhiên mang tính duy nhất cho bảo tồn và phát triển;
- Dân số không đông nhưng lượng lao động có thể huy động lớn do vị trí trung tâm vùng;
- Thương hiệu du lịch văn hóa nổi tiếng tầm quốc tế; du lịch sinh thái biển, sinh thái núi nổi bật so với vùng; Văn hóa du lịch đẳng cấp, độc đáo và duy nhất;
- Hạ tầng giáo dục có trình độ cao, là đầu vào cho kinh tế tri thức và cơ sở tạo dựng các trung tâm chuyên ngành vùng cũng như cấp quốc gia.
- Hạ tầng y tế phát triển tạo thành thương hiệu cho người dân cả nước, thể hiện trình độ phát triển tương đương với các đô thị hàng đầu quốc gia;
- Hạ tầng kỹ thuật đầy đủ các loại hình, đã được đầu tư bước đầu, thuận lợi cho phát triển đột phá ngay

2.13.2 Điểm yếu

- Địa hình chia cắt, thời tiết khắc nghiệt, thiên tai như bão, lũ, sạt lở xảy ra thường xuyên;
- Xuất phát điểm của nền kinh tế, GRDP/người và thu nhập bình quân đầu người còn thấp; phát triển kinh tế xã hội miền núi, vùng khó khăn đặc biệt khó khăn và vùng sâu vùng xa,

- Quy mô dân số còn nhỏ, lực lượng lao động lành nghề chưa cao, thu hút nhân tài khó khăn.
- Các thiết chế văn hoá, xã hội tương xứng để tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành trung tâm lớn của quốc gia theo Nghị quyết số 54/NQ-TW của Bộ Chính trị.
- Đô thị hóa và hệ thống đô thị phát triển chậm, chưa thể hiện rõ bản sắc của Thừa Thiên Huế;
- Kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ; Liên kết không gian vùng, kết nối đô thị nông thôn còn bất cập.
- Chưa có các doanh nghiệp chiến lược đủ lớn để làm hạt nhân đột phá về kinh tế

2.13.3 Cơ hội

- Bối cảnh quốc tế thay đổi, sự gia nhập các hiệp ước chung của quốc gia dẫn tới nhiều thuận lợi cho địa phương, trong đó có Thừa Thiên Huế.
- Khả năng kết nối các khu vực tiêu vùng sông Mê Kông theo hành lang kinh tế Đông – Tây với công trình đầu mối về cảng biển, sân bay;
- Hệ thống giao thông quốc gia và vùng qua Tỉnh đang được đầu tư đồng bộ, hiện đại gia tăng kết nối kinh tế và đầu tư Thừa Thiên Huế với Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Bình, Quảng Trị tạo lợi thế so sánh cấp tỉnh;
- Xu hướng phát triển công nghệ thông tin và truyền thông, kinh tế số, công nghiệp văn hoá, kinh tế đô thị và kinh tế biển.
- Thu nhập vùng Đông Nam Á và Đông Á cao hơn, tăng cầu du lịch và các xu thế du lịch với thiên nhiên, du lịch gắn với hệ thống di sản, du lịch MICE được coi trọng.
- Cơ hội kích hoạt phát triển đột phá do chưa khai thác hết các tiềm năng cơ bản về quỹ đất và lao động, khi là tỉnh phát triển kế tiếp trong vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung;

2.13.4 Thách thức

- Cạnh tranh và đối đầu Đông – Tây giữa các cường quốc khó dự đoán, kinh tế toàn cầu phát triển chậm lại, có xu hướng suy thoái do bảo hộ;
- Thu nhập một số thị trường truyền thống tại châu Âu, Bắc Mỹ suy giảm dân đến nhu cầu tăng chậm; cạnh tranh về thu hút điểm đến với các nước khác trong khu vực;
- Tác động tiêu cực của thiên tai và biến đổi khí hậu dẫn đến chi phí tăng, khó kiểm soát hoạt động đầu tư;
- Bẫy thu nhập trung bình; chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn; phát triển đô thị thông minh và bền vững;
- Giải quyết hài hòa giữa bảo tồn văn hóa, thiên nhiên và phát triển kinh tế cùng xu thế đô thị hóa lan tỏa khó kiểm soát.

2.14 Những vấn đề cần giải quyết chính của quy hoạch

- rà soát hiện trạng và các đồ án quy hoạch, xác định những vấn đề bất cập để điều chỉnh khắc phục giai đoạn hiện nay;

- Phân tích các mối liên hệ nội vùng, trong tổng thể các quy hoạch liên quan, các yếu tố khống chế hoặc kích thích phát triển đô thị, xác định được tính chất, tiềm năng và khả năng bố trí các khu vực chức năng.
- Đánh giá quỹ đất xây dựng trên cơ sở các tiêu chí xây dựng thuận lợi, không thuận lợi và cấm xây dựng. Xác định các khu vực có tiềm năng về tự nhiên, có thể khai thác tạo động lực phát triển kinh tế, đô thị.
- Đánh giá thực trạng phát triển của đô thị các vấn đề về đô thị hóa. Nhận diện đặc trưng về cấu trúc đô thị; Xem xét các bất cập về hạ tầng kỹ thuật và môi trường để xác định giải pháp khắc phục;
- Xây dựng tầm nhìn đến năm 2065 theo hướng đô thị Thừa Thiên Huế là thành phố Festival, trung tâm văn hoá, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của Châu Á; là một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; có chất lượng sống tốt, tính đa dạng văn hóa cao, bảo tồn các giá trị di sản và cảnh quan ven biển, có hạ tầng đô thị bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Phân tích, xác định các động lực phát triển đô thị; tổ chức không gian nhằm thúc đẩy kinh tế và bảo tồn các giá trị di sản tự nhiên, di sản nhân tạo có giá trị; Đề xuất mô hình phân bố dân cư gắn với định hướng mô hình và tổ chức không gian tổng thể đô thị Thừa Thiên Huế.
- Dự kiến nhu cầu sử dụng đất của tỉnh Thừa Thiên Huế theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn phù hợp với chiến lược phát triển và các yêu cầu của tổ chức không gian đô thị, mô hình hành chính của TP trực thuộc Trung Ương;
- Tính toán, xác định các giải pháp tổ chức hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho toàn đô thị và đô thị trung tâm; nghiên cứu đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường tích hợp với giải pháp quy hoạch đảm bảo phát triển bền vững.

3 CÁC TIỀN ĐỀ VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

3.1 Động lực phát triển đô thị

a. Bối cảnh quốc tế:

- Xu hướng dịch chuyển đầu tư và toàn cầu hóa dù chậm lại nhưng vẫn là xu thế khó đảo ngược, lượng nhà đầu tư sản xuất, dịch vụ đến với Việt Nam tăng cao;

- Liên kết vùng được đẩy mạnh giữa ASEAN – Trung Quốc cũng như nội khối qua các hành lang kinh tế Đông – Tây, 2 hành lang 1 vành đai trong đó Thừa Thiên Huế là một điểm đến quan trọng;

- Đô thị thông minh, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, kinh tế số... làm thay đổi triệt để cách sống, làm việc, kinh doanh, quản lý nhà nước; được thúc đẩy bởi chính sách phát triển của quốc tế;

- Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, năng lượng sạch và tái tạo, kinh tế tuần hoàn tác động trở lại với cấu trúc đô thị và nông thôn

b. Bối cảnh trong nước

- Miền Trung được định hướng phát triển kinh tế biển, với vùng lõi là vùng động lực ven biển miền Trung từ Thừa Thiên Huế đến Quảng Ngãi;

- Thừa Thiên Huế là trọng điểm trong hành lang quốc gia Bắc – Nam, điểm dừng quan trọng theo đường bộ, đường sắt;

- Xu hướng dịch chuyển các ngành công nghiệp từ các quốc gia phát triển hơn thay vì chỉ tập trung ở TP Hồ Chí Minh và Hà nội;

- Kinh tế dịch vụ, bao gồm du lịch và thương mại phát triển nhanh theo lợi thế khai thác

- Thiên tai, biến đổi khí hậu rõ rệt cần có hành động thích ứng ngay.

c. Chủ trương, chính sách

Ngày 10/12/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 54-NQ/TW về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó xác định mục tiêu đến năm 2025, Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hoá Huế, với đặc trưng văn hoá, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh

Thừa Thiên Huế đã được Quốc Hội, Chính phủ quan tâm, thông qua Nghị quyết số: 38/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế chính sách và đặc thù phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế, qua đó các cơ chế, chính sách đặc thù được Quốc hội thông qua có vai trò và ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là công cụ hỗ trợ, tạo động lực thúc đẩy tỉnh Thừa Thiên Huế phát huy nội lực, huy động được tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển, đầu tư hạ tầng KT-XH, đảm bảo cân đối hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa; đảm bảo nguồn thu ngân sách bền vững, nâng cao thu nhập cho người dân. Phát huy và khai thác hết các tiềm năng thế mạnh của tỉnh, sớm đạt mục tiêu xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo lộ trình mà Bộ Chính trị đã đề ra.

d. Kịch bản phát triển kinh tế lựa chọn cho đô thị Thừa Thiên Huế¹¹

Thừa Thiên Huế xây dựng kịch bản phát triển theo mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới, sáng tạo kết hợp với nhập cư lao động có trình độ. Giai đoạn 2021-2030, Thị trường ngành dịch vụ có sự phục hồi và phát triển bùng nổ sau đại dịch Covid-19, động lực tăng trưởng sẽ đến chủ yếu từ khu vực dịch vụ, với các ngành dịch vụ tiên tiến có năng suất lao động cao, nhập cư một số lượng vừa phải lực lượng lao động có trình độ. Cấu trúc nền kinh tế chuyển dịch dựa trên việc nâng cấp và hình thành các cụm ngành dịch vụ tiên tiến bao gồm du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục, dịch vụ CNTT, công nghiệp văn hoá,...

Các tiền đề về động lực kinh tế nội tại của kịch bản:

- Khu công nghệ thông tin tập trung có sự phát triển đột phá, thu hút được các tập đoàn công nghệ phần mềm lớn, tạo ra khoảng 10.000 việc làm thu nhập cao cho nền kinh tế.

- Ngành công nghiệp văn hóa hình thành và tạo ra đóng góp đáng kể cho nền kinh tế.

- Các lĩnh vực giáo dục và y tế với nòng cốt là Đại học Huế và Bệnh viện TW Huế phát triển trở thành các trung tâm hàng đầu cả nước. Khu công viên khoa học tạo ra được sự phát triển đột phá về nghiên cứu và ứng dụng.

- Dự án Laguna Lăng Cô giai đoạn 2 (có Casino), giai đoạn 3 sớm triển khai và đi vào hoạt động; các dự án sân golf hoạt động hiệu quả thúc đẩy hoạt động du lịch lên một giai đoạn phát triển mới. Song song với đó, dự án du lịch chậm triển khai được thúc đẩy tiến độ.

- Dự án Trung tâm thương mại AEON Mall triển khai theo đúng kế hoạch, tạo sự đột phá về hoạt động thương mại bán lẻ.

- Các dự án công nghiệp chế tạo quan trọng quan trọng được triển khai đúng tiến độ như Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế, Tổ hợp nhà máy sản xuất công nghiệp kính giai đoạn 1, giai đoạn 2 được triển khai theo đúng kế hoạch

- Ở khu vực nông nghiệp, tốc độ ứng dụng công nghệ trong canh tác và chăn nuôi giúp tăng năng suất, tạo khả năng chuyển dịch lao động sang các khu vực 2 và khu vực 3 diễn ra nhanh chóng.

Bảng 5. Các kết quả theo kịch bản chọn

Chỉ tiêu	2021-2025	2026-2030
Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)	8,5-9,5	9,5-10,5
Quy mô GRDP cuối kỳ (tỷ đồng - Giá 2010)	48.100-50.400	75.700-81.000
Quy mô dân số cuối kỳ (triệu người)	1,188-1,205	1,335-1,343
GRDP đầu người cuối kỳ (USD-hiện hành)	3.630-3.750	5610-5970
Tổng nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	180.000-200.000	340.000-350.000
Tỷ trọng KV1 (%)	8,1-8,2	5,4-5,5

¹¹ Nguồn: Dự thảo quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Tỷ trọng KV2 (%)	31,9-32	33,9-34
Tỷ trọng KV3 (%)	53,7-54	55,4-55,7

Theo kịch bản này, tập trung khai thác, phát huy giá trị di sản Cố đô, đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế du lịch, thương mại, y tế, giáo dục,... gắn với đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp theo hướng xanh, sạch, có giá trị gia tăng cao; phát triển nông nghiệp toàn diện gắn với xây dựng nông thôn mới,... để Thừa Thiên Huế sớm trở thành thành phố trực thuộc trung ương. Đồng thời khai thác tối đa các tiềm năng của địa phương, trong đó chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, công nghiệp công nghệ thông tin, đẩy mạnh tăng trưởng khu vực 2, tạo giá trị gia tăng lớn.

Kịch bản này yêu cầu tình trong ngắn hạn phải tập trung cải thiện môi trường kinh doanh; hỗ trợ đẩy mạnh khởi nghiệp sáng tạo, huy động nguồn lực lớn trong dân, doanh nghiệp trong ngoài nước;... đồng thời có sự chuyển tiếp giữa hai giai đoạn phát triển 2021-2025 và 2026-2030 nên gia tăng tính khả thi của kịch bản. Đồng thời đòi hỏi cao về các giải pháp đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất của nền kinh tế và cải thiện hạ tầng kinh tế-xã hội đặc biệt hạ tầng các khu công nghiệp và Khu công nghệ cao chưa được đầu tư, hoàn thiện trong giai đoạn 2021-2025 để tạo bàn đạp tăng trưởng cho giai đoạn 2026-2030.

Giai đoạn 2021-2025 cần chú trọng thu hút các dự đầu tư phát triển dịch vụ du lịch có quy mô lớn, tạo đột phá phát triển ngành dịch vụ. Giai đoạn 2026-2030 cần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế nhanh dựa trên cải thiện năng suất toàn diện, đa dạng hóa các loại hình, sản phẩm dịch vụ chất lượng cao để thúc đẩy tăng trưởng khu vực 3, khu vực 2 nhờ vào các nền tảng đã được xây dựng từ giai đoạn 2021-2025.

d. Các đột phá phát triển làm động lực cho đô thị

- Đẩy mạnh thực hiện ba đột phá chiến lược:

Đẩy nhanh tốc độ phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại bảo đảm liên thông, tổng thể, trọng tâm ưu tiên là phát triển hạ tầng giao thông chiến lược, công nghệ thông tin, viễn thông, cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng logistics, hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế, hạ tầng đô thị để khai thác, phát huy cơ hội thu hút các làn sóng đầu tư trong và ngoài nước. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với nhanh chóng tăng quy mô và nâng cao chất lượng dân số đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của Tỉnh; gắn chặt với nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị. Nâng cao chất lượng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, hiệu lực, hiệu quả thực thi thể chế, chính sách, pháp luật.

- Phát triển bền vững kinh tế biển, đầm phá:

Phát triển bền vững kinh tế biển, đầm phá xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước, cực tăng trưởng, động lực phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (KTTĐMT) và cả nước với hệ thống cảng biển nước sâu Chân Mây đồng bộ, hiện đại gắn với phát triển kinh tế chuỗi khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị biển- đầm phá Tam Giang – Cầu Hai đặc sắc của khu vực. Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, kinh tế tri thức và chuyển đổi số toàn diện, đồng bộ,

trọng tâm là phát triển mạnh kinh tế số tạo nền tảng thúc đẩy phát triển và tạo ra các giá trị tăng trưởng mới trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phát triển vai trò động lực Khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô và các khu công nghiệp:

Phát huy vai trò quan trọng, có tính động lực, tiềm năng khác biệt, lợi thế cạnh tranh, cơ hội nổi trội của các khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của Vùng. Phát triển các khu công nghiệp có năng lực cạnh tranh quốc gia và quốc tế, với sự hoàn chỉnh, đồng bộ, hiện đại cơ sở hạ tầng, dịch vụ sản xuất và dịch vụ xã hội, tạo được cơ hội trong huy động vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tạo đột phá phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo; nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác, thu hút và quản lý dự án đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ứng dụng hoa học ông nghệ cao. Đẩy nhanh tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất điện từ nguồn năng lượng xanh hơn như LNG, năng lượng tái tạo; ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm.

- Đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa - hiện đại hóa - đô thị hóa:

Đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa - hiện đại hóa - đô thị hóa, phát triển hệ thống đô thị di sản kết hợp đô thị hiện đại, thông minh, gắn với vị thế 4 trung tâm của vùng và cả nước (Văn hóa du lịch đặc sắc; giáo dục đào tạo đa ngành chất lượng cao; y tế chuyên sâu; khoa học công nghệ) và thích ứng với biến đổi khí hậu với quy mô lớn, có sức cạnh tranh cao về kinh tế để nâng cao chất lượng sống của người dân; đô thị hóa gắn với xây dựng nông thôn hiện đại, kết hợp chặt chẽ giữa công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp để thu hẹp nhanh khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch vùng miền.

- Bảo tồn và phát huy giá trị di sản:

Bảo tồn phát huy các di sản lịch sử, văn hoá và thiên nhiên; xây dựng hệ sinh thái dân sinh hấp dẫn với cơ chế chính sách đặc thù về quy hoạch xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị di sản; chính sách khuyến khích và hỗ trợ vượt trội, môi trường sống tốt, các dịch vụ công có chất lượng cao để thu hút và giữ chân nhân tài, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên dịch cơ cấu lao động việc làm. Bồi đắp, phát huy giá trị vai trò và con người Huế làm nền tảng phát triển bền vững.

3.2 Không gian đô thị và không gian kinh tế

Không gian tỉnh Thừa Thiên Huế có thể nhìn nhận gồm 2 tiểu vùng kinh tế - xã hội: (1) Tiểu vùng phát triển, nằm ven biển đất đai bằng phẳng, có biển và phá Tam Giang thuận lợi cho phát triển kinh tế, có các trục giao thông trọng yếu của quốc gia đi qua, được coi là Tiểu vùng phát triển; (2) Tiểu vùng sinh thái, nằm về phía Tây Nam, có địa hình trung du và miền núi, hạ tầng khó phát triển, dân cư thưa thớt, là khu vực thuận lợi phát triển các lĩnh vực kinh tế sinh thái đặc thù, gọi là Tiểu vùng sinh thái.

Trong Tiểu vùng phát triển, khu vực phát triển đô thị chủ yếu tập trung quanh thành phố Huế, nằm giữa phá Tam Giang và đường cao tốc Bắc Nam. Dải không gian hẹp ven biển (đoi đất giữa Biển Đông và phá Tam Giang), do ngăn cách địa hình và địa chất yếu, không phải nơi nên ưu tiên phát triển đô thị tập trung, mà chỉ phù hợp phát

triển các chức năng đặc thù (du lịch, làng nghề cá...) ở mật độ trung bình thấp. Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô và thị trấn Phú Lộc được coi như những đô thị vệ tinh phía Đông Nam của Khu vực phát triển đô thị tập trung. Tính thúc đẩy tương hợp giữa không gian đô thị và không gian kinh tế là khung hạ tầng quốc gia, tài nguyên thiên nhiên đầm phá và bờ biển, tài nguyên nhân văn hiện hữu.

Trong Tiểu vùng sinh thái, các thị trấn A Lưới, Khe Tre, đô thị Hồng Vân, đô thị Lâm Đốt tiếp tục đóng vai trò trung tâm nông thôn, được coi là các đô thị vệ tinh phía Nam và Tây Nam của Khu vực phát triển đô thị tập trung. Không gian kinh tế khu vực này sẽ chịu sức hút từ tiểu vùng đô thị phía biển cho các khu vực địa hình trung bình nằm giữa tỉnh, chịu sức hút từ đô thị vệ tinh trong tiểu vùng cho dải thung lũng dọc đường Hồ Chí Minh.

Không gian hành chính lãnh thổ được hoạch định để có sự tương hợp tối ưu với không gian kinh tế - xã hội nhằm tạo thuận lợi cho quản lý phát triển / bảo tồn. Khu vực phát triển đô thị tập trung nên sớm được nâng cấp để đạt tiêu chí đô thị (phường, thị xã, quận); khu vực đó gồm các phường ưu tiên phát triển liên tục nhau trong giai đoạn dài hạn để tối ưu về đầu tư cơ sở hạ tầng và tiết kiệm quỹ đất xây dựng, đảm bảo mật độ kinh tế về sức chứa.

Trong giai đoạn 2020 – 2025, mô hình không gian hành chính của đô thị Thừa Thiên Huế đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy thống nhất tại Kết luận số 406-KL/TU ngày 28/01/2022, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thống nhất tại kết luận số 842-KL/TU ngày 07/12/2022 theo tờ trình của Ban cán sự đảng UBND tỉnh số 264-TTr/BCS, ngày 24/11/2022 về phương án mô hình thành lập thành phố trực thuộc Trung ương. Mô hình hành chính này quyết định các trung tâm đô thị về quản lý nhà nước theo tầng bậc. Tuy nhiên cấu trúc cơ bản đã ổn định với đô thị trung tâm với cơ quan quản lý cấp toàn đô thị, đô thị cấp quận/huyện với các trung tâm hành chính tiểu vùng.

3.3 Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

3.3.1 Các chỉ tiêu quy hoạch toàn đô thị

Căn cứ:

- Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

- Quyết định số 1261/QĐ-TTg ngày 19/10/2022 phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065.

- Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng, Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;

- Dự báo quy mô dân số, đất đai giai đoạn phát triển từ năm 2021 đến các năm 2030, 2045 và tình hình cụ thể;

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính dự kiến áp dụng cho đồ án quy hoạch được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 6. Các chỉ tiêu quy hoạch áp dụng cho toàn đô thị

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng (2021)	Khu vực phát triển mới (2045)	Ghi chú
A	Sử dụng đất				
1	Khu vực đô thị				
1.1	Đất dân dụng	m ² /người	157,9	≤ 100	
1.2	Đất đơn vị ở	m ² /người	102,4	15-55	Theo loại đô thị
1.3	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	m ² /người	2,9	3-5	
1.4	Đất cây xanh công cộng đô thị	m ² /người	4	5-15	
2	Khu vực nông thôn				
2.1	Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn	m ² / người	158,9	>37	
B	Hạ tầng kỹ thuật				
1	Giao thông				
	Tỷ lệ đất giao thông	% đất XD		>6	
	Mật độ mạng lưới đường	km/km ²		6,5-4	
	Tỷ lệ vận tải công cộng	%		15-30	
2	Cấp nước SH	l/ng.ng		80-200	
	Cấp nước CC, DV	% Qsh		15-30	
	Tỉ lệ dân sử dụng nước sạch, hợp VS	%		100	
3	Cấp điện SH	kwh/ng/năm		1.100-2.100	
4	Thoát nước thải SH	% cấp nước		80-90	
5	Chất thải rắn SH	kg/ng/ngày		0,8-1,3	
6	Tỉ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	%		90-100	

3.3.2 Các chỉ tiêu quy hoạch cho đô thị trung tâm và đô thị vệ tinh

Bảng 7. Chỉ tiêu quy hoạch cho khu vực phát triển mới đô thị trung tâm và đô thị vệ tinh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đô thị trung tâm (loại I)	Đô thị vệ tinh (loại III-IV)	Đô thị vệ tinh (loại V)
A	Sử dụng đất				
1	Đất dân dụng mới	m²/người	45 - 60	50 - 80	70 - 100
2	Đất đơn vị ở mới	m²/người	≥ 15	28-45	45-55
3	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	m²/người	≥ 5	≥ 4	≥ 3,5
4	Đất cây xanh công cộng đô thị	m²/người	≥ 10	≥ 7	≥ 5
B	Hạ tầng kỹ thuật				
1	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	≥ 13	≥ 12	≥ 10
2	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	15	6	3
3	Cấp nước	%	120-200	120	80
4	Cấp điện	KWh/người.năm	1100	750	400
5	Chất thải rắn		1,3	0,9	0,8

- Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật khu vực đô thị hiện hữu được áp dụng theo các chỉ tiêu sử dụng đất tối đa tương đương với chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 để bảo tồn các không gian hiện hữu;

- Khu vực phát triển mới cho phép sử dụng chỉ tiêu đô thị đặc thù tối đa về đất dân dụng, đất đơn vị ở theo QCVN 01:2021 để đảm bảo tính chuyển tiếp từ các không gian bảo tồn sang không gian phát triển mới.

3.4 Các tác động của điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội đến đô thị

3.4.1 Những yếu tố tích cực

- Vị trí chiến lược quan trọng đối với vùng và quốc gia, được xác định trong Nghị quyết 54-NQ/TW năm 2019 của Bộ Chính trị, bởi vậy Thừa Thiên Huế có cơ hội lớn trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, được quan tâm đầu tư từ Trung ương để trở thành thành phố Festival, trung tâm văn hóa, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của châu Á trong tầm nhìn dài hạn.

- Giàu tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên du lịch; Du địa, điều kiện và tiềm năng phát triển còn nhiều, nhất là đối với các ngành dịch vụ, du lịch và công nghiệp văn hóa; kinh tế đô thị, kinh tế biển; và một số ngành thâm dụng lao động với chi phí lao động thấp. Đạt được một số tiêu chí của đô thị đáng sống.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội: Giáo dục, y tế phát triển ở trình độ cao so với vùng, đặc biệt là mạng lưới giao thông và các kết quả tích cực khác đã đạt được sau hơn 10 năm thực hiện kết luận số 48/KL-TW của Bộ Chính trị.

- Quần thể di tích cổ đô Huế và các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử-văn hoá được phục hồi, giữ gìn, tôn tạo được công nhận và phong tặng nhiều danh hiệu. Thành phố Huế, nơi tập trung nhiều giá trị lịch sử-văn hoá, di sản; có khả năng mở rộng, kết nối với mạng lưới đô thị toàn tỉnh tạo ra địa bàn hấp dẫn thu hút đầu tư hình thành các

ngành dịch vụ chất lượng cao, trung tâm chuyên ngành cấp quốc gia và công nghiệp công nghệ cao.

- Không gian có tính đặc thù riêng của Thừa Thiên Huế có giá trị nổi trội tầm cơ quốc gia và châu lục như vùng đầm phá ven biển, vùng núi cao gắn với các khu vực bảo tồn sinh cảnh. Ngoài ra, dư địa phát triển từ đô thị Huế hiện hữu đến vùng có hấp dẫn sinh thái còn nhiều, tạo cơ hội cho các nhà đầu tư khai thác.

- Ngập lụt, khu vực trũng nằm ngoài đô thị là nhược điểm khai thác nhưng cũng là cơ hội cho phép hình thành đô thị thích ứng biến đổi khí hậu theo mô hình đô thị gắn với mặt nước mang tính độc đáo và duy nhất của quốc gia.

3.4.2 Những yếu tố hạn chế

- Vấn đề huy động nguồn lực thực hiện mục tiêu, tầm nhìn còn gặp nhiều khó khăn do nguồn vốn từ ngân sách và ngoài ngân sách chưa lớn, trong đó chưa có các nhà đầu tư mang tính chiến lược và các nhóm ngành nổi trội trong hệ thống kinh tế của tỉnh;

- Quy mô kinh tế nhỏ chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế. Du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, nhưng chưa trở thành động lực tăng trưởng. Các ngành dịch vụ, công nghiệp chưa thu hút được đầu tư, tạo ra việc làm, thúc đẩy tăng trưởng dân số.

- Chưa giải quyết được xung đột bảo tồn và phát triển cho khu vực đô thị trung tâm. Phát triển giữa phía Đông và phía Tây mất cân đối, chưa đồng đều giữa khu vực mới và cũ trong nội bộ mỗi đô thị;

- Kết cấu hạ tầng còn thiếu và yếu, trong đó hạ tầng giao thông liên vùng còn nhiều bất cập.

- Tốc độ đô thị hóa nhanh nhưng chất lượng đô thị chưa cao. Liên kết không gian vùng, kết nối đô thị nông thôn chưa tạo được tác động qua lại tích cực

- Bảo vệ môi trường, khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên; phòng chống thiên tai và ứng phó BĐKH là thách thức phát triển, trong đó khung thiên nhiên, đa dạng sinh học, Phòng chống thiên tai, lũ lụt là bài toán lớn cấp bách về quản lý cũng như sử dụng bền vững.

3.5 Các yêu cầu của quy hoạch cấp trên

3.5.1 Nghị quyết 54-NQ/TW về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Một số nội dung chính của Nghị quyết 54-NQ/TW như sau:

a) Mục tiêu, tầm nhìn:

- Đến năm 2022: Hoàn thành việc mở rộng thành phố Huế theo quy hoạch.

- Đến năm 2025: Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cổ đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh.

- Đến năm 2030: Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu; một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh

vực, chất lượng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; Đảng bộ, chính quyền và toàn hệ thống chính trị vững mạnh; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đạt mức cao.

- Đến năm 2045: Thừa Thiên Huế là thành phố Festival, trung tâm văn hóa, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của Châu Á.

b) Một số chỉ tiêu:

- Giai đoạn 2021-2025: Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo các tiêu chí đặc thù, trong đó trọng tâm là các tiêu chí về văn hóa đặc sắc và đô thị di sản. Hoàn thành việc mở rộng thành phố Huế theo quy hoạch trước năm 2022. Tăng trưởng GRDP 7,5-8,5%/năm. Vốn đầu tư toàn xã hội tăng 12%/năm. Thu ngân sách nhà nước tăng 12-13%/năm; phần đầu cân bằng ngân sách năm 2025. Đến năm 2025, GRDP/người đạt 3.500-4.000 USD (theo cách tính hiện hành). Cơ cấu kinh tế: Dịch vụ chiếm 53-54% GRDP; công nghiệp và xây dựng 31-32%; nông nghiệp 7-9%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6-7%. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều còn 2-2,2%. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 62-65%. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 56-57%. Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt 100%. Tỷ lệ lao động được đào tạo đạt 65-70%.

- Giai đoạn 2026-2030: Tăng trưởng GRDP 7-8%/năm. Vốn đầu tư toàn xã hội tăng 10%/năm. Thu ngân sách nhà nước tăng 13-15%/năm. Đến năm 2030, GRDP/người đạt 5.500-6.000 USD (theo cách tính hiện hành). Cơ cấu kinh tế: Dịch vụ chiếm 54-56% GRDP; công nghiệp và xây dựng 33-34%; nông nghiệp 5-7%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm dưới 5-6%. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều dưới mức trung bình toàn quốc. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 65-70%. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 57%. 100% dân số sử dụng nước sạch. 100% các khu đô thị, 85% khu công nghiệp, các cụm công nghiệp và làng nghề có hệ thống xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn; 100% chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định. Tỷ lệ lao động được đào tạo được cấp bằng, chứng chỉ đạt 75-80%.

3.5.2 Nghị quyết số 83/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW

8 nhóm nhiệm vụ giải pháp trong Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW được tóm tắt như sau:

(1). Công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến thông tin và triển khai thực hiện Nghị quyết

(2). Xây dựng đề án, cơ chế chính sách đặc thù; hoàn thiện thể chế, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách:

(3). Tăng cường thu hút vốn đầu tư phát triển hạ tầng, tập trung đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm. Thực hiện tốt các giải pháp nhằm bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu.

(4). Phát triển mạnh các thành phần kinh tế để tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là trong các ngành kinh tế mũi nhọn, có lợi thế.

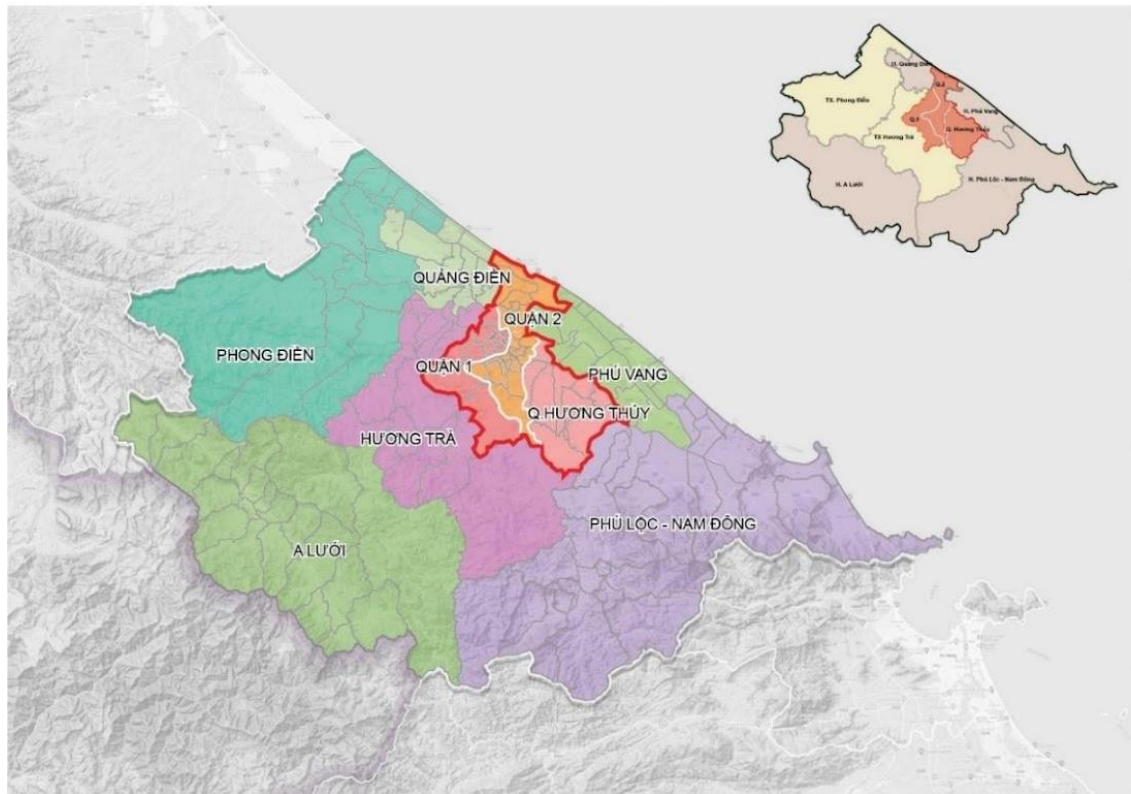
(5). Xây dựng Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu; một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học, công nghệ, giáo dục đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực,

chất lượng cao. Tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp và xã hội hóa các dịch vụ công.

- a) Xây dựng Trung tâm Văn hóa, du lịch đặc sắc của cả nước
 - b) Xây dựng Thừa Thiên Huế xứng tầm là Trung tâm Y tế chuyên sâu của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển y tế với phát triển kinh tế du lịch.
 - c) Xây dựng trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao
 - d) Xây dựng Trung tâm khoa học - công nghệ
- (6). Nâng cao hiệu quả liên kết phát triển vùng, tiểu vùng; phát triển trung tâm logistics; mở rộng hợp tác và quan hệ đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
- (7). Tập trung phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; củng cố vị thế là trung tâm văn hóa lớn và đặc sắc của cả nước. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân.
- (8). Gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3.5.3 Định hướng tổ chức hành chính và đô thị trong quy hoạch tỉnh

- a) Giai đoạn đến 2025
 - TT Huế áp dụng cho tiêu chuẩn đặc thù áp dụng cho thành phố trực thuộc trung ương tại điều 9 a-b-NQ 27" có di sản văn hóa vật thể được Tổ chức giáo dục, Khoa học và văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận; Xác định Trung tâm du lịch quốc tế trong QH đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt: Mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số, tiêu chuẩn tỷ lệ số quận, thị xã, thành phố trực thuộc trên tổng đơn vị hành chính cấp huyện bằng 50% mức quy định).
 - Kịch bản tổ chức đơn vị hành chính và đô thị gồm: 9 ĐVHC cấp huyện với khu vực Nội thành gồm 3 quận (Quận phía Bắc sông Hương, Quận phía Nam sông Hương, Quận Hương Thủy); Đô thị vệ tinh (liền kề) gồm 2 thị xã (Phong Điền, Hương Trà) và 4 huyện (Phú Vang, Quảng Điền, A Lưới và Huyện mới trên cơ sở sáp nhập H. Phú Lộc và H. Nam Đông;
- b) Giai đoạn đến 2030:
 - Tiếp tục hoàn thiện mô hình khi nâng cấp đô thị Thừa Thiên Huế. Thành phố Thừa Thiên Huế gồm 09 đơn vị hành chính cấp huyện: 03 quận, 03 thành phố hoặc thị xã và 04 huyện, gồm:
 - Các quận nội thành: Quận phía Bắc sông Hương; Quận phía Nam sông Hương; Quận Hương Thủy.
 - Các thị xã hoặc thành phố gồm: Hương Trà, Phong Điền, Chân Mây.
 - Các huyện bao gồm: Quảng Điền, A Lưới, Phú Vang, Phú Lộc - Nam Đông.



Hình 1: Tổ chức hành chính lãnh thổ giai đoạn 2025- 2030

c) Giai đoạn đến 2050

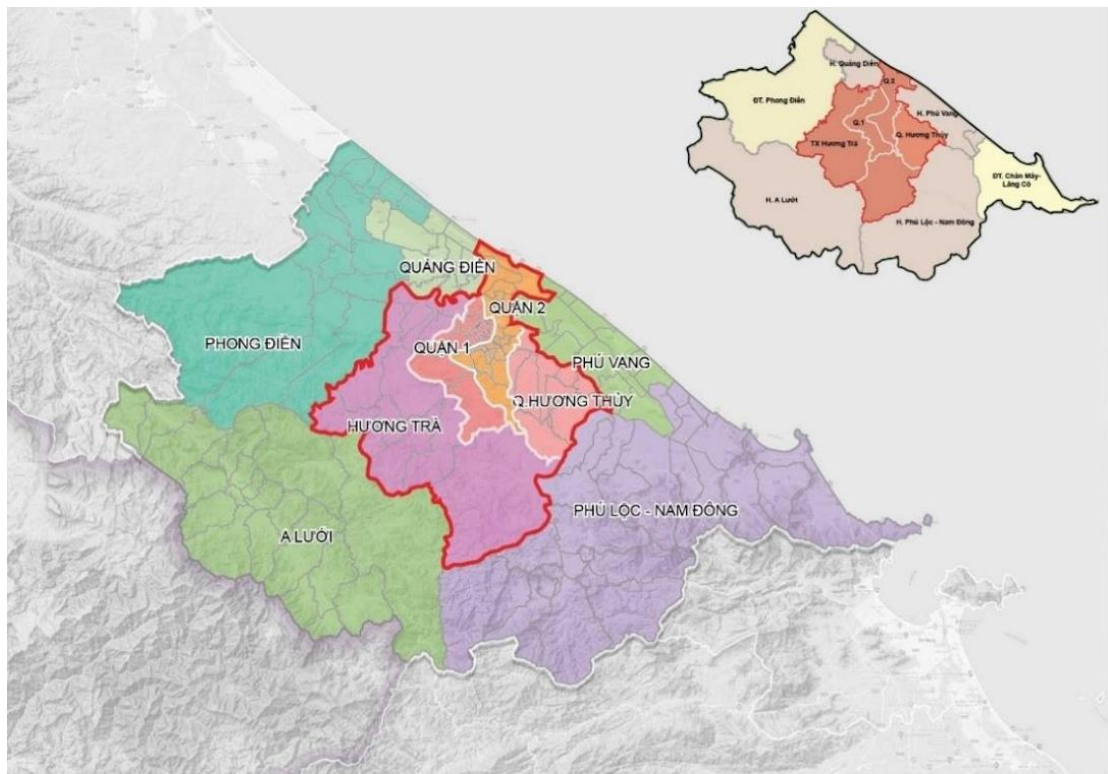
Giai đoạn này, tổ chức đơn vị hành chính ổn định ở mức cao, trong đó phần đô thị trung tâm được mở rộng từ 3 quận lên 4 quận với định hướng đưa Hương Trà đạt tiêu chuẩn đô thị loại I và nhập vào vùng đô thị trung tâm. Do đó vùng đô thị trung tâm gồm:

- Các quận nội thành: Quận 01 (Bắc sông Hương) và Quận 02 (Nam sông Hương); Quận Hương Thủy, Quận Hương Trà.

Các thị xã hoặc thành phố gồm: Phong Điền, Chân Mây – Lăng Cô

Các huyện bao gồm: Quảng Điền, A Lưới, Phú Vang, Phú Lộc - Nam Đông với các đô thị hạt nhân của huyện.

Ghi chú: Mô hình tổ chức không gian lãnh thổ theo dự thảo Quy hoạch tỉnh (3/2023), sẽ tiếp tục được cập nhật trong các giai đoạn tiếp theo căn cứ chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, phù hợp với các tiêu chí của đề án nâng cấp đô thị Thừa Thiên Huế trở thành đô thị trực thuộc Trung ương.



Hình 2: Tổ chức hành chính lãnh thổ giai đoạn 2025- 2030

3.6 Dự báo quy mô toàn đô thị

3.6.1 Dự báo dân số quy đổi

3.6.1.1 Dân số quy đổi từ khách du lịch

Căn cứ Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030; Đề án phát triển ngành du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế thành ngành kinh tế mũi nhọn, tình hình phát triển du lịch giai đoạn 2011-2020; dự báo phát triển du lịch đến năm 2045:

- Tổng số lượt khách đến năm 2030 khoảng 9.000.000 – 9.500.000 người trong đó có khoảng 4.500.000 khách Quốc tế và khoảng 5.000.000 khách nội địa

Tổng số lượt khách đến năm 2045 khoảng 19.000.000 người trong đó có khoảng 10.450.000 khách Quốc tế và khoảng 8.550.000 khách nội địa

Quy mô buồng phòng: Đến 2030 khoảng 30.000-36.000 phòng

Đến 2045: khoảng 65.000-70.000 phòng

Nhu cầu đất dịch vụ du lịch: Đến 2030 khoảng 2.000 – 2.300ha

Đến 2040 khoảng 4.300 – 4.600ha

Tổng lượng khách du lịch quy đổi ra dân số trung bình đến năm 2030 khoảng 81.100 người; đến năm 2045 khoảng 168.100 người.

3.6.1.2 Dân số quy đổi khác

Dân số quy đổi từ các thành phần khác đến với Huế dưới 06 tháng và sử dụng cơ sở hạ tầng đô thị, bao gồm các thành phần chính là:

- Học sinh, sinh viên, khách công vụ ngắn ngày;
- Người khám chữa bệnh và thân nhân từ vùng đến các cơ sở y tế chuyên sâu trên địa bàn tỉnh;
- Lực lượng vũ trang không thường trú, công nhân và người lao động khác di chuyển con lác từ các tỉnh lân cận tới các khu công nghiệp và khu kinh tế, cơ sở dịch vụ du lịch hoạt động trên địa bàn;

Dự báo các thành phần này quy đổi khoảng 30.000-40.0000 người.

3.6.2 Dự báo dân số, tỷ lệ đô thị hóa

- Năm 2021: Dân số chính thức 1.153.795 người; tỷ lệ đô thị hóa khoảng 52,8%.¹²
- Năm 2030: Dân số toàn đô thị khoảng 1.500.000 người (bao gồm cả dân số quy đổi); tỷ lệ đô thị hóa khoảng 74%.
- Năm 2045: Dân số toàn đô thị khoảng 1.850.000 người (bao gồm cả dân số quy đổi); tỷ lệ đô thị hóa khoảng 75,5%.
- Tầm nhìn đến năm 2065, quy mô đô thị Thừa Thiên Huế được tính toán đảm bảo đáp ứng kịch bản tăng trưởng liên tục với dân số khoảng 2.320.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 75,9%. Cụ thể theo bảng sau:

Bảng 8 Dự báo dân số toàn đô thị

TT	Dự báo dân số	Hiện trạng 2021	Dự báo dân số		
			Đến 2030	Đến 2045	Tầm nhìn đến 2065
	Toàn tỉnh Thừa Thiên Huế	1.153,8	1.500,0	1.850,0	2.320,0
	<i>Tỷ lệ tăng trưởng TB</i>	<i>1,27</i>	<i>2,96</i>	<i>1,41</i>	<i>2,08</i>
	- <i>Tỷ lệ tăng tự nhiên</i>	<i>1,06</i>	<i>0,90</i>	<i>0,85</i>	<i>0,80</i>
	- <i>Tỷ lệ tăng cơ học</i>	<i>0,21</i>	<i>2,1</i>	<i>0,6</i>	<i>1,3</i>
I	Khu vực đô thị	827,0	1.115,0	1.390,0	1.750,0
	<i>Tỷ lệ tăng trưởng TB</i>		<i>3,38</i>	<i>1,48</i>	<i>2,17</i>
	- <i>Tỷ lệ tăng tự nhiên</i>		<i>0,90</i>	<i>0,85</i>	<i>0,80</i>
	- <i>Tỷ lệ tăng cơ học</i>		<i>2,5</i>	<i>0,6</i>	<i>1,4</i>
	Trong đó: Dân số nội thành, nội thị	564,9	1.014	1.271	1.600
	Dân số ngoại thành, ngoại thị	262,1	101	119	150
II	Khu vực các huyện	326,8	385,0	460,0	570,0
	<i>Tỷ lệ tăng trưởng TB</i>		<i>1,84</i>	<i>1,19</i>	<i>1,83</i>

¹² Tỷ lệ đô thị hoá theo số liệu năm 2021 để đảm bảo đồng nhất số liệu, chưa xét một số đô thị được công nhận năm 2022-2023.

TT	Dự báo dân số	Hiện trạng 2021	Dự báo dân số		
			Đến 2030	Đến 2045	Tầm nhìn đến 2065
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên		0,90	0,85	0,80
	- Tỷ lệ tăng cơ học		0,9	0,3	1,0
	Trong đó: Dân số đô thị	44,5	102	126	160
	Dân số nông thôn	282,3	283,0	334,0	410,0
III	Tỷ lệ đô thị hóa	52,8	74,4	75,5	75,9

Bảng 9 Phân bố dân số theo địa bàn đô thị trung tâm, các đô thị vệ tinh và vùng nông thôn trong vùng quy hoạch:

TT	Dự báo dân số	Hiện trạng 2021	Dự báo dân số		
			Đến 2030	Đến 2045	Tầm nhìn đến 2065
I	KHU VỰC ĐÔ THỊ				
1	Thành phố Huế	491,4	580,0	720,0	900,0
2+3	Quận Bắc và Nam sông Hương	436,6	490,0	610,0	770,0
1.2	Khu vực ngoại thành	54,7	60,0	70,0	90,0
1.3	Dân số quy đổi		30,0	40,0	40,0
3	Quận Hương Thủy	99,7	145,0	180,0	230,0
3.1	Khu vực phường	68,7	135,0	155,0	200,0
3.2	Khu vực xã	30,9			
3.3	Dân số quy đổi		10,0	25,0	30,0
4	Quận Hương Trà	65,9	90,0	110,0	140,0
4.1	Khu vực phường	40,9	80,0	90,0	110,0
4.2	Khu vực xã	25,0			
4.3	Dân số quy đổi		10,0	20,0	30,0
5	Thị xã Phong Điền	91,3	110,0	140,0	180,0
5.1	Khu vực nội thị	7,6	62,0	75,0	90,0
5.2	Khu vực ngoại thị	83,7	41,0	49,0	60,0
5.3	Dân số quy đổi		7,0	16,0	30,0
6	Thành phố Chân Mây	78,8	190,0	240,0	300,0
6.1	Khu vực nội thị	11,0	135,0	170,0	220,0
6.2	Khu vực ngoại thị	67,8	40,0	45,0	50,0
6.3	Dân số quy đổi		15,0	25,0	30,0
II	KHU VỰC CÁC HUYỆN				
7	Huyện Quảng Điền	78,4	91,0	108,0	130,0
7.1	Khu vực đô thị	10,1	23,0	28,0	36,0
7.2	Khu vực nông thôn	68,3	67,0	77,0	90,0
7.3	Dân số quy đổi		1,0	3,0	4,0
8	Huyện Phú Vang	116,2	132,0	160,0	200,0
8.1	Khu vực đô thị	12,0	40,0	50,0	64,0
8.2	Khu vực nông thôn	104,2	90,0	107,0	130,0
8.3	Dân số quy đổi		2,0	3,0	6,0
9	Huyện Phú Lộc- Nam Đông	82,0	101,0	120,0	150,0

TT	Dự báo dân số	Hiện trạng 2021	Dự báo dân số		
			Đến 2030	Đến 2045	Tầm nhìn đến 2065
9.1	Khu vực đô thị	14,5	28,0	32,0	40,0
9.2	Khu vực nông thôn	12,3	14,0	16,0	19,0
9.3	Phụ Lộc sáp nhập	55,2	58,0	70,0	87,0
9.3	Dân số quy đổi		1,0	2,0	4,0
10	Huyện A Lưới	50,2	61,0	72,0	90,0
10.1	Khu vực đô thị	7,9	11,0	16,0	20,0
10.2	Khu vực nông thôn	42,3	49,0	54,0	66,0
10.3	Dân số quy đổi		1,0	2,0	4,0

3.6.3 Dự báo nhu cầu đất đai

- Đất xây dựng năm 2021 khoảng 33.000 ha, trong đó đất dân dụng đô thị và đất khu dân cư nông thôn khoảng 14.400 ha;

- Đất xây dựng đến năm 2030 khoảng 40.500 - 41.500 ha, trong đó đất dân dụng đô thị và đất khu dân cư nông thôn khoảng 17.500 - 18.500 ha;

- Đất xây dựng đến năm 2045 khoảng 50.000 - 51.000 ha, trong đó đất dân dụng đô thị và đất khu dân cư nông thôn khoảng 21.000 - 22.000 ha.

Ghi chú: Chỉ tiêu sử dụng đất đô thị Thừa Thiên Huế được áp dụng các yếu tố đặc thù của đô thị di sản, văn hoá, cảnh quan. Quy mô dân số và đất đai dự báo là sơ bộ, sẽ tiếp tục cập nhật đảm bảo đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế.

4 TẦM NHÌN, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

4.1 Tầm nhìn

Các giai đoạn phát triển của đô thị Thừa Thiên Huế:

- 2025: Thành phố trực thuộc Trung ương;
- 2030: Trung tâm lớn đặc sắc của khu vực Đông nam Á;
- 2045: Thành phố Festival, trung tâm văn hoá, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của Châu Á;

Tầm nhìn 2065: Thừa Thiên Huế là thành phố trực thuộc Trung ương quan trọng trong hệ thống đô thị Việt Nam, phát triển đặc sắc về văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ đẳng cấp Châu Á và hướng đến hội nhập với các đô thị nổi bật của thế giới về di sản văn hóa, xanh, thông minh, an toàn, đáng sống.

4.2 Tính chất chức năng toàn đô thị

Căn cứ nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt, tính chất của đô thị Thừa Thiên Huế bao gồm các đặc điểm sau:

- Là đô thị loại I hướng tới thành phố trực thuộc Trung ương có tiêu chí đặc thù;
- Là đô thị bảo tồn, phát huy giá trị di sản cổ đô, bản sắc văn hóa Huế; đô thị đặc sắc về sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh;

- Là cực tăng trưởng của Vùng Kinh tế trọng điểm Trung Bộ về kinh tế biển, kinh tế du lịch, trung tâm lớn của cả nước về khoa học - công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế đa ngành chất lượng cao; trung tâm về phát triển công nghiệp và cảng biển của quốc gia; trong đó du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, công nghệ thông tin và truyền thông là đột phá, công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao là nền tảng.

- Là địa bàn chiến lược về quốc phòng và an ninh khu vực miền Trung và cả nước

4.3 Các chiến lược phát triển

(1) Chiến lược 1: *Đẩy mạnh kết nối giao thông liên kết vùng, nội vùng*

- Xây dựng tuyến đường tốc độ cao kết nối đường cao tốc tại nút giao La Sơn tới khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô và ra cảng Chân Mây. Tuyến đường có vai trò huyết mạch, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển cho toàn khu vực phía Nam gắn với phát triển kinh tế biển và hành lang kinh tế quốc gia;

- Hình thành tuyến đường ven biển kết nối các khu vực phát triển đô thị cùng các khu chức năng khác từ Điền Hương tới Chân Mây – Lăng Cô, đặc biệt kết nối 02 bên bờ cửa biển Thuận An, tạo điều kiện liên thông phát triển kinh tế biển;

- Xây dựng tuyến tỉnh lộ 71 và 74 kết nối Đông – Tây, trong đó tuyến tỉnh lộ 71 kết nối Phong Điền với Hồng Vân và khu vực phía Bắc; tuyến tỉnh lộ 74 kết nối Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô với Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt và khu vực phía Nam trong đó có thị trấn Khe Tre;

- Hình thành 03 tuyến vành đai khép kín kết nối các trung tâm đô thị và các khu chức năng, bao gồm:

+ Vành đai 1: bao quanh kinh thành Huế và khu phố Pháp cùng các khu vực phát triển cũ lân cận. Tuyến đường dựa trên hệ thống đường hiện hữu gồm đường Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Gia Thiều (DT10A), Phạm Văn Đồng, Bà Triệu, Ngự Bình, Phan Chu Trinh, Lê Duẩn, Lý Thái Tổ.

+ Vành đai 2: kết nối các khu vực đô thị mở rộng, tuyến đường dựa trên đường hiện có và các tuyến được quy định hướng trong quy hoạch chung thành phố Huế đã được phê duyệt tại quyết định 649, đi qua các khu vực phường Hương Chữ, Hương Toàn, Hương Vinh, Phú Dương, đô thị An Vân Dương, An Đông, Thủy Dương, An Tây rồi nhập vào tuyến đường tránh QL1.

+ Vành đai 3: kết nối các khu vực đô thị xung quanh thuộc quận Hương Trà, Hương Thủy như Tứ Hạ, Thanh Hà, Thuận An, Phú Đa, Phú Bài, kết nối lên Bình Điền và vòng về Tứ Hạ.

- Đẩy mạnh việc mở rộng đường cao tốc Bắc – Nam qua địa bàn tỉnh từ 4-6 làn xe cùng các nút giao vào đô thị; Thúc đẩy xây dựng tuyến đường sắt cao tốc Bắc - Nam ở phía biển, kết nối liên vùng thuộc hệ thống giao thông Quốc gia;

- Ứng dụng mô hình TOD gắn với giao thông công cộng trong phát triển đô thị Thừa Thiên Huế;

(2) Chiến lược 2: *Sắp xếp, tổ chức không gian, nâng cấp đô thị và tái cấu trúc lãnh thổ*

- Phát triển cơ sở hạ tầng khu vực thành lập thành phố, quận, phường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn và yêu cầu thành lập các đơn vị hành chính, tạo tiền đề cho Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Phát triển trọng tâm vùng đô thị trung tâm (TP Huế mở rộng), trung vực trung tâm của Phong Điền và khu vực Chân Mây – Lăng Cô, trở thành 03 khu vực động lực cho Thừa Thiên Huế, phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị, tăng tỷ lệ đô thị hóa cho toàn đô thị.

- Kiểm soát các không gian đô thị cũ theo mục đích bảo tồn và phát triển, gắn các di sản được Unesco công nhận với đặc trưng nhận diện về địa điểm, giữ gìn tính nguyên gốc về không gian để làm nổi bật được đặc trưng kinh đô nước Việt Nam thống nhất trong các giai đoạn lịch sử cận đại. Hình thành nhận diện mới cho di sản đầm phá và không gian biển, di sản vườn quốc gia và bảo tồn.

(3) Chiến lược 3: Tập trung phát triển hạ tầng cho các khu vực chức năng động lực phát triển kinh tế

Phát triển hạ tầng Cảng Chân Mây, mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài để hình thành trung tâm logistics phía Bắc của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và đầu ra tuyến hành lang kinh tế Đông Tây; Phát triển khung hạ tầng giao thông vùng kết nối với các khu vực sản xuất công nghiệp tập trung tại Phong Điền, Phú Bài, La Sơn; Xây dựng các công trình cấp vùng và quốc gia làm động lực, phát triển 04 trung tâm: Văn hóa - du lịch đặc sắc; trung tâm y tế chuyên sâu; trung tâm khoa học công nghệ và trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; Đồng thời phát triển hạ tầng du lịch xứng tầm du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn;

(4) Chiến lược 4: Hình thành không gian xanh và hệ thống thoát nước, phát triển nhà ở sinh thái ứng phó với biến đổi khí hậu

- Hình thành không gian xanh định hình phạm vi phát triển đô thị:

Hình thành Vành đai xanh về không gian làm khu vực chuyển tiếp giữa đô thị tập trung và phần ngoại ô nhằm quản lý và kiểm soát sự mở rộng từ vùng đô thị trung tâm. Giữ gìn các khu vực tự nhiên thấp trũng, đất nông nghiệp tại vùng ngoại vi đô thị lõi để bảo vệ các đặc trưng kinh tế của cộng đồng dân cư Huế.

Vành đai xanh là công cụ kiểm soát sự mở rộng đô thị vượt ngưỡng sinh thái lãnh thổ, giảm bớt sự tập trung phát triển khu vực trung tâm để không ảnh hưởng đến không gian bảo tồn; hạn chế tổn kém đầu tư và duy trì hệ thống hạ tầng. Hình thành các công viên sinh thái, duy trì khu vực lâm nghiệp và hình thành khu vực nhà vườn mật độ thấp, khu nghỉ dưỡng, giải trí ngoài trời tổ chức các hoạt động đi bộ, cắm trại, đi xe đạp, thể thao đối với các khu vực gần với đô thị. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hiện đại, sản phẩm có chất lượng và giá trị cao phục vụ du lịch.

- Duy trì và phát huy các khu vực nhà ở sinh thái theo mô hình biệt thự vườn đặc trưng của Huế. Kế thừa những di sản đô thị qua các thời kỳ lịch sử, Huế được mệnh danh là “thành phố vườn”, kiểm soát phát triển các khu vực dân cư trong phạm vi Vành đai xanh, cho phép phát triển mô hình nhà ở sinh thái, những “biệt thự vườn” gắn với hệ thống thoát nước, giữ truyền thống sinh hoạt văn hóa, gần gũi thiên nhiên;

- Hệ thống thoát nước và ứng phó với biến đổi khí hậu: Đối với khu vực đô thị trung tâm: Nạo vét khơi thông dòng chảy thoát lũ sông Hương, khơi thông các tuyến

sông Phở Lợi, sông Như Ý 1, sông Như Ý 2, sông An Cựu, sông Lợi Nông, sông Vực, nhằm thoát nước nhanh cho khu vực đô thị trung tâm; Đối với khu vực Quảng Điền, Hương Trà: Tính toán hệ thống kênh thoát nước sông Bồ, sông Hương thoát về cửa biển nhằm cắt lũ cho vùng hạ du giảm thời gian ngập lũ.

(5) Chiến lược 5: Hình thành khu vực phát triển mới về phía Tây tạo sự kết nối của hành lang kinh tế Đông Tây và quỹ đất dự trữ cho dài hạn

Khu vực phía Tây có đặc điểm địa lý thuận lợi, không bị ảnh hưởng bởi lũ lụt, thích hợp cho nhu cầu nghỉ dưỡng cũng như sinh sống, phát triển bản sắc đặc trưng của đô thị biển - sông - núi. Phát triển đường vành đai 3 kết nối nhanh với các khu chức năng và các trung tâm đô thị khác, khu vực phía Tây trở thành khu vực tiềm năng phát triển đô thị sinh thái núi và các khu chức năng mới trong tương lai, là quỹ đất dự trữ cho các loại hình kinh tế gắn với đô thị trung tâm chưa được bố trí hoặc sẽ xuất hiện theo xu hướng dịch chuyển kinh tế - đô thị.

5 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TOÀN ĐÔ THỊ

5.1 Mô hình, cấu trúc đô thị

5.1.1 Kết nối không gian vùng

Hướng phát triển không gian:

- Hướng Bắc - Nam (hướng liên vùng hiện hữu) do mối quan hệ với Đà Nẵng, Quảng Trị và khả năng tiếp cận hệ thống giao thông Quốc gia, cảng Chân Mây, cảng hàng không Phú Bài;

- Hướng Đông - Tây (hướng liên kết nội vùng) do đảm bảo thông suốt cho các hoạt động kinh tế, khai thác lãnh thổ và phân công chức năng trong các tiểu vùng đô thị-nông thôn;

Tuyến cao tốc Bắc Nam (Cam Lộ - La Sơn – Túy Loan) là một hành lang logistic chiến lược ở miền Trung bởi kết nối các khu vực sản xuất, thị trường và hạ tầng giao thông quan trọng hàng đầu. Cần thiết phải kết nối sân bay Phú Bài, cảng Chân Mây, Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, các khu công nghiệp trọng yếu, các khu du lịch, điểm di tích danh lam thắng cảnh của Thừa Thiên Huế vào hành lang này.

5.1.2 Dự kiến khu vực phát triển đô thị

Khu vực phát triển tập trung chủ yếu khu vực giữa phá Tam Giang và đường cao tốc Bắc Nam, kéo dài từ Phong Điền tới Chân Mây – Lăng Cô. Dải không gian hẹp ven biển (đoi đất giữa Biển Đông và phá Tam Giang), do ngăn cách địa hình và địa chất yếu, không phải nơi nên ưu tiên phát triển đô thị tập trung, mà chỉ phù hợp phát triển các chức năng đặc thù (du lịch, làng nghề cá...) ở mật độ trung bình thấp.

Khu vực phát triển đô thị sẽ chủ yếu tập trung mở rộng đô thị trung tâm thành phố Huế, Tứ Hạ tại Hương Trà, Phú Bài tại Hương Thủy và các thị trấn trung tâm huyện.

Đối với đô thị Chân Mây – Lăng Cô được coi là động lực phát triển phía Đông Nam với hạt nhân là Khu kinh tế, sẽ hình thành khu vực phát triển đô thị gắn với thị trấn Phú Lộc hiện hữu và các khu chức năng ven đầm Cầu Hai.

Đối với khu vực phía Tây ven đường Hồ Chí Minh, các thị trấn A Lưới, Khe Tre cùng Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt, đô thị Hồng Vân, tiếp tục đóng vai trò trung tâm, được coi là các đô thị vệ tinh phía Nam và Tây Nam của Khu vực phát triển đô thị tập trung.

5.1.3 Mô hình, cấu trúc không gian

Mô hình không gian đô thị: kế thừa và phát triển mô hình Chuỗi đô thị di sản – văn hóa – cảnh quan nhằm phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế thành đô thị phát triển bền vững “Đô thị xanh thân thiện với môi trường”, “Đô thị lịch sử văn hóa” trong Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế.

Mô hình “Chuỗi đô thị hình thành theo trục Bắc - Nam” được cấu tạo bởi Đô thị trung tâm, Đô thị Phong Điền, Đô thị Chân Mây – Lăng Cô và chùm các đô thị vệ tinh (Phú Thuận, Sịa, Thanh Hà, Phú Đa, Vinh Thanh, La Sơn, Khe Tre, A Lưới, Lâm Đớt, Hồng Vân).

Cấu trúc không gian đô thị gồm hai hành lang kinh tế, ba trung tâm đô thị động lực, hai hành lang đô thị, không gian xanh, vành đai xanh gắn với hệ thống sông, như sau:

- Hai hành lang kinh tế gồm: Hành lang kinh tế công nghiệp – dịch vụ - đô thị dọc quốc lộ 1A và cao tốc Cam Lộ - La Sơn – Túy Loan từ Phong Điền đến Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô; Hành lang kinh tế ven biển phát triển dịch vụ - du lịch - đô thị; Hành lang kinh tế Đông Tây từ cửa khẩu A Đớt, Hồng Vân thông qua đường quốc lộ 49 kết nối Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô;

- Ba trung tâm đô thị động lực gồm: Trung tâm đô thị lịch sử (quận phía Bắc sông Hương, quận phía Nam sông Hương, quận Hương Thủy, quận Hương Trà); Đô thị Phong Điền; Đô thị Chân Mây – Lăng Cô;

- Hai hành lang đô thị: Hành lang đô thị dọc quốc lộ 1A (gồm: khu vực phía Bắc sông Hương, khu vực phía Nam sông Hương, khu vực Tứ Hạ, khu vực Phú Bài, Đô thị Phong Điền, Đô thị La Sơn, Đô thị Phú Lộc, Đô thị Chân Mây – Lăng Cô); Hành lang đô thị đường Hồ Chí Minh (gồm: A Lưới, Lâm Đớt, Hồng Vân);

- Không gian xanh, vành đai xanh: vành đai xanh là khu vực chuyển tiếp giữa đô thị lõi và khu vực Hương Trà, Hương Thủy; Các không gian xanh gắn với hệ thống sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, sông Phở Lợi, sông Như Ý 1, sông Như Ý 2, sông An Cựu, sông Lợi Nông, sông Vực,...

5.2 Định hướng phát triển không gian toàn đô thị

5.2.1 Định hướng phân khu phát triển

Phân chia đô thị Thừa Thiên Huế thành 4 vùng quản lý phát triển, tương ứng với các đơn vị hành chính được thành lập đến năm 2045, cụ thể:

- Phân vùng A: Vùng đô thị trung tâm, bao gồm: quận phía Bắc sông Hương, quận phía Nam sông Hương, quận Hương Thủy, quận Hương Trà;

Là đô thị lớn, hạt nhân có vai trò động lực của Thừa Thiên Huế, là trung tâm văn hóa, trung tâm du lịch cấp quốc gia và quốc tế; Trung tâm y tế, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ cấp quốc gia; Đầu mối giao thông quan trọng với đủ các loại hình giao

thông vận tải; Một trong những cực phát triển của vùng KTTĐ miền Trung, giữ vai trò liên kết tới các khu vực và liên kết quốc gia và quốc tế;

- Phân vùng B: Vùng đô thị phía Nam, bao gồm thành phố Chân Mây – Lăng Cô, huyện Phú Vang, huyện Phú Lộc - Nam Đông;

Khu vực cửa ngõ phía Đông Nam kết nối đi Đà Nẵng- Quảng Nam; Phát triển đô thị, hỗn hợp sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, dịch vụ, khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô. Đây là cực tăng trưởng kinh tế trong tương lai gần, là các vệ tinh về sản xuất hàng hóa, công nghiệp công nghệ cao, du lịch biển, được phân công chức năng nhằm liên hoàn với đô thị trung tâm;

- Phân vùng C: Vùng đô thị phía Bắc, bao gồm thị xã Phong Điền, huyện Quảng Điền

Khu vực cửa ngõ phía Bắc kết nối với các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và các nước thuộc tiểu vùng sông Mekong; Phát triển đô thị, hỗn hợp sản xuất nông, lâm, thủy, hải sản, công nghiệp, dịch vụ phía Tây Bắc của Thừa Thiên Huế. Vùng có vai trò liên kết kinh tế công nghiệp với các ngành nghề sản xuất cho phép thâm dụng về lao động, nguyên liệu và dự trữ không gian cho kinh tế dầu khí, kinh tế cảng biển.

- Phân vùng D: Vùng đô thị phía Tây, bao gồm huyện A Lưới.

Khu vực cửa ngõ phía Tây, phát triển đô thị sinh thái, du lịch, kinh tế cửa khẩu, nông nghiệp công nghệ cao, lâm nghiệp. Hình thành ở đây các ngành khai thác phát triển dựa theo vùng nguyên liệu liên biên giới, phát triển công nghiệp gỗ, chế biến lâm sản, kinh tế sinh thái gắn với hoạt động du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc.

5.2.2 Định hướng phát triển khu vực đô thị trung tâm

Phạm vi ranh giới gồm 4 Quận: quận phía Bắc sông Hương, quận phía Nam sông Hương, quận Hương Thủy, quận Hương Trà.

Tính chất chung: giữ vai trò là đô thị hạt nhân, trung tâm hành chính, văn hóa, di sản, du lịch, Festival, y tế, giáo dục, khoa học và công nghệ của thành phố Thừa Thiên Huế;

(1) Quận phía Bắc sông Hương:

Phạm vi hành chính: gồm các phường Đông Ba, Gia Hội, Thuận Lộc, Tây Lộc, Thuận Hòa, Phú Hậu, Hương Vinh, Hương Sơ, An Hòa, Hương Long, Hương An, Hương Hồ, Kim Long (Nhập xã Hương Thọ và phường Hương Hồ thành phường Hương Hồ).

Diện tích tự nhiên: 127,055km².

Tính chất: là trung tâm hành chính thành phố trực thuộc trung ương, di sản văn hóa thế giới, du lịch, Festival cấp quốc gia và mang tầm quốc tế của Thành phố Thừa Thiên Huế.

Định hướng phát triển: đạt tiêu chí đô thị loại I.

Điểm nhấn là Kinh thành Huế (trung tâm cấp Quốc gia), khu vực Phố cổ Bảo Vinh, làng nghề truyền thống Kim Long, cùng các khu vực di tích lịch sử như khu lăng mộ được bảo tồn trên nguyên tắc tuân thủ theo luật pháp, quy hoạch và chỉ đạo của các

cấp chính quyền, mở rộng chức năng du lịch và nâng cao giá trị lịch sử văn hóa thông qua các dự án trùng tu và khôi phục các di tích lịch sử.

Đối với khu vực hiện hữu: Cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu, duy trì mô hình nhà ở truyền thống; bổ sung dịch vụ, công cộng, tiện ích; Giữ nguyên vị trí, cải tạo chỉnh trang các công trình thiết chế văn hóa, TDTT, đặc biệt là hệ thống nhà hát phục vụ phát triển nghệ thuật ca kịch Huế, nghệ thuật truyền thống cung đình Huế,...; Giữ nguyên vị trí, cải tạo chỉnh trang các công trình y tế, giáo dục hiện có; Phát triển khu vực cảng Thanh Hà, chỉnh trang bến xe An Hòa.

Đối với khu vực phát triển mới: Phát triển du lịch đạt chuẩn quốc tế, du lịch sinh thái sông, hồ, đầm phá, du lịch văn hóa đặc trưng tiêu biểu của Huế. Xây dựng các khu nghỉ dưỡng, khách sạn cao cấp, thương mại dịch vụ mang đậm bản sắc văn hóa. Hình thành đô thị sinh thái mới, dịch vụ, công cộng, công viên trung tâm gắn liền với không gian sông nước; Xây dựng Trung tâm biểu diễn nghệ thuật Huế đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế; Trung tâm pháp y tâm thần miền Trung; Bố trí Trung tâm y tế đa khoa, chuyên khoa và y tế dự phòng cấp vùng; Tiếp tục phát triển Cụm công nghiệp An Hòa, xây dựng mới Cụm công nghiệp Hương An, phường Hương An.

(2) Quận phía Nam sông Hương:

Phạm vi hành chính: gồm các phường Phú Hội, Phú Nhuận, Vĩnh Ninh, Phường Đức, Thủy Xuân, Trường An, Phước Vĩnh, An Cựu, An Đông, An Tây, Xuân Phú, Vỹ Dạ, Thủy Vân, Phú Thượng, Phú Dương, Thuận An, Hương Phong, Thủy Bằng, Thủy Biều (Nhập xã Hải Dương và phường Thuận An thành phường Thuận An; Thành lập phường Phú Dương trên cơ sở địa giới hành chính 03 xã Phú Thanh, Phú Mậu, Phú Dương; Thành lập phường Thủy Bằng trên cơ sở địa giới hành chính xã Thủy Bằng; Thành lập phường Hương Phong trên cơ sở địa giới hành chính xã Hương Phong).

Diện tích tự nhiên: 139,406km².

Tính chất: là trung tâm hành chính thành phố trực thuộc trung ương, di sản văn hóa thế giới, du lịch, Festival cấp quốc gia và mang tầm quốc tế của Thành phố Thừa Thiên Huế.

Định hướng phát triển: đạt tiêu chí đô thị loại I.

Đối với khu vực còn lưu giữ các công trình kiến trúc Pháp, Đàn Nam Giao, hệ thống lăng tẩm, lăng Dục Đức, nhà thờ Phủ Cam, làng nghề truyền thống, các ngôi nhà truyền thống: quản lý và bảo tồn theo quy định Luật di sản.

Đối với khu vực hiện hữu: Cải tạo và nâng cấp Ủy ban nhân dân Thừa Thiên Huế cùng hệ thống trường đại học, y tế (điển hình như Trường Đại học Y dược Huế, bệnh viện đại học Y Dược thành trung tâm y học hiện đại,...); Hoàn thiện Bệnh viện Quốc tế Trung ương Huế; Cải tạo nâng cấp các công trình thiết chế văn hóa, TDTT đặc biệt Thư viện tổng hợp Thừa Thiên Huế (Trung tâm lưu trữ tư liệu cấp quốc gia), sân vận động Tự do Huế...; Cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu, duy trì mô hình nhà ở truyền thống, bổ sung dịch vụ, công cộng, tiện ích; Phát triển, mở rộng cảng Thuận An, bố trí các công trình phụ trợ; Nâng cấp, cải tạo nhà ga trung tâm tuyến đường sắt Bắc Nam, mở rộng bến xe An Cựu.

Đối với khu vực phát triển mới: Xây dựng mô hình TOD và khu vực hỗn hợp dịch vụ phía Đông đô thị tại khu vực Phú Mỹ, gắn với ga hành khách tuyến đường sắt cao tốc Bắc - Nam, đường sắt liên vùng, nội vùng, đường sắt địa phương, đường vành đai 3 và hệ thống giao thông công cộng; Bố trí các công trình công cộng, thương mại dọc tuyến đường chính; Trung tâm y tế đa khoa, chuyên khoa và y tế dự phòng cấp vùng; Phát triển hạ tầng phục vụ du lịch biển, du lịch đầm phá, dịch vụ thương mại, phát triển khu nghỉ dưỡng trọng điểm, khu nghỉ dưỡng ven sông, tận dụng nhà máy sản xuất xi măng Long Thọ sau di dời, công viên sinh thái trải nghiệm giá trị văn hóa nông thôn của vùng hạ du sông Hương; Xây dựng công trình văn hóa, công viên xanh gắn liền với khu vực phát triển du lịch, Trung tâm văn hóa Bắc Ngự Bình, Công viên văn hóa lịch sử trên cơ sở núi Ngự Bình, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, tâm linh trên núi tại khu vực đền Huyền Trân, sân Golf Thiên An; Hình thành Khu đô thị mới với mô hình đô thị sinh thái, thấp tầng, mật độ thấp với các chức năng chính như nhà ở, trung tâm thương mại, công trình công cộng, giáo dục, y tế trọng điểm của khu vực miền Trung, khu dịch vụ du lịch sinh thái, resort, công viên, khu bảo tồn cảnh quan...; xây dựng Làng đại học Huế (trung tâm giáo dục đào tạo miền Trung), di chuyển 07 trường đại học độc lập đến đây, Công viên công nghệ Huế và thung lũng sinh học; Xây dựng Cụm công nghiệp Thủy Bằng, phường Thủy Bằng; Xây dựng khu công nghiệp nông nghiệp, sinh thái Thung lũng sinh thái; Bố trí trung tâm vận chuyển tổng hợp tại khu vực nhà ga đường sắt Bắc Nam.

(3) Khu vực quận Hương Thủy

Phạm vi hành chính: Thành lập quận Hương Thủy gồm 07 phường: Thủy Thanh, Thủy Dương, Thủy Châu, Thủy Phương, Thủy Lương, Thủy Phù, Phú Bài (Chuyển xã Dương Hòa về quận Hương Trà; Nhập xã Phú Sơn vào phường Phú Bài; Nhập xã Thủy Tân vào phường Thủy Lương; Thành lập phường Thủy Thanh trên cơ sở địa giới hành chính xã Thủy Thanh; Thành lập phường Thủy Phù trên cơ sở địa giới hành chính xã Thủy Phù);

Diện tích tự nhiên: 165,741km²

Tính chất: Là Quận mới phát triển và là khu vực mở rộng phía Nam của nội đô lịch sử Thành phố Thừa Thiên Huế, phát triển trên cơ sở sân bay quốc tế Phú Bài gắn với dịch vụ, vận tải, logistics; công nghiệp Phú Bài, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp công nghệ cao cùng một số trung tâm chuyên ngành về y tế, giáo dục đào tạo, dịch vụ thương mại

Định hướng phát triển: đạt tiêu chí đô thị loại I

Đối với khu vực hiện hữu: cải tạo nâng cấp các công trình hành chính thị xã Hương Thủy lên cấp Quận, cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu, bổ sung dịch vụ, công cộng, tiện ích; Tiếp tục lấp đầy Khu công nghiệp Thủy Phương, Cụm công nghiệp Thủy Phương 1 tại phường Thủy Phương. Mở rộng sân bay quốc tế Phú Bài, xây dựng hệ thống vận chuyển tổng hợp nhà ga Phú Bài, bố trí khu vực thuế quan, hình thành đô thị phụ trợ

Đối với khu vực phát triển mới: Hình thành đô thị đa chức năng mới hiện đại kết nối với đô thị trung tâm lõi cùng các đô thị khác thông qua tuyến đường vành đai 3, gắn với các khu nhà ở và các trung tâm thương mại dịch vụ mới. Khuyến khích phát triển

theo mô hình tổ hợp đô thị - dịch vụ tổng hợp - logistic - công nghiệp; Bố trí Trung tâm y tế đa khoa, chuyên khoa và y tế dự phòng cấp vùng; phát triển trung tâm đào tạo và nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật cao; Hình thành du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, tâm linh trên núi tại đồi Thiên An. Xây dựng khu công nghiệp Phú Bài, Cụm công nghiệp Thủy Phương 2 tại phường Thủy Phương, Cụm công nghiệp Thủy Châu tại phường Thủy Châu.

(4) Khu vực quận Hương Trà

Quy mô, phạm vi hành chính: Thành lập quận Hương Trà gồm 10 phường: Tứ Hạ, Hương Vân, Hương Vãn, Hương Xuân, Hương Toàn, Hương Chũ, Hương Bình, Bình Tiến, Bình Thành, Dương Hòa (Chuyển xã Dương Hòa từ quận Hương Thủy sang quận Hương Trà và thành lập phường Dương Hòa. Thành lập phường Hương Toàn trên cơ sở địa giới hành chính xã Hương Toàn. Thành lập phường Hương Bình trên cơ sở địa giới hành chính xã Hương Bình. Thành lập phường Bình Tiến trên cơ sở địa giới hành chính xã Bình Tiến. Thành lập phường Bình Thành trên cơ sở địa giới hành chính xã Bình Thành).

Diện tích tự nhiên: 654,315ha

Tính chất: Là Quận mới phát triển và là khu vực mở rộng phía Bắc của nội đô lịch sử Thành phố Thừa Thiên Huế, phát triển trên cơ sở dân cư đô thị, Khu công nghiệp Tứ Hạ, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch và nông, lâm nghiệp

Định hướng phát triển: đạt tiêu chí đô thị loại I

Đối với khu vực hiện hữu: Nâng cấp các công trình hành chính thị xã Hương Trà lên cấp Quận; Cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu, chợ Tứ Hạ, bổ sung dịch vụ, công cộng, tiện ích, phát triển thương mại dịch vụ dọc quốc lộ 1A; tiếp tục phát triển Cụm công nghiệp Tứ Hạ, tại phường Tứ Hạ;

Đối với khu vực phát triển mới: xây dựng dịch vụ, công cộng, công viên, trung tâm y tế đa khoa, chuyên khoa và y tế dự phòng cấp vùng; phát triển đô thị sinh thái cùng chức năng du lịch sinh thái núi, rừng tại khu vực Bình Điền, bố trí công trình công cộng, thương mại, dịch vụ; Hình thành khu công nghệ cao, các khu vực phát triển du lịch sinh thái, công viên sinh thái, đất dự phòng gắn với đường vành đai 3; Hình thành khu công nghiệp Tứ Hạ; Xây dựng mới 06 Cụm Công nghiệp gồm: Cụm công nghiệp Tứ Hạ 2, phường Tứ Hạ, phường Hương Vân; Cụm công nghiệp Bình Thành tại phường Bình Thành; Cụm công nghiệp Hương Vãn 1, phường Hương Vãn; Cụm công nghiệp Hương Vãn 2, tại Phường Hương Vãn, Hương Vãn; Cụm công nghiệp Hương Xuân, phường Hương Xuân; Cụm công nghiệp Hương Vân, phường Hương Vân;

5.2.3 Định hướng phát triển Khu vực thành phố Chân Mây – Lăng Cô

Phạm vi hành chính: gồm 02 Thị trấn Lăng Cô, Phú Lộc và 09 xã Lộc Thủy, Lộc Bình, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh, Lộc Trì, Vinh Hiền, Giang Hải, Vinh Mỹ, Vinh Hưng từ huyện Phú Lộc nhập vào Chân Mây – Lăng Cô.

Diện tích tự nhiên: 447,211km²

Về tính chất: là một đô thị cảng biển- công nghiệp sạch, một trong những trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại; đô thị du lịch, nghỉ dưỡng và thương mại mang

tâm cỡ quốc gia, quốc tế của vùng động lực miền Trung, liên kết chặt chẽ với đô thị Đà Nẵng.

Định hướng phát triển:

Từng bước xây dựng đô thị Chân Mây - Lăng Cô trên cơ sở Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, cơ bản đạt các tiêu chí thành lập thị xã vào năm 2030, là đô thị loại IV; đạt các tiêu chí thành lập thành phố sau năm 2030, là đô thị loại III.

Xây dựng mới trung tâm hành chính thành phố mới Chân Mây – Lăng Cô. Trọng tâm thành phố là khu thương mại, tài chính (CBD); hình thành trung tâm động lực mới đa chức năng gồm các dịch vụ hàng hải, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...; phát triển nhà ở chuyên gia, tổ hợp đào tạo và nghiên cứu công nghệ cao gắn với Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô.

Xây dựng Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương trở thành điểm đến quan trọng hàng đầu của Thừa Thiên Huế, mang tầm cỡ quốc tế với du lịch sinh thái biển, đảo, đầm phá, rừng; thể thao golf gắn với các trung tâm huấn luyện golf và các giải thi đấu, thể thao nước và trên bãi biển, công viên chuyên đề, vui chơi giải trí có thưởng casino, đua ngựa, du lịch cộng đồng. Hoàn thành các dự án trọng điểm: Laguna Lăng Cô (có kinh doanh Casino); Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh Viễn Lăng Cô; Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân golf Lăng Cô;

Hình thành tuyến đường sắt tốc độ cao đi qua khu vực, xây dựng mô hình TOD và khu vực hỗn hợp dịch vụ gắn với khu vực đô thị phía Bắc khu kinh tế, bao gồm nhà ga hành khách và hàng hóa của tuyến đường sắt cao tốc, đường sắt liên vùng, nội vùng, đường sắt địa phương, hệ thống đường sắt nối với cảng Chân Mây, trung tâm tiếp vận (khu cảng cạn ICD, ga hàng hóa theo đường sắt quốc gia...) phía Nam quốc lộ 1A, hệ thống giao thông công cộng; Xây dựng tuyến đường tốc độ cao kết nối từ tuyến cao tốc La Sơn – Túy Loan, điểm bắt đầu tại đô thị La Sơn tới khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô. Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô. Tập trung xúc tiến đầu tư các dự án về hạ tầng cảng, hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng khu công nghiệp trong khu kinh tế, xây dựng trung tâm logistic cấp vùng, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp;

Phát triển hệ sinh thái sông Thừa Lư, hình thành các công viên cảnh quan gắn với hệ thống sông này. Bảo tồn môi trường sinh thái, đặc biệt là Khu dự trữ thiên nhiên Hải Vân - Sơn Chà, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Hương Nguyên, Vùng bảo tồn biển Hải Vân - Sơn Chà

Khu vực Thị trấn Phú Lộc hiện hữu

Phát triển đô thị dựa trên cơ sở dân cư hiện hữu thị trấn Phú Lộc hiện có;

Hiện đại hoá khu dân cư hiện hữu, nâng cấp hạ tầng đô thị, bổ sung nhà ở và chức năng đô thị; Cải tạo mở rộng Trung tâm y tế cấp huyện tiến tới hình thành bệnh viện đa khoa Huyện

Hiện tại trong khu vực thôn Hòa Mậu đã có nhà máy gạch tuynel Phú Lộc; xây dựng cụm tiểu thủ công nghiệp tại thôn Hòa Mậu (xã Lộc Trì), sản xuất vật liệu xây dựng và ngành nghề truyền thống của địa phương; Xây dựng mới Cụm công nghiệp Cầu Hai, ưu tiên dành cho các cơ sở sản xuất sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,

ngành nghề truyền thống hiện đang sản xuất trong các khu dân cư không phù hợp quy hoạch di dời đến;

Các công trình thương mại dịch vụ được bố trí quanh khu vực chợ Cầu Hai mới; xây dựng mới bến xe đô thị tại khu vực chân đèo Phước Tượng (thuộc thôn Trung Phước); Bố trí khu dịch vụ thương mại kết hợp với bến xe đô thị để hình thành một cụm dịch vụ bao gồm: trạm trung chuyển xe qua hầm Phước Tượng, trạm dừng chân, cây xăng...

Trung tâm văn hóa bao gồm thư viện, bảo tàng tổng hợp và câu lạc bộ thanh thiếu niên ở khu vực giữa Trung tâm bồi dưỡng chính trị (xây mới) và tiếp giáp bệnh viện đa khoa Huyện

Trung tâm TDTT huyện và thị trấn Phú Lộc xây dựng mới tại khu vực Đồng Đưng bao gồm sân vận động chính quy mô khoảng 10.000 chỗ ngồi và các công trình phụ trợ (nhà thi đấu, sân tennis, bóng chuyền...); Xây dựng mới Trung tâm TDTT của phần mở rộng không gian đô thị ở phía Đông (xã Lộc Trì)

Xây dựng khu công viên cây xanh trung tâm đô thị tại khu vực nghĩa trang liệt sỹ; Xây dựng hệ thống công viên dọc sông Cầu Hai, khe Quýt và hoi Rui kết hợp với hệ thống hồ điều hòa phục vụ thoát nước

Trung tâm du lịch và dịch vụ du lịch tập trung tại khu vực Mũi Né, ven đầm Cầu Hai, cửa sông Cầu Hai... nhằm khai thác giá trị cảnh quan của đầm Cầu Hai. Hỗ trợ dịch vụ cho các điểm cảnh quan du lịch: Vườn quốc gia Bạch Mã, Nhị Hồ, Đá Dựng, Thác Trượt...

Chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu; Các khu dân cư mới dọc trục đường ven đầm Cầu Hai, khu vực chợ Cầu Hai mới (hình thành khu phố chợ Cầu Hai), khu vực Đồng Đưng, khu vực phát triển không gian đô thị thuộc xã Lộc Trì. Hình thành các quỹ đất ở mới phù hợp với định hướng phát triển đô thị sinh thái: đất nhà vườn, đất ở biệt thự ... tại các vị trí thích hợp, phục vụ đa dạng nhu cầu của người dân.

Ga đường sắt: giữ nguyên vị trí tại ga Cầu Hai hiện tại, cải tạo nâng cấp

Khu vực Đô thị Vinh Hiền – Vinh Hưng

Hình thành đô thị dựa trên cơ sở dân cư hiện hữu xã Vinh Hưng, Vinh Hiền. Hiện đại hoá khu dân cư hiện hữu, nâng cấp hạ tầng đô thị, bổ sung nhà ở và chức năng đô thị.

Tiếp tục phát triển cụm công nghiệp Vinh Hưng, xã Vinh Hưng, ưu tiên ngành chế biến gỗ, mộc mỹ nghệ xuất khẩu, công nghiệp chế biến (nông, lâm, thủy sản, thức ăn chăn nuôi,...), ngành may mặc, sản xuất nông ngư cụ,... Xây dựng Cụm công nghiệp Giang Hải, xã Giang Hải, ưu tiên may mặc; sản xuất vật liệu xây dựng; trang trí nội thất; chế biến thủy hải sản, nông sản, thực phẩm từ gia súc, gia cầm; cơ khí,...

Hình thành Khu du lịch nghỉ dưỡng, phát triển thể chất kết hợp dịch vụ vui chơi, thể thao Lộc Bình tại Lộc Bình và Vinh Hiền gồm dịch vụ nghỉ dưỡng chất lượng cao, khách sạn, dịch vụ thương mại, giải trí và chăm sóc sức khỏe, công viên cảnh quan, khu tái định cư...

5.2.4 Định hướng phát triển Khu vực thị xã Phong Điền

Phạm vi hành chính: Thành lập trên cơ sở địa giới hành chính của huyện Phong Điền với 06 phường (Phong An, Phong Hiền, Phong Hòa, Phong Hải + Điền Hải, Điền Lộc + Điền Hòa, thị trấn Phong Điền + Phong Thu) và 06 xã (Phong Sơn, Phong Xuân, Phong Mỹ, Phong Chương, Phong Bình, Điền Hương + Điền Môn).

Diện tích tự nhiên: 945,661km²

Tính chất: Là cửa ngõ phía Bắc kết nối Quảng Trị, Quảng Bình và các vùng phía Bắc, trong đó Thị trấn Phong Điền hiện hữu là trung tâm giữ vai trò hạt nhân của toàn đô thị, gắn với công nghiệp, dịch vụ và du lịch;

Định hướng phát triển:

Từng bước xây dựng huyện Phong Điền cơ bản đạt các tiêu chí thành lập thị xã vào năm 2030, đạt các tiêu chí đô thị loại IV. Phát triển mở rộng đô thị khu vực thị trấn Phong Điền hiện hữu và đô thị Phong An, trở thành trung tâm hạt nhân của thị xã Phong Điền, phát triển gắn với KCN Phong Điền. Nâng cấp hạ tầng bệnh viện trung ương Huế cơ sở 2, đầu tư xây dựng cơ sở 3 (Trung tâm Y học cao cấp). Khu vực Điền Lộc phía Bắc phát triển đô thị sinh thái biển gắn với dịch vụ du lịch và kinh tế biển, góp phần bảo tồn thiên nhiên của khu vực đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai.

Hình thành tuyến đường sắt tốc độ cao đi qua khu vực, xây dựng mô hình TOD và khu vực hỗn hợp dịch vụ, bao gồm ga hành khách cho đường sắt liên vùng, nội vùng, đường sắt địa phương, ga hàng hóa, tại khu vực xã Phong Chương, gắn với Khu công nghiệp Phong Điền.

Hoàn thiện hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền, tăng tỷ lệ lấp đầy, sau năm 2030 mở rộng KCN Phong Điền (thuộc địa bàn xã Phong Chương và Phong Điền, huyện Phong Điền và xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền), ưu tiên thu hút đầu tư các ngành công nghiệp mang tính thâm dụng lao động cao. Xây dựng mới Cụm công nghiệp Điền Lộc 2, xã Điền Lộc và Cụm công nghiệp Xuân Mỹ, xã Phong Xuân, ưu tiên chế biến nông lâm sản, thực phẩm; chế biến gỗ; sản xuất cơ khí; tinh dầu dược liệu; vật liệu xây dựng; dịch vụ kho bãi; ngành công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường...

Xây dựng hồ Ô Lâu Thượng, gắn với sông Ô Lâu tại phía Tây của thị xã. Phát triển du lịch gắn với Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền, hồ Ô Lâu Thượng và kết nối với dịch vụ đô thị hỗ trợ lân cận như Trung tâm Phong Điền, Hồng Vân, A Lưới. Phát triển hệ sinh thái Sông Ô Lâu; Bảo tồn môi trường sinh thái, đặc biệt là Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền

5.2.5 Định hướng phát triển khu vực huyện Quảng Điền

Phạm vi hành chính: toàn bộ địa giới hành chính huyện Quảng Điền

Diện tích tự nhiên: 162,887 km²

Hình thành các đô thị vệ tinh: Thị trấn Sịa, đô thị Thanh Hà, là đô thị loại V.

a. Thị trấn Sịa

Phạm vi hành chính: toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Sịa hiện hữu

Diện tích tự nhiên: 11,893km²

Tính chất: là hạt nhân của huyện Quảng Điền, giữ vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế biển, du lịch, gắn với bảo tồn thiên nhiên của khu vực đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai.

Định hướng phát triển

Phát triển mở rộng trên cơ sở trung tâm thị trấn Sịa hiện hữu, đạt các tiêu chí đô thị loại V, gắn với khu công nghiệp Quang Vinh và du lịch đầm phá Tam Giang. Cải tạo mở rộng trung tâm hành chính Huyện, trung tâm hành chính thị trấn, trung tâm văn hóa huyện, trung tâm văn hóa thị trấn Sịa. Hình thành các khu ở mới sinh thái. Bố trí các khu dịch vụ du lịch giáp đầm phá Tam Giang. Không gian đầm phá được kết hợp với sông Sịa, kênh Diên Hồng thành hệ thống không gian xanh chủ đạo.

Hình thành Khu công nghiệp Quang Vinh; Xây dựng Cụm công nghiệp Quảng Lợi tại xã Quảng Lợi, phía Bắc thị trấn Sịa.

b. Đô thị Thanh Hà

Tính chất: là đô thị mở rộng của đô thị trung tâm Huế, kết nối với các cụm kinh tế phát triển của vùng ven khu vực phía Đông của trung tâm Huế mở rộng.

Định hướng phát triển

Hình thành đô thị dựa trên cơ sở dân cư hiện hữu đạt các tiêu chí đô thị loại V. Hiện đại hoá khu dân cư hiện hữu, nâng cấp hạ tầng đô thị, bổ sung nhà ở và chức năng đô thị.

5.2.6 Định hướng phát triển khu vực huyện Phú Vang

Phạm vi hành chính: toàn bộ địa giới hành chính huyện Phú Vang

Diện tích tự nhiên: 235,312 km²

Hình thành các đô thị vệ tinh: Thị trấn Phú Đa, đô thị Vinh Thanh, là đô thị loại V

a. Thị trấn Phú Đa

Phạm vi hành chính: toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Phú Đa hiện hữu

Diện tích tự nhiên: 29,762km²

Tính chất: Là đô thị vệ tinh của trung tâm Huế giữ vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế biển, du lịch, gắn với bảo tồn thiên nhiên của khu vực đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai;

Định hướng phát triển

Hình thành đô thị dựa trên cơ sở dân cư hiện hữu thị trấn Phú Đa, đạt các tiêu chí đô thị loại V; Cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu, nâng cấp hạ tầng đô thị, bổ sung nhà ở và chức năng đô thị; Cải tạo chỉnh trang trung tâm hành chính huyện Phú Vang, Trung tâm văn hoá, trung tâm y tế huyện, TĐTT.

Xây dựng Trung tâm thương mại và dịch vụ kết hợp lưu trú, công viên cây xanh, vui chơi giải trí kết hợp với hồ điều hòa nước và cảnh quan đầm phá Tam Giang và sông Đại Giang; Xây dựng các khu du lịch sinh thái kết hợp với đầm Phá; Xây dựng trung tâm phát triển thủy sản kết hợp với các khu nuôi trồng thủy hải sản ở dọc Phá Tam

Giang; Hoàn thiện hạ tầng Khu công nghiệp Phú Đa; Xây dựng Cụm công nghiệp Phú Gia, xã Phú Gia.

b. Đô thị Vinh Thanh

Tính chất: Là đô thị giữ vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế biển, du lịch, gắn với bảo tồn thiên nhiên của khu vực đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai; kết nối các đô thị biển, các trung tâm du lịch, các cảng biển Thuận An, Vinh Hưng.

Định hướng phát triển:

Hình thành đô thị dựa trên cơ sở dân cư hiện hữu xã Vinh Thanh, đạt các tiêu chí đô thị loại V; Hiện đại hoá khu dân cư hiện hữu, nâng cấp hạ tầng đô thị, bổ sung nhà ở và chức năng đô thị

Hình thành trục trung tâm hướng biển, nối liền không gian đầm phá và không gian ven biển, bố trí công trình hành chính, văn hóa, giáo dục, dịch vụ thương mại, khu công viên cây xanh, các khu ở mới ven trục quốc lộ 49B

Bố trí các công trình có chức năng như dịch vụ thương mại, các khu ở mới, các khu du lịch sinh thái... ven trục tỉnh lộ 18. Hình thành trung tâm phát triển dịch vụ thương mại tại xung quanh nút giao thông quốc lộ 49B và tỉnh lộ 18

Phát triển các không gian dịch vụ du lịch tổng hợp tại khu vực đầm phá Tam Giang và biển Đông; Xây dựng khu vực tràm Sen trở thành lõi xanh, khu sinh thái

Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và đô thị biển Vinh Xuân bao gồm các cơ sở lưu trú ven biển, khách sạn, resort, kết hợp chăm sóc sức khỏe, thương mại, dịch vụ, công viên vui chơi giải trí, công cộng, nhà ở...

Xây dựng cụm công nghiệp Phú Diên, xã Phú Diên, ưu tiên đóng mới và sửa chữa cơ khí, tàu thuyền; chế biến nông sản, thủy hải sản; thức ăn gia súc; ngành phụ trợ chế biến hải sản; may mặc, mộc dân dụng và các ngành nghề truyền thống khác

5.2.7 Định hướng phát triển khu vực huyện Phú Lộc – Nam Đông

Phạm vi hành chính: Bao gồm các xã của huyện Nam Đông và các xã còn lại của huyện Phú Lộc sau khi sáp nhập 1 số xã vào thành phố Chân Mây - Lăng Cô, như vậy các đơn vị hành chính cấp xã gồm: thị trấn Khe Tre và các xã Xuân Lộc, Lộc An, Lộc Hòa, Lộc Sơn, Lộc Bồn, Lộc Điền, Hương Phú, Hương Lộc, Hương Xuân, Hương Sơn, Hương Hữu, Thượng Lộ, Thượng Quảng, Thương Long, Thượng Nhật.

Diện tích tự nhiên: 921,021 km²

Hình thành Thị trấn La Sơn giữ vai trò hạt nhân phát triển cho huyện, cùng với đô thị vệ tinh là Thị trấn Khe Tre

a. Thị trấn La Sơn

Phạm vi hành chính: toàn bộ địa giới hành chính xã Lộc Sơn.

Diện tích tự nhiên: 18,992 km²

Tính chất: là đô thị vệ tinh của đô thị trung tâm Huế trên cơ sở khu vực đô thị hóa vùng ven, thúc đẩy phát triển kinh tế công nghiệp, du lịch gắn bảo tồn thiên nhiên của khu vực đất ngập nước Cầu Hai.

Định hướng phát triển:

Hình thành đô thị trên cơ sở dân cư hiện hữu xã Lộc Sơn, đạt các tiêu chí đô thị loại V, gắn với Khu công nghiệp La Sơn và các khu vực mở rộng, cụm công nghiệp La Sơn và khu đô thị phụ trợ.

Hoàn thiện hạ tầng Khu công nghiệp La Sơn, tăng tỷ lệ lấp đầy; Sau năm 2030 mở rộng KCN La Sơn (thuộc địa bàn xã Lộc Sơn và xã Lộc An, huyện Phú Lộc), phát triển kết hợp với các ngành có lợi thế đầu vào như chế biến khoáng sản (silicat, xi titan..) và lâm sản (chế biến gỗ). Xây dựng mới cụm công nghiệp La Sơn, xã Lộc Sơn, ưu tiên cơ sở xẻ gỗ, mộc mỹ nghệ, mộc dân dụng, sản xuất vật liệu xây dựng ...; cụm công nghiệp Điền Hòa, xã Lộc Điền và Lộc Hòa, ưu tiên chế biến nông lâm thủy sản.

b. Thị trấn Khe Tre

Phạm vi hành chính: toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Khe Tre hiện hữu

Diện tích tự nhiên: 4,316 km²

Tính chất: là đô thị huyện lỵ gắn kết với cao tốc Cam Lộ - La Sơn – Túy Loan tạo ra thị trường để tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, tạo ra việc làm và nơi ở cho các dòng di dân từ nông thôn đến đô thị và cung cấp hàng hóa phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Định hướng phát triển:

Hình thành đô thị dựa trên cơ sở dân cư hiện hữu thị trấn Khe Tre, đạt các tiêu chí đô thị loại V; Hiện đại hoá khu dân cư hiện hữu, nâng cấp hạ tầng đô thị, bổ sung nhà ở và chức năng đô thị.

Giảm quy mô cụm công nghiệp Hương Hòa, xã Hương Xuân, phía tây thị trấn Khe Tre, ưu tiên công nghiệp sạch như đan lát, may mặc, chế biến nông lâm sản; Tăng quy mô cụm công nghiệp Hương Phú, xã Hương Phú, phía Đông thị trấn Khe Tre, ưu tiên Chế biến gỗ công nghiệp, mộc mỹ nghệ; chế biến gỗ; nội thất; nghề truyền thống như đan lát, may mặc; vật liệu xây dựng; sản xuất sản phẩm nhựa, bao bì; chế biến nông sản, thực phẩm từ gia súc, gia cầm; cơ khí; thu mua phế liệu. Xây dựng mới Cụm công nghiệp Hương Phú 2, xã Hương Phú, phía Đông thị trấn Khe Tre, ưu tiên chế biến gỗ, mộc mỹ nghệ; nội thất; ngành nghề truyền thống như đan lát, may mặc; vật liệu xây dựng; sản phẩm nhựa, bao bì; chế biến nông sản, thực phẩm từ gia súc, gia cầm; cơ khí; thu mua phế liệu.

Phát triển du lịch gắn với vườn quốc gia Bạch Mã, Khu bảo tồn Sao La và kết nối với dịch vụ đô thị hỗ trợ lân cận như Thị trấn Khe Tre, Lâm Đốt

Bảo tồn môi trường sinh thái, đặc biệt là vườn quốc gia Bạch Mã, Khu bảo tồn Sao La

5.2.8 Định hướng phát triển khu vực huyện A Lưới

Phạm vi hành chính: toàn bộ địa giới hành chính huyện A Lưới

Diện tích tự nhiên: 1.148,494 km²

Là chuỗi đô thị phía Tây giữ vai trò thúc đẩy phát triển Kinh tế xã hội của khu vực phía Tây, trong đó thị trấn A Lưới giữ vai trò là đô thị hạt nhân, kết nối với các đô thị cửa khẩu Hồng Vân và Lâm Đốt, là cửa ngõ phía Tây của vùng đô thị Tây-Bắc

a. Thị trấn A Lưới

Phạm vi hành chính: toàn bộ địa giới hành chính thị trấn A Lưới hiện hữu, xét đến mở rộng các khu vực kế cận để cung cấp hạ tầng theo tiêu chí đô thị.

Diện tích tự nhiên: 14,265km²

Tính chất: là đô thị trọng tâm đóng vai trò hạt nhân của khu vực phía Tây Thừa Thiên Huế, giữ vai trò thúc đẩy phát triển Kinh tế xã hội của khu vực phía Tây, gắn kết với hai đô thị cửa ngõ Hồng Vân và Lâm Đốt;

Định hướng phát triển

Hình thành đô thị dựa trên cơ sở dân cư hiện hữu thị trấn A Lưới và khu vực lân cận tại các xã Hồng Kim, Quảng Nhâm, Hồng Thái, A Ngo, Sơn Thủy, Phú Vinh, Hồng Thượng, đạt các tiêu chí đô thị loại IV;

Xây dựng khu trung tâm hành chính tại khu trung tâm thị trấn A Lưới hiện hữu. Các công trình hành chính, văn hoá TĐTT được bố trí xung quanh khu vực trung tâm hành chính này; Xây dựng khu dịch vụ Thương mại trên cơ sở khu chợ A Lưới hiện hữu. Hình thành Khu công viên Văn hoá TĐTT phía sau khu hành chính; Trung tâm Thương mại-dịch vụ-du lịch xây dựng tại A Co với hạt nhân là chợ Bớt Đỏ;

Hình thành 4 đơn vị ở phía Tây đường Hồ Chí Minh, xây dựng tuyến đường tránh song song với tuyến đường Hồ Chí Minh và kết nối hệ thống các đơn vị ở, mỗi đơn vị ở sẽ có hạt nhân là các điểm dịch vụ công cộng. Hiện đại hoá khu dân cư hiện hữu, nâng cấp hạ tầng đô thị, bổ sung nhà ở và chức năng đô thị

Xây dựng Cụm công nghiệp-TTCN tại phía Nam đô thị; Xây dựng cụm công nghiệp Kon Tôm – Hồng Thượng, thay thế CCN A Co, xã Hồng Thượng, ưu tiên đan lát, dệt dèng, mộc mỹ nghệ, sản xuất dăm gỗ, chế biến nông lâm sản, hạn chế tối đa ngành nghề gây ô nhiễm môi trường,...

Vùng đệm kết nối giữa A Co và A Lưới phát triển loại hình làng bản truyền thống nhằm giữ nét đặc trưng cho đô thị; Phát triển Khu du lịch sinh thái hồ A Lá, Khu du lịch sinh thái hồ (hồ thủy điện A Lưới), Khu du lịch cộng đồng (hồ thủy điện A Lưới). Hình thành vùng trồng cây dược liệu tại khu vực xã Hồng Bắc và xã Quảng Nhâm.

b. Đô thị Hồng Vân

Tính chất: là đô thị cửa ngõ phía Tây Bắc Thừa Thiên Huế, kết nối với Lào thông qua cửa khẩu Cu Tai, khu vực đô thị hóa có chức năng hỗ trợ cho đô thị A Lưới

Định hướng phát triển

Hình thành đô thị dựa trên cơ sở dân cư hiện hữu xã Hồng Vân, đạt các tiêu chí đô thị loại V;

Hiện đại hoá khu dân cư hiện hữu, nâng cấp hạ tầng đô thị, bổ sung nhà ở và chức năng đô thị

Bố trí khu vực bến bãi, thương mại dịch vụ phục vụ hỗ trợ cửa khẩu Hồng Vân

c. Đô thị Lâm Đốt

Tính chất: là cửa ngõ giao thương quốc tế phía Tây Nam Thừa Thiên Huế, đầu mối giao thông và giao lưu văn hóa với nước bạn Lào thông qua cửa khẩu Tà Vàng; là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ, du lịch của vùng phía Tây Thừa Thiên Huế.

Định hướng phát triển

Hình thành đô thị dựa trên cơ sở dân cư hiện hữu trong Khu kinh tế cửa khẩu A Đốt, xã Đông Sơn và Lâm Đốt, đạt các tiêu chí đô thị loại V. Hiện đại hoá khu dân cư hiện hữu, nâng cấp hạ tầng đô thị, bổ sung nhà ở và chức năng đô thị

Đầu tư xây dựng, đồng bộ kết cấu hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu A Đốt. Tập trung xúc tiến đầu tư các dự án về hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp trong khu kinh tế, xây dựng trung tâm logistic cấp vùng, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp; Xúc tiến thu hút nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Hương Lâm; Thu hút các cơ sở sản xuất trong các ngành nghề chế biến nông lâm sản, khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, da giày, tiểu thủ công nghiệp... Hình thành vùng trồng cây dược liệu tại khu vực xã A Roàng (trồng dưới tán rừng)

Phát triển du lịch gắn với Khu bảo tồn Sao La và kết nối với dịch vụ đô thị hỗ trợ lân cận như Lâm Đốt. Bảo tồn môi trường sinh thái, đặc biệt là Khu bảo tồn Sao La

5.3 Quy hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích toàn khu quy hoạch khoảng 494.711 ha. Trong đó: Khu vực đô thị khoảng 229.356 ha; khu vực các huyện 265.355 ha.

a. Khu vực đô thị:

Đất xây dựng các đô thị khoảng 49.000 – 50.000 ha (chiếm 21,8% diện tích đất khu vực đô thị), bao gồm:

- Khu đất dân dụng: khoảng 15.300 – 15.500 ha. Trong đó:

+ Đơn vị ở khoảng 9.400 – 9.500 ha (đơn vị ở hiện trạng khoảng: 6.700 – 6.900 ha, đơn vị ở mới: khoảng 2.600 – 2.800 ha);

+ Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng): khoảng 1.200 – 1.300 ha;

+ Dịch vụ - công cộng khoảng 600 - 700 ha;

+ Cơ quan, trụ sở cấp đô thị: khoảng 70- 80 ha;

+ Cây xanh sử dụng công cộng: khoảng 900 – 1.000 ha;

+ Giao thông đô thị: khoảng 2.700-2.800 ha;

+ Hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị: khoảng 220 - 250 ha;

- Khu đất ngoài dân dụng: khoảng 35.500 – 36.000 ha. Trong đó:

+ Sản xuất công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, khoáng sản, vật liệu xây dựng): khoảng 6.300 – 6.500 ha;

+ Trung tâm đào tạo, nghiên cứu: khoảng 440 – 500 ha;

+ Dịch vụ - công cộng ngoài đô thị: khoảng 490 – 500 ha;

- + Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị: khoảng 10 -20 ha;
- + Trung tâm y tế: khoảng 70 – 80 ha;
- + Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao: khoảng 370 – 380 ha;
- + Dịch vụ, du lịch: khoảng 2.200 – 2.250 ha;
- + Cây xanh sử dụng hạn chế: khoảng 5.400 – 5.500 ha;
- + Cây xanh chuyên dụng: khoảng 740 – 800 ha;
- + Di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng: khoảng 1.000 – 1.100 ha;
- + Điểm dân cư nông thôn: khoảng 2.700 – 3.000 ha;
- + An ninh: khoảng 1.700 – 1.750 ha;
- + Quốc phòng: khoảng 1.150 – 1.200 ha;
- + Giao thông đối ngoại: khoảng 600– 700 ha;
- + Hạ tầng kỹ thuật khác (Đất xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, ct năng lượng, đầu mối HTKT): khoảng 9.800 – 9.900 ha;

- Khu đất nông nghiệp và chức năng khác: khoảng 179.400 – 180.000 ha.

- + Sản xuất nông nghiệp, đất nông nghiệp khác: khoảng 11.100 – 11.300 ha;
- + Lâm nghiệp: khoảng 104.800 – 105.000 ha;
- + Nuôi trồng thủy sản: khoảng 800 – 900 ha;
- + Chứa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng): khoảng 3.100 – 3.200 ha;
- + Hồ, ao đầm: khoảng 3.900 – 4.000 ha;
- + Sông, suối, kênh, rạch: khoảng 6.800 – 6.900 ha;
- + Dự trữ phát triển: khoảng 900 – 1.000 ha;
- + Đất khác (giao thông nội đồng, thủy lợi và các loại đất khác...): khoảng 47.700 – 48.000;

b. Khu vực các huyện:

Đất xây dựng các huyện khoảng 29.000 – 29.500 ha (chiếm 10,9% diện tích đất khu vực các huyện), bao gồm:

- Khu đất dân dụng: khoảng 5.200 – 5.500 ha. Trong đó:

- + Đơn vị ở khoảng 2.700 – 2.800 ha (đơn vị ở hiện trạng khoảng: 1.800 – 1.900 ha, đơn vị ở mới: khoảng 900 – 1.000 ha);
- + Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng): khoảng 500 – 600 ha;
- + Dịch vụ - công cộng khoảng 300 - 400 ha;
- + Cơ quan, trụ sở cấp đô thị: khoảng 20- 30 ha;
- + Cây xanh sử dụng công cộng: khoảng 300 – 400 ha;
- + Giao thông: khoảng 1.100 – 1.200 ha;

- + Hạ tầng kỹ thuật: khoảng 10 - 20 ha;
- **Khu đất ngoài dân dụng: khoảng 23.800 – 24.000 ha. Trong đó:**
 - + Sản xuất công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, khoáng sản, vật liệu xây dựng): khoảng 2.000 – 2.100 ha;
 - + Trung tâm đào tạo, nghiên cứu: khoảng 2 – 5 ha;
 - + Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị: khoảng 40 -50 ha;
 - + Trung tâm y tế: khoảng 400 – 500 ha;
 - + Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao: khoảng 10 – 20 ha;
 - + Dịch vụ, du lịch: khoảng 900 – 1.000 ha;
 - + Cây xanh sử dụng hạn chế: khoảng 1.800 – 1.900 ha;
 - + Cây xanh chuyên dụng: khoảng 300 – 400 ha;
 - + Di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng: khoảng 300 – 400 ha;
 - + Điểm dân cư nông thôn: khoảng 11.500 – 12.000 ha;
 - + An ninh: khoảng 10 – 20 ha;
 - + Quốc phòng: khoảng 150 – 200 ha;
 - + Giao thông đối ngoại: khoảng 280 – 400 ha;
 - + Hạ tầng kỹ thuật khác (Đất xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, ct năng lượng, đầu mối HTKT): khoảng 5.500 – 5.600 ha;
- **Khu đất nông nghiệp và chức năng khác: khoảng 236.300 – 237.000 ha.**
 - + Sản xuất nông nghiệp, đất nông nghiệp khác: khoảng 30.200 – 30.500 ha;
 - + Lâm nghiệp: khoảng 136.300 – 136.500 ha;
 - + Nuôi trồng thủy sản: khoảng 3.400 – 3.500 ha;
 - + Chứa sử dụng (đất bằng và đồi núi chứa sử dụng): khoảng 1.500 – 1.600 ha;
 - + Hồ, ao đầm: khoảng 15.300 – 15.500 ha;
 - + Sông, suối, kênh, rạch: khoảng 4.700 – 4.800 ha;
 - + Đất khác (giao thông nội đồng, thủy lợi và các loại đất khác...): khoảng 44.600 – 45.000;

Bảng 10: Cân bằng sử dụng đất toàn đô thị

TT	Loại đất	Tổng Thừa Thiên Huế				Khu vực đô thị					Khu vực các huyện		
		2021		2045		2021		2045			2021		2045
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Diện tích đất (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %
I	Dân số	1.154		1.850		784		1.330			370	520	
1	Dân số thường trú	1.154		1.682		784		1.204			370	478	
-	<i>Dân số hiện trạng</i>	1.154		1.154		784		784			370	370	
-	<i>Dân số tăng thêm</i>	0		528		0		420			0	108	
2	Dân số quy đổi	0		168		0		126			0	42	
II	Tổng diện tích đất tự nhiên	494.711	100,0	494.711	100,0	229.356		229.356	100,0		265.355	265.355	100,0
	<i>Trong đó:</i>												
	<i>- Đất xây dựng</i>	45.998	9,3	78.973	16,0	30.329		49.917	21,8		15.670	29.056	10,9
	<i>-Khu đất nông nghiệp và chức năng khác</i>	448.713	90,7	415.738	84,0	199.027		179.439	78,2		249.686	236.299	89,1
	Đất xây dựng (I+II)	45.998	9,3	78.973	16,0	30.329		49.917	21,8		15.670	29.056	10,9
I	Khu đất dân dụng	9.202	1,9	20.591	4,2	7.623	97,2	15.366	6,7	115,5	1.579	5.225	2,0
1	Đơn vị ở	6.120	1,2	12.195	2,5	5.399	68,9	9.414	4,1	70,8	721	2.781	1,0
-	<i>Đơn vị ở hiện trạng</i>	6.120	1,2	8.542	1,7	5.399	68,9	6.727	2,9	85,8	721	1.815	0,7
-	<i>Đơn vị ở mới</i>	0	0,0	3.653	0,7	0		2.687	1,2	49,2	0	966	0,4
2	Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng)	0	0,0	1.803	0,4	0		1.235	0,5		0	568	0,2
3	Dịch vụ - công cộng	415	0,1	1.024	0,2	276	3,5	688	0,3	5,2	139	336	0,1
4	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	116	0,0	92	0,0	63		71	0,03		53	21	0,01
5	Cây xanh sử dụng công cộng	178	0,0	1.343	0,3	138	1,8	979	0,4	7,4	40	364	0,1
6	Giao thông đô thị	2.373	0,5	3.900	0,8	1.747	22,3	2.760	1,2	20,8	625	1.140	0,4
7	Hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị	0	0,0	234	0,0	0		219	0,1		0	15	0,01
II	Khu đất ngoài dân dụng	36.796	7,4	58.382	11,8	22.706		34.551	15,1		14.090	23.832	9,0

TT	Loại đất	Tổng Thừa Thiên Huế				Khu vực đô thị					Khu vực các huyện		
		2021		2045		2021		2045			2021		2045
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Diện tích đất (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %
1	Sản xuất công nghiệp (CCN, KCN, KCX, CSSXKDPNN)	3.577	0,7	8.522	1,7	3.001		6.381	2,8		576	2.140	0,8
	<i>Đất khu công nghiệp</i>	1.396	0,3	7.094	1,4	1.279		5.394	2,4		117	1.700	0,6
	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	144	0,0	1.428	0,3	141		988	0,4		2	440	0,2
	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	472	0,1	0	0,0	389		0	0,0		84	0	0,0
	<i>Khoáng sản+VLXD</i>	1.565	0,3	0	0,0	1.192		0	0,0		373	0	0,0
2	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	106	0,0	439	0,1	56		437	0,2		50	2	0,0
3	Dịch vụ - công cộng ngoài đô thị	0	0,0	490	0,1	0		490	0,2		0	0	0,0
4	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	67	0,0	56	0,0	67		10	0,0		0	46	0,02
5	Trung tâm y tế	18	0,0	565	0,1	18		75	0,0		0	490	0,2
6	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	15	0,0	390	0,1	15		372	0,2		0	18	0,01
7	Dịch vụ, du lịch	1.098	0,2	4.312	0,9	895		3.321	1,4		203	991	0,4
8	Cây xanh sử dụng hạn chế	0	0,0	7.246	1,5	0		5.441	2,4		0	1.805	0,7
9	Cây xanh chuyên dụng	0	0,0	1.107	0,2	0		744	0,3		0	363	0,1
10	Di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng	1.425	0,3	1.425	0,3	1.090		1.090	0,5		335	335	0,1
11	Điểm dân cư nông thôn	11.145	2,3	14.336	2,9	4.180		2.765	1,2		6.965	11.571	4,4
	<i>Điểm dân cư nông thôn hiện trạng cải tạo</i>	11.145	2,3	13.365	2,7	4.180		2.765	1,2		6.965	10.600	4,0
	<i>Điểm dân cư nông thôn phát triển mới</i>	0	0,0	971	0,2	0		0	0,0		0	971	0,4
12	An ninh	1.754	0,4	1.754	0,4	1.734		1.734	0,8		19	19	0,01
13	Quốc phòng	1.368	0,3	1.368	0,3	1.196		1.196	0,5		171	171	0,1
14	Giao thông đối ngoại	765	0,2	915	0,2	590		631	0,3		175	284	0,11

TT	Loại đất	Tổng Thừa Thiên Huế				Khu vực đô thị					Khu vực các huyện		
		2021		2045		2021		2045			2021		2045
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Diện tích đất (ha)	Chỉ tiêu (m2/người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m2/người)	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %
15	Hạ tầng kỹ thuật khác (Đất xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, ct năng lượng, đầu mối HTKT)	15.459	3,1	15.459	3,1	9.863		9.863	4,3		5.596	5.596	2,1
III	Khu đất nông nghiệp và chức năng khác	448.713	90,7	415.738	84,0	199.027		179.439	78,2		249.686	236.299	89,1
1	Sản xuất nông nghiệp + đất nông nghiệp khác	69.617	14,1	41.494	8,4	36.216		11.198	4,9		33.400	30.296	11,4
2	Lâm nghiệp	325.527	65,8	241.151	48,7	141.409		104.770	45,7		184.118	136.381	51,4
3	Nuôi trồng thủy sản	6.089	1,2	4.294	0,9	2.075		846	0,4		4.014	3.448	1,3
4	Chưa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng)	6.052	1,2	4.729	1,0	3.793		3.151	1,4		2.259	1.578	0,6
5	Hồ, ao đầm	22.727	4,6	19.200	3,9	5.647		3.927	1,7		17.080	15.273	5,8
6	Sông, suối, kênh, rạch	7.172	1,4	11.604	2,3	4.187		6.894	3,0		2.985	4.710	1,8
7	Dự trữ phát triển							930				0	
8	Đất khác (Giao thông nội đồng, thủy lợi và các loại đất khác...)	11.529	2,3	92.336	18,7	5.700		47.723	20,8		5.830	44.613	16,8

5.4 Định hướng hệ thống hạ tầng kinh tế

Với mục tiêu xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh; du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, công nghệ thông tin và truyền thông là đột phá, công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao là nền tảng.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng phân bố và phát triển hạ tầng xã hội; dự báo các chỉ tiêu kinh tế – kỹ thuật; đề xuất giải pháp xây mới và cải tạo cho các khu chức năng (cấp quốc gia, cấp vùng, cấp đô thị), sau đây:

5.4.1 Định hướng quy hoạch hệ thống công nghiệp

a. Khu công nghiệp

Trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 và định hướng đến năm 2045, tiếp tục phát triển 06 khu công nghiệp đã được quy hoạch từ các giai đoạn trước, nằm trên địa bàn các huyện Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang, Phú Lộc, các thị xã Hương Trà, Hương Thủy theo hướng hình thành các khu công nghiệp chức năng; ưu tiên thu hút đầu tư các ngành nghề và sản phẩm chủ yếu vào các KCN theo hướng khai thác các lợi thế so sánh:

Đối với KCN Phong Điền, KCN Quảng Vinh và KCN Tứ Hạ, ưu tiên thu hút đầu tư các ngành công nghiệp mang tính thâm dụng lao động cao như may mặc, da giày, các loại hình gia công thành phẩm hoặc bán thành phẩm, các ngành chế biến..., trong đó hai cụm ngành có tính chiến lược là may mặc và công nghiệp thời trang, và ngành công nghiệp silicat.

Đối với KCN Phú Bài, KCN La Sơn, ưu tiên thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến – chế tạo có giá trị gia tăng tương đối cao như sản xuất đồ uống, cơ khí, sản xuất các sản phẩm từ kim loại, sản xuất linh phụ kiện, điện tử và điện gia dụng, sản xuất lắp ráp ô tô và phương tiện vận tải. KCN La Sơn phát triển kết hợp với các ngành có lợi thế đầu vào như chế biến khoáng sản (silicat, xỉ titan...) và lâm sản (chế biến gỗ),...

Đối với KCN Phú Đa, ưu tiên thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế biến gắn với nguồn nguyên liệu hay thị trường địa phương như chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn chăn nuôi...

Danh mục các Khu công nghiệp

STT	Tên Khu	Địa điểm	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Đến năm 2030 (ha)	Đến năm 2045 (ha)
1	KCN Phú Bài	Phường Phú Bài, TX. Hương Thủy	253,7	743,5	743,5
2	KCN Phong Điền	Thị trấn Phong Điền và xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	355,7	1.700	1.700
3	KCN Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ, TX. Hương Trà	37,6	250	250,0

STT	Tên Khu	Địa điểm	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Đến năm 2030 (ha)	Đến năm 2045 (ha)
4	KCN La Sơn	Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc	55,6	1.300	1.300
5	KCN Phú Đa	Thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang	34,3	250	250,0
6	KCN Quảng Vinh	Xã Quảng Vinh, huyện Quảng Điền	0	150	150
Tổng			736	2.393	2.393

b. Khu công nghệ cao

Đẩy mạnh việc hình thành các khu công nghệ thông tin tập trung, khu y tế công nghệ cao, khu công nghệ cao để thực hiện nhiệm vụ trở thành trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ theo Nghị quyết 54-NQ/TW.

Khu CNTT tập trung là hạt nhân và động lực tạo ra năng lực cạnh tranh vào nhóm đầu cả nước của Thừa Thiên Huế trong nền kinh tế số; tạo ra một lượng lớn việc làm chất lượng cao, và đóng góp tỷ trọng lớn trong giá trị gia tăng của nền kinh tế.

Phát triển Khu công nghệ cao với tính chất của một khu công viên khoa học, quy mô khoảng 100ha, tại thành phố Huế hoặc tại các vùng lân cận, nơi tập trung viện nghiên cứu khoa học, vườn ươm công nghệ, đào tạo và sản xuất thử nghiệm; thu hút và có mối liên kết chặt chẽ với các trường đại học, các viện nghiên cứu, các công ty phát triển công nghệ, và bộ phận nghiên cứu - phát triển của các doanh nghiệp sản xuất trong và ngoài địa bàn tỉnh.

Khu công viên khoa học, quy mô khoảng....ha tại trở thành hạt nhân của đô thị sáng tạo, nơi diễn ra các hoạt động nghiên cứu, phát triển ứng dụng công nghệ hàng đầu của cả nước trong các lĩnh vực có lợi thế như y tế, hóa dược, công nghệ sinh học, bảo tồn di sản, công nghệ cao trong may mặc...

Hình thành và phát triển các Khu công nghệ cao với tính chất một khu công nghiệp công nghệ cao với quy mô khoảng 1.000 ha tại khu vực xã Lộc Bồn, huyện Phú Lộc với trọng tâm hướng tới sản xuất các ngành công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp của tỉnh; khu công nghiệp công nghệ cao là một trung tâm quan trọng của khu vực miền Trung trong phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp ứng dụng công nghệ, tạo ra giá trị gia tăng lớn cho nền kinh tế và kết nối chặt chẽ với hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm và phát triển công nghệ diễn ra tại Khu công viên khoa học.

Xây dựng đề án thành lập Khu công nghệ cao (tại xã Lộc Bồn, huyện Phú Lộc) cùng với các chính sách ưu đãi trong thu hút đầu tư với cách ngành phù hợp với quy hoạch phát triển ngành công nghiệp quốc gia, trong đó một số lĩnh vực được đặc biệt ưu tiên gồm: các ngành công nghiệp công nghệ cao như sản xuất vật liệu mới, thiết bị điện tử - viễn thông, sản phẩm công nghệ thông tin, công nghiệp sản xuất rô bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số;

và các ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất hóa phẩm, dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất thuốc, vắc xin;

c. Cụm công nghiệp

Xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn theo quy định cho 03 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động;

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật tối thiểu 30% diện tích cụm công nghiệp thành lập mới; tỉ lệ lấp đầy đạt 20% diện tích cụm công nghiệp thành lập mới;

Tỷ lệ cơ sở sản xuất trong khu dân cư di dời vào cụm công nghiệp đạt 30% tổng số lượng cơ sở đăng kí thuê đất trong cụm công nghiệp;

Thu hút các cơ sở làng nghề vào các cụm công nghiệp tại các huyện Phú Vang, Phong Điền, A Lưới và các huyện, thị xã khác.

Phát triển các làng nghề truyền thống để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, kết hợp với phát triển du lịch thông qua các sản phẩm du lịch làng nghề truyền thống.

Đến năm 2030: Hoàn tất 100% các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động, có tỷ lệ lấp đầy cao

5.4.2 Định hướng quy hoạch trung tâm dịch vụ - thương mại;

Đô thị trực thuộc trung ương sẽ hình thành các trung tâm đô thị đa chức năng, ở đó hình thành các trung tâm dịch vụ mới, như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, dịch vụ đa ngành: thương mại, siêu thị, khu bán lẻ, văn phòng...

Hình thành 3 trung tâm đô thị đa chức năng cấp thành phố, trung tâm tài chính ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ thương mại tổng hợp:

Khu vực trung tâm lịch sử hiện hữu (khu trung tâm TP cũ): duy trì và nâng cấp cơ sở vật chất đã có. Khu vực Nam sông Hương: phát triển các dịch vụ hỗn hợp đa chức năng.

Khu vực trung tâm đô thị An Vân Dương, Chân Mây: hình thành mới trung tâm giao thương quốc tế (CBD), trung tâm Tài chính- Thương mại quốc tế và Hội chợ triển lãm (diện tích từ 10 - 15 ha); phát triển khu dịch vụ hỗn hợp đa năng;

Khu vực trung tâm đô thị sân bay (Quận Hương Thủy): Tương lai hình thành mới khoảng 5 - 7ha trung tâm tài chính ngân hàng gắn với dịch vụ cảng hàng không Phú Bài, trung tâm logistic phục vụ hàng không.

Hình thành các trung tâm đô thị đa chức năng cấp quận huyện, Thị xã: Thị xã Phong Điền, huyện Quảng Điền, huyện Phú Lộc – Nam Đông, huyện A Lưới.

Bố trí hệ thống các công trình chức năng, cơ sở hạ tầng, để xây dựng khu vực đô thị mới, khu mở rộng theo hình thức nén, đa chức năng, hỗ trợ phát triển dịch vụ của tỉnh. Bố trí hệ thống các cơ sở dịch vụ thương mại đa dạng, chất lượng cao, gắn với các đầu mối giao thông, trung tâm khu vực để tạo điều kiện tiếp cận thuận lợi của người dân và du khách. Hình thành các cụm TOD gắn với các trung tâm đô thị, nhà ga đường sắt cao tốc, trung tâm các Khu công nghiệp, khu kinh tế.

Định hướng phát triển dịch vụ hiện đại: Phát triển kinh doanh cảng hàng không và vận tải hàng không; Phát triển ngành Logistics, để KKT trở thành một trung tâm dịch vụ hậu cần; Phát triển ngành thời trang, ngành bán lẻ; Xây dựng TP Huế và KKT Chân Mây – Lăng Cô trở thành nơi diễn ra các sự kiện lớn mang tầm quốc tế. Phát triển Ngành công nghiệp du lịch và dịch vụ cao cấp có casino

Định hướng đến năm 2030:

Quận Bắc và Nam sông Hương: Trung tâm thương mại-Dịch vụ-Giải trí-Văn hóa; Trung tâm thương mại Phạm Văn Đồng; Trung tâm Thương mại Aeon Huế; Trung tâm thương mại An Hòa; Trung tâm thương mại Kim Long- Hương Long; Trung tâm thương mại Thủy Xuân; Trung tâm thương mại Thuận An; Xây dựng mới 4 Siêu thị: An Vân Dương, thực phẩm đông lạnh, điện tử điện máy, Siêu thị và cao ốc văn phòng

Quận Hương Thủy: Trung tâm thương mại Phú Bài; Đầu tư xây dựng mới 2 trung tâm thương mại; Xây dựng mới 2 Siêu thị Phú Bài, Thủy Phương

Quận Hương Trà: Trung tâm thương mại Tứ Hạ; Trung tâm thương mại Hương Chũ; Xây dựng mới 3 Siêu thị tại TX Hương Trà, Bao Vinh, Bình Điền

Thị xã Phong Điền: Trung tâm thương mại Phong Điền; Trung tâm thương mại An Lỗ; Trung tâm thương mại Điền Lộc; Xây dựng mới 2 Siêu thị Phong Hiền, Điền Lộc

Huyện Quảng Điền: Trung tâm thương mại Sịa; Xây dựng mới 1 Siêu thị Quảng Phú

Huyện Phú Vang: Trung tâm thương mại Vinh Thanh; Xây dựng mới 1 Siêu thị Vinh Thanh

Huyện Phú Lộc: Trung tâm thương mại Phú Lộc; Trung tâm thương mại KKT Chân Mây – Lăng Cô; Xây dựng mới 3 Siêu thị Vinh Hiền, Lăng Cô, Lộc Sơn

Huyện A Lưới: Siêu thị A Lưới; Siêu thị Lâm Đốt

Huyện Nam Đông: Siêu thị Khe Tre

Hệ thống trung tâm dịch vụ logistics: Bố trí tại KKT Chân Mây – Lăng Cô gắn kết giữa đường sắt quốc gia, đường tốc độ cao nối cao tốc Bắc Nam, đường sắt tốc độ cao. Dọc theo các nút giao với cao tốc Bắc Nam vào đô thị, ga hàng hóa Phong Điền cho phép hình thành các trung tâm logistic tiểu vùng để phục vụ hoạt động đô thị.

Phát triển các trung tâm logistics dựa trên sự huy động mọi nguồn lực xã hội, phát triển theo hướng đồng bộ chuyên nghiệp, tận dụng lợi thế sẵn có về vị trí địa lý, hành lang giao thông để tạo sự phát triển bền vững gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng.

Thành lập một số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics có quy mô trên địa bàn tỉnh, đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển dịch vụ logistics theo phương châm hiện đại, chuyên nghiệp nhằm đảm bảo sức cạnh tranh trên thị trường.

Ứng dụng các công nghệ mới trong phát triển dịch vụ logistics, tổ chức đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp, có đủ trình độ về logistics, góp phần thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại, tái cấu trúc hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Về định hướng không gian, tinh hướng tới xây dựng trung tâm logistics vùng tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, khu công nghiệp Phú Bài nhằm nâng cao hiệu quả, tính kết nối giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với các tỉnh duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và một số tỉnh của Thái Lan, Lào.

5.4.3 Định hướng quy hoạch mạng lưới dịch vụ du lịch;

Thừa Thiên Huế nằm trong vùng du lịch Bắc Trung Bộ gắn với biển đảo và văn hoá lịch sử thuộc địa bàn trọng điểm du lịch Thanh Hoá – Nghệ An – Thừa Thiên Huế. Ở cấp quốc gia, tỉnh Thừa Thiên Huế có thành phố Huế đã được công nhận là đô thị du lịch và 01 khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương.

a. Dự báo nhu cầu

Theo Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế và các chiến lược phát triển du lịch có kế thừa dự báo quy mô phát triển du lịch của Thừa Thiên Huế dự kiến:

- Quy mô buồng phòng: Đến 2030 khoảng 30.000-36.000 phòng; Đến 2045: khoảng 65.000-70.000 phòng. Nhu cầu phòng lưu trú khách sạn tại Tỉnh Thừa Thiên Huế, đáp ứng nhu cầu du lịch nghỉ dưỡng của vùng.

- Nhu cầu đất dịch vụ du lịch: Đến 2030 khoảng 2.000 – 2.300ha; Đến 2040 khoảng 4.300 – 4.600ha.

Quy mô lượt khách và nhu cầu cơ sở hạ tầng dịch vụ về du lịch cần được tính toán gắn với bối cảnh phát triển chung của vùng du lịch TP Huế, KKT Chân Mây – Lăng Cô.

b. Đô thị du lịch Huế

Thành phố Huế được quyết định là một trong 12 đô thị du lịch quốc gia tại Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"

Việc phát triển đô thị du lịch Huế theo Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị và Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 06/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Phát triển trung tâm dịch vụ du lịch tại thành phố Huế, khoảng 500 ha, bao gồm dịch vụ du lịch biển và đầm phá (các khu nghỉ dưỡng cao cấp, hệ thống khách sạn, dịch vụ du lịch khu vực Thuận An, đầm phá Tam Giang); du lịch sinh thái sông, hồ (khu vực dọc sông Hương, sông Ngự Hà. Các điểm du lịch đặc thù ở cồn Hến, cồn Dã Viên, khu vực Thủy Biều); du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, tâm linh trên núi (Khu vực đền Huyền Trân, đồi Thiên An)

c. Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương

- Định hướng phát triển sản phẩm du lịch

Sản phẩm du lịch chủ đạo:

Các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng: du lịch nghỉ dưỡng biển và đầm phá kết hợp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Các sản phẩm du lịch sinh thái: du lịch sinh thái biển, đảo, du lịch sinh thái đầm phá và du lịch sinh thái rừng.

Các sản phẩm du lịch golf: thể thao golf gắn với các trung tâm huấn luyện golf và các giải thi đấu golf quốc gia, quốc tế.

Các sản phẩm du lịch thể thao, vui chơi giải trí công nghệ cao: Chú trọng các hoạt động thể thao nước và trên bãi biển, công viên chuyên đề, vui chơi giải trí có thưởng casino, đua ngựa.

Phát triển các sản phẩm du lịch phụ trợ: Sản phẩm du lịch cộng đồng như tham quan kết hợp trải nghiệm tại các làng chài, làng nghề; sản phẩm du lịch văn hóa và du lịch sự kiện, hội nghị, hội thảo (MICE) như tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử - văn hóa, lễ hội truyền thống, thắng cảnh.

- Định hướng tổ chức không gian

Tập trung phát triển 08 phân khu du lịch chính:

Phân khu du lịch đầm Lập An, tại Đầm Lập An, thị trấn Lăng Cô (Phân khu A, diện tích khoảng 70 ha)

Phân khu du lịch sinh thái núi Giòn và núi Phú Gia, Xã Lộc Vĩnh và Lộc Tiến (Phân khu B, diện tích khoảng 50 ha)

Phân khu du lịch biển Lăng Cô, dải ven biển Lăng Cô thuộc địa phận thị trấn Lăng Cô và một phần diện tích xã Lộc Vĩnh (Phân khu C, diện tích khoảng 540 ha)

Phân khu du lịch kết hợp nhà ở đô thị phía Tây đầm Lập An, nằm ở phía Nam đầm Lập An, khu vực Hói Mít, Hói Dừa (Phân khu D, diện tích khoảng 130 ha)

Phân khu du lịch biển cao cấp, tại Bãi Cả, bãi Chuối và đảo Sơn Chà, nằm phía Đông Nam thị trấn Lăng Cô (Phân khu E, diện tích khoảng 80 ha)

Phân khu du lịch Cù Dù - Cảnh Dương, xã Lộc Vĩnh (Phân khu F, diện tích khoảng 310 ha)

Phân khu cảng Chân Mây, phía Đông xã Lộc Vĩnh (Phân khu G, diện tích khoảng 130 ha)

Phân khu bảo vệ cảnh quan Nam Hải Vân, phía Nam đèo Hải Vân (Phân khu H, diện tích khoảng 40ha): Là khu vực bảo vệ nghiêm ngặt về cảnh quan, các loài động thực vật của khu vực phía Nam đèo Hải Vân. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm về sinh thái, du lịch mạo hiểm và tham quan thắng cảnh, di tích.

- Định hướng phát triển các tuyến du lịch

Tuyến du lịch quốc tế:

Tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng theo đường bộ:

Tuyến du lịch theo đường biển: Kết nối Cảng Chân Mây với các cảng du lịch lớn như Hải Phòng, Tiên Sa (Đà Nẵng), Vũng Rô (Phú Yên), Nha Trang (Khánh Hòa), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Định hướng phát triển cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch

Về cơ sở lưu trú du lịch: Phát triển đa dạng các loại hình lưu trú, chú trọng phát triển các loại hình lưu trú cao cấp tiêu chuẩn 4 - 5 sao

Cơ sở phục vụ ăn uống: Hệ thống nhà hàng nổi tại phân khu trung tâm du lịch đầm Lập An; khu ẩm thực cao cấp tại khu vực đảo Sơn Chà, bãi Chuối, khu vực Cù Dù - Cảnh Dương, Lăng Cô, đầm Lập An; Hệ thống các cơ sở dịch vụ ẩm thực theo mô hình nhà hàng, chợ văn hóa, du lịch phát triển ở khu vực trung tâm đón tiếp.

Hệ thống cơ sở thể thao, vui chơi giải trí:

Xây dựng các cơ sở thương mại dịch vụ tại các phân khu du lịch; các khu dịch vụ bán hàng lưu niệm phục vụ khách du lịch tại khu trung tâm thị trấn; phố đi bộ, chợ đêm du lịch tại các tuyến đường ven biển, ven đầm Lập An và khu phố chế biến và mua bán hải sản.

Đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật: giao thông, cấp nước, cấp điện, thông tin truyền thông, thoát nước, vệ sinh môi trường...

5.4.4 Định hướng quy hoạch nông, lâm, ngư nghiệp

- Phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, thu hút các doanh nghiệp, HTX, trang trại có sự hợp tác, kiên kết vào đầu tư vào nông nghiệp để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm. Mục tiêu đưa Thừa Thiên Huế là trở thành tỉnh có nông nghiệp đa dạng, phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ven đô, nông nghiệp thông minh đứng đầu khu vực Bắc Trung Bộ. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 1,5-2,5%/năm; Giai đoạn 2030-2050 đạt 3-4%/năm.

a. Ngành trồng trọt

Tiếp tục cơ cấu lại lĩnh vực trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực và nhóm cây công nghiệp (ngắn ngày và lâu năm) một cách hợp lý, tăng tỷ trọng về giá trị sản xuất của nhóm cây ăn quả và rau, hoa thông qua chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mở rộng quy mô diện tích, chú trọng rà soát chuyển đổi các diện tích rừng sản xuất sang trồng cây ăn quả.

Quản lý và sử dụng hiệu quả đất chuyên trồng lúa, tập trung phát triển, mở rộng diện tích lúa chất lượng cao, tăng cường liên kết trong sản xuất tiêu thụ sản phẩm; tiếp tục chuyển đổi linh hoạt giữa trồng cây lương thực và cây thực phẩm hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản đối với diện tích đất trồng lúa hiệu quả thấp, đất nhiễm mặn chua phèn, thiếu nước.

Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, quy trình kỹ thuật canh tác theo hướng công nghệ cao, các quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, hữu cơ,... để khai thác tiềm năng lợi thế về đất nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất lúa gạo, các loại rau hoa và cây ăn quả đặc sản của địa phương. Đặc biệt chú trọng phát triển các giống cây trồng có chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với điều kiện của địa phương: vùng trồng rau hoa, sen (khu vực Quảng Điền, Phong Điền), Thanh trà, ...

b. Ngành chăn nuôi

Quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung xa nơi dân cư, thuận lợi cho xử lý môi trường và phòng tránh dịch bệnh. Quản lý và sử dụng hiệu quả chất thải chăn nuôi, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi.

Xây dựng phương án, giải pháp phát triển đồng bộ về giống, thức ăn, gắn với thị trường tiêu thụ. Khuyến khích, hỗ trợ các dự án liên doanh, liên kết; đầu tư xây dựng nhà máy giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm theo công nghệ mới (thịt mát); dự án đầu tư trang trại chăn nuôi bò thịt, bò sữa công nghệ cao; dự án nghiên cứu lai tạo sản xuất giống lợn ngoại, bò lai năng suất, chất lượng cao.

c. Lâm nghiệp

Xây dựng ngành lâm nghiệp trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật hiện đại, có hiệu quả cao, nâng cao thu nhập của lâm dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó: tập trung quản lý chặt chẽ, bảo vệ và sử dụng bền vững rừng tự nhiên hiện có; đẩy mạnh tái sinh tự nhiên, nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ nhất là những khu vực nhạy cảm về môi trường; phát triển du lịch sinh thái và kinh tế dưới tán rừng góp phần phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu. Nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh đối với rừng trồng sản xuất; hình thành một số vùng chuyên canh tập trung, đạt tiêu chuẩn bền vững để đáp ứng cơ bản nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất thủ công nghiệp. Đẩy mạnh phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng cây dược liệu dưới tán rừng, các dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái. Phân cấp, giao quyền cho các tổ chức, cộng đồng, cá nhân, hộ gia đình trong việc quản lý, sử dụng rừng và đất rừng để huy động tối đa các nguồn lực xã hội trong quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững rừng và diện tích đất được quy hoạch cho lâm nghiệp, cải thiện sinh kế của người dân

d. Thủy sản

“Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cho các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, phát triển các cơ sở sản xuất giống, chế biến thức ăn, tập trung phát triển các đối tượng nuôi chủ lực của tỉnh, như: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cua, cá nước lợ.

Đẩy mạnh phát triển nuôi tôm trên cát ứng dụng công nghệ cao kết hợp các biện pháp quản lý tiên tiến (GAP, BMP, CoC,...) thân thiện với môi trường tại các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung như Phong Điền, Phú Vang, Phú Lộc; nuôi theo quy trình VietGAP, GlobalGAP, Bio-Floc,... để tăng năng suất, sản lượng và đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, tạo ra nguồn nguyên liệu lớn phục vụ chế biến xuất khẩu. Tổ chức liên kết hiệu quả giữa doanh nghiệp sản xuất lớn và hộ nông dân sản xuất nhỏ thông qua phát triển kinh tế hợp tác

5.5 Định hướng hệ thống hạ tầng xã hội

5.5.1 Định hướng quy hoạch hệ thống cơ sở, hành chính

Các trung tâm hành chính cấp đô thị gồm: Trung tâm hành chính, chính trị Tỉnh, Trung tâm hành chính, chính trị các Quận, huyện, Thị xã.

- Trung tâm hành chính, chính trị cấp tỉnh:

Tỉnh Thừa Thiên Huế đang xây dựng khu hành chính tập trung tại khu A - khu đô thị An Vân Dương ở phường Xuân Phú và phường An Đông, TP Huế, với diện tích hơn 17 ha.

- Trung tâm hành chính, chính trị cấp Thành phố, Huyện, Thị xã

Trong giai đoạn trước mắt, tiếp tục cải tạo nâng cấp hệ thống trụ sở làm việc cấp huyện của Thành phố Huế và các Huyện, Thị xã tại các vị trí hiện hữu để đáp ứng yêu cầu làm việc và cung cấp dịch vụ hành chính công.

Các quận huyện đã có vị trí trụ sở ổn định, sẽ từng bước hiện đại hoá và chỉnh trang kiến trúc cảnh quan phù hợp với nhu cầu quản trị mới. Các huyện dự kiến lên quận hoặc các quận chưa có vị trí trụ sở ổn định sẽ lựa chọn quỹ đất hợp lý xây dựng mới gắn với các tuyến trục chính thành phố.

Trong tương lai, dự trữ phát triển trung tâm hành chính tập trung tại khu đô thị dịch vụ tích hợp để phục vụ hoạt động của từng đô thị, Khu kinh tế, đáp ứng yêu cầu mở rộng, hợp nhất trong tương lai. Khu trung tâm mới sẽ được thiết kế hiện đại, ứng dụng công nghệ, gắn với hình thành tổ hợp không gian đô thị mới, tạo nên động lực thúc đẩy phát triển khu kinh tế.

Kết hợp xây dựng các trụ sở hành chính gắn với các công trình văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, dịch vụ thương mại để hình thành các trung tâm tổng hợp phục vụ các đơn vị ở cấp phường.

Quá trình đô thị hóa mở rộng, hình thành các khu đô thị mới, đơn vị hành chính mới cấp khu vực sẽ gắn với quảng trường, trung tâm văn hóa, thể dục thể thao để tạo nên không gian lớn cho nhu cầu tập trung đông người. Bố trí khu vực trung tâm hành chính mới cho các khu vực được xác định cấp quận, thành phố mới với quy mô khoảng 3-5. Khu hành chính cấp khu vực sẽ gắn với quảng trường, trung tâm văn hóa, thể dục thể thao để tạo nên không gian lớn cho nhu cầu tập trung đông người.

Quỹ đất các cơ quan thuộc khối an ninh quốc phòng, công an, hải quan được thực hiện theo phương án của chuyên ngành và quản lý theo quy định riêng. hoặc kết hợp vào hoạt động chung của khu hành chính tập trung. Hoạt động xây dựng phát triển khu kinh tế phải đảm bảo không ảnh hưởng tới phương án phòng thủ an ninh quốc phòng.

Thu hút trụ sở làm việc của các cơ quan, công ty, văn phòng, tập đoàn bố trí tập trung theo các tòa nhà làm việc cao tầng, tập trung tại khu vực các đô thị mới, các khu vực hỗn hợp đa chức năng.

5.5.2 Định hướng quy hoạch hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe

Dự báo nhu cầu các công trình y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

TT	Hạng mục	Dân số 2045 (1000 người)	Giường bệnh (giường)	Diện tích (ha)
	Tổng cộng	1.850	7.400	77
I	Khu vực đô thị	1.380	5.520	55
1	Thành phố Huế	720	2.880	23
2	Quận Hương Thủy	160	640	8
3	Quận Hương Trà	110	440	5

TT	Hạng mục	Dân số 2045 (1000 người)	Giường bệnh (giường)	Diện tích (ha)
4	Thị xã Phong Điền	140	560	7
5	Đô thị Chân Mây - Lăng Cô	250	1.000	12
II	Khu vực huyện	470	1.880	22
6	Huyện Quảng Điền	113	450	5
7	Huyện Phú Vang	167	670	8
8	Huyện Phú Lộc- Nam Đông	111	440	5
9	Huyện A Lưới	79	320	4

Giải pháp quy hoạch

- Dự kiến giường bệnh quy hoạch khám chữa bệnh khoảng 7.400 giường (đạt chỉ tiêu 4 giường bệnh/1.000 dân).

- Phát triển các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh theo hướng hiện đại, chất lượng. Một số cơ sở y tế trọng điểm thực hiện được kỹ thuật phức tạp, chuyên sâu, Đầu tư phát triển BVTW Huế, BV ĐH Y - Dược đạt chuẩn đạt chuẩn y tế quốc tế;

- Hình thành được các cơ sở y tế có quy mô cấp quốc gia, vùng: Viện Thái Y có quy mô cấp vùng (quốc gia); TT CDC KV Miền Trung - Tây Nguyên; TT CN sinh học QG; TT Cứu hộ cứu nạn miền Trung; Trung tâm Pháp y tâm thần miền Trung;

- Liên kết giữa các bệnh viện Trung ương, bệnh viện ngành với các cơ sở y tế của địa phương; củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở.

- Phát triển YHCT, tăng cường nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị của YHCT Huế; Xây dựng các mô hình bệnh viện thông minh; Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện đại cho hệ thống y tế dự phòng, hệ thống khám chữa bệnh, hệ thống cấp cứu; phát triển hệ thống cung ứng, sửa chữa trang thiết bị và vật tư y tế.

- Khuyến khích phát triển các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập phù hợp với điều kiện kinh tế của địa phương.

- Thành lập các khu chức năng y tế, kết hợp khám chữa bệnh với nghỉ dưỡng như Khu Y tế công nghệ cao, Khu Trung tâm y tế nghỉ dưỡng. Huy động các doanh nghiệp hoặc liên doanh với nước ngoài xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho việc nghỉ dưỡng và khám chữa bệnh theo tiêu chuẩn quốc tế tại những nơi có tài nguyên thiên nhiên, khí hậu và nguồn nước khoáng có khả năng trị bệnh.

- Phát triển mạnh các kỹ thuật dịch vụ y tế chuyên sâu, các dịch vụ y tế chất lượng cao ở các bệnh viện tuyến TW, ngành và tuyến tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng, chú trọng phát triển nhân lực y tế chất lượng cao, chuyên gia đầu ngành để phát triển và ứng dụng và chuyển giao các kỹ thuật chuyên sâu, các kỹ thuật bậc cao trong chẩn đoán và điều trị và chăm sóc sức khỏe.

5.5.3 Định hướng quy hoạch hệ thống giáo dục và đào tạo.

a. Giáo dục đại học

- Phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia, phấn đấu nằm trong top 300 các trường đại học hàng đầu châu Á. Hoàn thiện khu đô thị Đại học Huế với đầy đủ công năng.
- Phát triển Trường Đại học Y Dược Huế đạt chuẩn quốc gia và hướng tới đạt chuẩn cấp quốc tế.
- Xây dựng Học viện Âm nhạc Huế xứng tầm là một trong ba cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sáng tác và biểu diễn có uy tín, thương hiệu của cả nước.
- Hình thành và phát triển từ 1 đến 2 trường cao đẳng chất lượng cao.
- Xây dựng hệ sinh thái giáo dục thông minh gắn liền với ứng dụng CNTT đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục. Thúc đẩy cải tạo, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học theo hướng đạt chuẩn quốc gia.
- Cơ sở đào tạo, dạy nghề: Hình thành các trường dạy nghề thực hành và các trung tâm đào tạo nghề phục vụ đào tạo lao động chất lượng cao. Xây dựng các chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp với đầy đủ kiến thức thực tiễn.

b. Giáo dục phổ thông

Dự báo nhu cầu các công trình giáo dục cấp THPT

TT	Hạng mục	Dân số 2045 (1000 người)	Quy mô (học sinh)	Diện tích (ha)
	Tổng cộng	1.850	74.000	98
I	Khu vực đô thị	1.380	55.200	69
1	Thành phố Huế	720	28.800	29
2	Quận Hương Thủy	160	6.400	10
3	Quận Hương Trà	110	4.400	7
4	Thị xã Phong Điền	140	5.600	8
5	Khu KT Chân Mây - Lăng Cô	250	10.000	15
II	Khu vực huyện	470	18.800	29
6	Huyện Quảng Điền	113	4.520	7
7	Huyện Phú Vang	167	6.680	10
8	Huyện Phú Lộc- Nam Đông	111	4.440	7
9	Huyện A Lưới	79	3.160	5

- Hệ thống giáo dục phổ thông: Trường THPT: Định hướng đến năm 2045, bố trí xây dựng mới khoảng 15-20 trường xây dựng với quy mô 40-50ha để đáp ứng nhu cầu học tập cho khoảng 74.000 học sinh (đạt 40 học sinh/ 1000 dân). Cải tạo nâng cấp các trường THPT hiện trạng trên toàn tỉnh.

- Đẩy mạnh phổ cập giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp học, bậc học. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học theo hướng đạt chuẩn.

- Duy trì và phát triển trường THPT chuyên Quốc học Huế trở thành điểm sáng về chất lượng giáo dục trở thành trường kiểu mẫu, chất lượng cao của toàn quốc.

- Hệ thống các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông: được tính toán thiết kế gắn với các dự án khu đô thị, đảm bảo được tiếp cận thuận lợi và tiện ích chất lượng cao của người dân

5.5.4 Định hướng quy hoạch hệ thống văn hóa, thể dục thể thao.

- Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, văn hóa truyền thống, di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái của quần thể di tích Cố đô Huế trở thành hạt nhân, động lực trong thực hiện phát triển đô thị di sản Thừa Thiên Huế; gắn kết với giáo dục truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc của cộng đồng và mang lại lợi ích; huy động mọi nguồn lực để tu bổ, tôn tạo di tích, đẩy mạnh công tác sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn các loại hình di sản văn hoá, ứng dụng khoa học công nghệ trong bảo tồn và phát huy di sản.

- Phát triển các loại hình nghệ thuật truyền thống tiêu biểu của tỉnh Thừa Thiên Huế: múa hát cung đình, lễ nhạc cung đình, tuồng Huế, ca Huế, ca kịch Huế và các làn điệu dân ca, dân nhạc, dân vũ các dân tộc thiểu số; phát triển điện ảnh của Thừa Thiên Huế theo hướng hiện đại, có chất lượng, phục vụ nhu cầu giải trí cho người dân.

- Phát triển những sản phẩm công nghiệp văn hóa chủ lực dựa trên lợi thế tuyệt đối của Thừa Thiên Huế về văn hóa như: các khu vực di sản tái tạo gắn với trường quay điện ảnh; các nhà hát, địa điểm biểu diễn ngoài trời tổ chức các sự kiện nghệ thuật biểu diễn, âm nhạc thường niên, không gian mở, không gian hoạt động nghệ thuật phi truyền thống...

- Nâng cao thành tích các môn thể thao mà vận động viên Thừa Thiên Huế có thể mạnh, có sự phát triển ổn định về số lượng và chất lượng, trong đó: (i) Các bộ môn thể thao trọng điểm nhóm 1: Gồm các môn thể thao mũi nhọn có nhiều khả năng tranh chấp huy chương vàng quốc gia và quốc tế gồm môn Vật, điền kinh, cờ vua, taekwondo, karatedo, bơi - lặn. (ii) Các bộ môn thể thao trọng điểm nhóm 2: Gồm các môn thể thao trọng điểm có nhiều khả năng tranh chấp huy chương quốc gia và quốc tế gồm: Đá cầu, judo, cờ tướng, bắn cung, cầu lông, bóng đá.

- Đầu tư cho các vận động viên tài năng ở các môn trọng điểm được đi tập huấn tại các Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia và thi đấu một số giải quốc tế, để hướng đến giành huy chương tại đấu trường SEA Games, Châu Á và thế giới. Đẩy mạnh phát triển thể dục thể thao trường học từ tiểu học đến trung học phổ thông theo nội dung Đề án tổng thể phát triển thể lực người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030.

- Quy hoạch đất đai cho trung tâm văn hoá, thể dục thể thao được xác định chuẩn quỹ đất cho các công trình cấp quận, thành phố, thị xã, huyện khoảng: 5-7 ha nhằm phục vụ nhu cầu tập luyện nâng cao sức khoẻ nhân dân, đào tạo vận động viên, thu hút du lịch.

5.5.5 *Phương án bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh*

Đối tượng cần bảo tồn và phát huy giá trị bao gồm:

a. Vùng bảo tồn lịch sử-văn hoá

(1) Quần thể di tích cố đô Huế được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới

Quần thể di tích Cố đô Huế trở thành hạt nhân, động lực trong thực hiện chiến lược phát triển đô thị di sản Thừa Thiên Huế;

Tiếp tục hoàn thiện Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch tại Quyết định số 42/QĐ-TTg ngày 11/01/2022; Tổ chức triển khai Quy hoạch khi được phê duyệt

Định hướng không gian:

- Khoanh vùng bảo quản, tu bổ, phục hồi các điểm di tích, không gian cảnh quan văn hóa, làm cơ sở lập hồ sơ tái đề cử trình UNESCO xem xét, công nhận Quần thể di tích Cố đô Huế trong danh mục Di sản văn hóa thế giới;

- Tiếp tục thực hiện các dự án đền bù, giải toả, tái định cư tại các khu vực thuộc Quần thể di tích cố đô Huế bị lấn chiếm;

- Đề xuất các giải pháp bảo tồn bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo tiền đề phát triển kinh tế gắn với di sản một cách hữu hiệu;

- Hình thành trung tâm văn hóa nghệ thuật cấp quốc gia, bảo tàng triển lãm gắn với lưu trữ giới thiệu thông tin, hội nghị hội thảo, sân khấu lớn hoạt động văn hóa nghệ thuật mang tính trình diễn cấp quốc gia, thể hiện giá trị của di sản, duy trì văn hóa phi vật thể;

- Hình thành công viên quốc gia gắn với phục hồi các không gian giao hội lịch sử, các công trình di tích lịch sử, các nghi lễ đặc biệt liên quan đến cung đình... Khuyến khích tái sử dụng các khu nhà cổ và phố cổ thành các công trình bảo tàng và văn hóa;

(2) Quần thể di tích, hệ thống di tích quốc gia đặc biệt; di tích cấp quốc gia theo các Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ

- 03 quần thể di tích, hệ thống di tích quốc gia đặc biệt: (i) Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Quần thể kiến trúc Cố đô Huế; (ii) Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh (tại các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Bình Phước), trong đó các điểm di tích thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm 04 di tích: Di tích Km0 đường B.45A (huyện A Lưới); Di tích Km0 đường B71 (huyện A Lưới); Di tích Cụm địa đạo Chỉ huy Sở Binh trạm 42 (huyện A Lưới); Di tích Dốc Con Mèo (huyện A Lưới); (iii) Hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên Huế;

- Di tích quốc gia: Di tích quốc gia thuộc quản lý của Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế (29 di tích quốc gia và quốc gia đặc biệt, 11 di tích cấp tỉnh; phối hợp quản lý 07 di tích: 06 di tích cấp quốc gia, 01 di tích cấp tỉnh); Di tích quốc gia nằm ngoài

Quần thể di tích cố đô Huế (123 di tích được xếp hạng, trong đó có 60 di tích quốc gia và 63 di tích cấp tỉnh);

Định hướng không gian:

- Cấm mốc khoanh vùng bảo vệ, tu bổ, phục hồi các điểm di tích hệ thống di tích đã được xếp hạng;

- Phục hồi các không gian gắn với di sản;

- Hình thành không gian phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại gắn với các điểm di tích, trong đó có bao gồm phát triển các làng nghề truyền thống để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, kết hợp với phát triển du lịch thông qua các sản phẩm du lịch làng nghề truyền thống;

b. Vùng bảo tồn thiên nhiên và các khu vực tự nhiên khác

(1) Khu vực bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai

Định hướng không gian:

- Cấm mốc khoanh vùng bảo vệ, hình thành không gian liên kết giữa các điểm cần bảo tồn trong vùng, gắn với các điểm dịch vụ, du lịch, năng lượng tái tạo, phát triển kinh tế;

- Hạn chế phát triển xây dựng các công trình quy mô lớn, các khu vực sản xuất công nghiệp;

- Diện tích đất trồng lúa cần được duy trì ổn định, phát triển nuôi trồng thủy sản để làm vùng đệm vừa phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp vừa có chức năng hỗ trợ, bảo vệ và duy trì tính đa dạng sinh học và các hệ sinh thái của vùng sinh thái cần bảo tồn;

(2) Vùng dự trữ, bảo tồn thiên nhiên

Vườn Quốc gia Bạch Mã; Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền; Khu bảo tồn Sao La (Thừa Thiên Huế - huyện A Lưới và Nam Đông); Khu dự trữ thiên nhiên Hải Vân – Sơn Chà, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Hương Nguyên (dự kiến)

Định hướng không gian:

- Hình thành các công viên quốc gia, bố trí các công trình hạ tầng bảo tồn các nguồn gen di truyền, bảo tồn giống loài, cảnh quan, hệ sinh thái...

- Phát triển các loại hình dịch vụ, du lịch như du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, trải nghiệm gắn với quản lý bền vững tài nguyên rừng, tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, khác biệt dựa vào cộng đồng;

(3) Các khu vực rừng phòng hộ, rừng tự nhiên, vùng đồi núi và các con sông

Định hướng không gian:

- Khoanh định và bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất có nguồn gốc tự nhiên;

- Khoanh vùng, hình thành các liên kết trong vùng và xuyên biên giới với các nước cũng như xây dựng các khu Di sản thiên nhiên, khu Dự trữ sinh quyển do UNESCO công nhận, gắn với các tour du lịch thiên nhiên;
- Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa lịch sử và cách mạng và truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số, phát triển nông, lâm ngư nghiệp, dịch vụ, TTCN kết hợp với các hoạt động du lịch không tác động mạnh đến hệ sinh thái đặc trưng;
- Các con sông cần được bảo vệ như một yếu tố tự nhiên quan trọng để đảm bảo dòng chảy chậm lại và giảm nguy cơ lũ quét, quản lý chặt chẽ nguồn nước. Khu vực này cũng là nơi bảo tồn đa dạng sinh học của tự nhiên;

5.5.6 Định hướng quy hoạch phát triển nhà ở và phân bố dân cư

a. Khu vực đô thị hiện hữu:

Cải thiện điều kiện sống trong các khu ở, tái thiết các khu chung cư cũ thành nhà ở cao tầng, di dời các cơ sở sản xuất ô nhiễm ra các khu, cụm công nghiệp để dành diện tích xây dựng công viên cây xanh và sân chơi, công trình công cộng và hạ tầng xã hội.

- Đối với khu phố cũ: Tập trung cải thiện chất lượng ở (nhà ở, môi trường ở). Lập quy chế kiểm soát phát triển, chú trọng đến các vấn đề sau: Quy định tầng cao tối đa của nhà ở riêng lẻ cải tạo; Các phong cách kiến trúc được áp dụng cho mặt đứng nhà tuyến phố, tầng cao khối nhà mặt đứng tuyến phố; Đảm bảo không gian ở truyền thống như: khu bán hàng, khu ở, khu phụ, sân trong... Đảm bảo về thông thoáng, ánh sáng

- Đối với khu chung cư cũ ở các quận trung tâm thành phố Huế: sau khi tái thiết khuyến khích xây dựng nhà ở cao tầng dành không gian dưới đất trồng cây xanh và sân chơi, bổ sung thêm các chức năng công cộng, cây xanh và hạ tầng kỹ thuật. Các chung cư riêng lẻ sau khi tái thiết đảm bảo kiến trúc phù hợp với cảnh quan chung của khu vực, kết nối được với hạ tầng chung của đô thị.

- Đối với nhà ở riêng lẻ dân tự xây, kiểm soát quy hoạch và kiến trúc, đảm bảo thông thoáng, an toàn không cháy nổ.

- Đối với nhà ở tại các điểm đô thị hóa tại vùng nông thôn: Đáp ứng các nhu cầu nhà ở tại chỗ (nhà ở lô phố, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ...). Giảm sức ép về nhà ở cho các làng truyền thống có mật độ cao

- Đối với nhà ở nông thôn, khuyến khích bảo tồn không gian kiến trúc truyền thống. Nghiên cứu thiết kế mẫu nhà ở nông thôn điển hình, đáp ứng tiện nghi và sinh hoạt hiện đại, thống nhất về ngôn ngữ kiến trúc, kiểm soát về mật độ và tầng cao xây dựng, giảm thiểu tối đa và khắc phục tình trạng xây dựng lộn xộn hiện nay.

b. Khu dân cư, đô thị mới:

Xây dựng các khu đô thị mới đồng bộ hiện đại, tăng cường xây dựng nhà ở cao tầng gắn với các tuyến giao thông công cộng. Phát triển nhà ở xã hội và nhà ở công nhân chất lượng cao phục vụ khu công nghiệp.

Xây dựng nhà ở đạt tiêu chuẩn quốc gia đáp ứng cho nhiều đối tượng sử dụng trong các khu đô thị mới để giảm tải cho trung tâm lõi đô thị. Đối với nhà cao tầng, tận

dụng không gian áp mái (penthouse) phát triển du lịch và dịch vụ. Phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân khu công nghiệp.

Xây dựng nhà ở thương mại cao cấp dành cho chuyên gia và tầng lớp trung lưu mới. Phát triển các mô hình codotel, office tel đáp ứng cho cư dân không chính thức hoặc người lao động phi chính thức sống và làm việc trong thành phố với thời gian ngắn.

Đối với nhà ở riêng lẻ, khuyến khích người dân từng bước cải tạo chỉnh trang theo hướng sử dụng năng lượng tái tạo, làm vườn trên mái hoặc logia để cải thiện môi trường sống gắn với thiên nhiên, nắng và gió, giảm thiểu dịch bệnh truyền nhiễm.

Khuyến khích xây dựng nhà tầng cao tùy thuộc vào nhu cầu đầu tư kinh doanh để khai thác tầm nhìn từ công trình đến các vùng cảnh quan hấp dẫn của thành phố, tạo nên sự khác biệt và điểm nhấn không gian trong thành phố.

c. Làng xóm đô thị hoá:

Tổ chức, sắp xếp phân bố các khu dân cư nông thôn huyện A Lưới, Phú Lộc, Đông, Phú Vang,..hoà nhập với không gian đô thị, phát huy ưu thế của lối sống cộng đồng làng xã trong xây dựng đô thị nhằm bảo tồn các không gian văn hoá truyền thống làng xã. Rà soát quỹ đất trống, đất xen kẹt chuyển đổi thành không gian xanh, công trình an sinh xã hội và các tiện ích đô thị. Nâng cấp và phát triển hạ tầng làng xóm kết nối liên thông với hệ thống hạ tầng chung của thành phố.

5.5.7 Định hướng quy hoạch đảm bảo an ninh quốc phòng

a. Định hướng quy hoạch đất quốc phòng:

Quy hoạch phát triển thành phố gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, góp phần giữ vững ổn định, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh. Kế thừa quy hoạch thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ thành phố đã được phê duyệt. Bố trí quỹ đất để từng bước di dời các đơn vị quốc phòng từ trung tâm đô thị cũ và trong các khu vực phát triển đô thị mới ra các khu vực trọng yếu cần được bảo vệ; đi đôi với sắp xếp, nâng cấp, cải tạo chỉnh trang các khu đất an ninh quốc phòng hiện hữu theo quy hoạch chuyên ngành an ninh quốc phòng.

Duy trì các cơ sở biên phòng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế gồm: Sở Chỉ huy BĐBP tỉnh; đồn Biên phòng; trạm KSBP; Hải đội Biên phòng; Tiểu đoàn Huấn luyện và các Tổ công tác tại các xã biên phòng. Lực lượng biên phòng tỉnh quản lý 51 điểm với diện tích đất 1.201.838,3m² (đã bàn giao lại cho địa phương 2 điểm). Dự kiến quy hoạch thêm 8 điểm công trình biên phòng.

Việc bố trí đất cho các cơ sở biên phòng được xác định cụ thể trong quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng do Bộ Quốc phòng tổ chức lập.

b. Định hướng quy hoạch đất an ninh

Duy trì các cơ sở an ninh tỉnh Thừa Thiên Huế như hiện tại, gồm: Trụ sở làm việc công an tỉnh và các đơn vị nghiệp vụ trực thuộc, trụ sở làm việc của công an 09 huyện/thành phố/thị xã, và 141 nơi làm việc của công an xã/phường/thị trấn.

- Tổng nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2025 là 2.246ha; đến năm 2030 là 2.265ha.

- Việc bố trí đất cho các cơ sở an ninh được xác định cụ thể trong quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng do Bộ Công an tổ chức lập.

5.6 Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật toàn đô thị

5.6.1 Định hướng quy hoạch giao thông

a. Đường bộ

Cao tốc: 01 tuyến cao tốc phía Đông qua tỉnh Thừa Thiên Huế dài 127 km chia thành hai đoạn tuyến Cam Lộ - La Sơn và tuyến La Sơn – Tuý Loan, quy mô 4 làn xe, tốc độ 80-100km/h. Ngoài các nút giao hiện trạng, bổ sung thêm 2 nút giao với đường vành đai 3.

b. Quốc lộ: Gồm 8 tuyến

- Tiếp tục duy trì, nâng cấp đảm bảo lưu thông 05 tuyến hiện trạng gồm QL.1; QL.49; QL.49B; QL.49C; đường Hồ Chí Minh.

- Phát triển mới 03 tuyến tăng cường kết nối khu vực phía Đông với khu vực phía Tây của tỉnh cụ thể:

+ Quốc lộ 49D từ Cảng Điền Lộc đến QL.49, Hương Trà, dài khoảng 72km quy mô đường cấp IV 2-4 làn xe.

+ Quốc lộ 49E từ QL.1, Phú Lộc đến Cửa khẩu A Đốt, dài khoảng 93km quy mô đường cấp IV2 -4 làn xe.

+ Quốc lộ 49F từ QL.49B, Phong Điền đến Cửa khẩu Hồng Vân dài khoảng 90km quy mô đường cấp IV 2-4 làn xe).

c. Đường tỉnh: gồm 51 tuyến

Các tuyến đường tỉnh: Đường tỉnh 1, 2, 3, 3C, 4, 5, 6, 6B, 7,8,8B, 8C, 8D, 9, 9C, 10A, 10B, 10C, 10D, 10E, 10G, 11, 11B, 11C, 12B, 12C, 12D, 14A, 14B, 14D, 14E, 15, 15B, 16, 16B, 17, 17B, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27B, 28.

d. Đường vành đai: 3 tuyến đường vành đai, kết nối khu vực nội đô, khu vực mở rộng và kết nối các đô thị xung quanh với khu vực trung tâm

e. Đường đô thị: Đầu tư phát triển, từng bước đồng bộ, hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống giao thông đô thị theo quy hoạch hệ thống đô thị của tỉnh. Đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy mô, tính chất đô thị. Xây dựng hệ thống đường vành đai đô thị thành phố Huế, đảm bảo tính kết nối với các tuyến đường đối ngoại và các tuyến đường nội thị.

f. Bến xe: quy hoạch và sắp xếp toàn bộ hệ thống bến, bãi đỗ xe cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương nhằm duy trì đảm bảo hoạt động cho các tuyến xe cố định theo quy định.

g. Giao thông công cộng: Định hướng tuyến đường sắt đô thị kết hợp vận tải bằng xe buýt, kết nối các huyện, thị xã trong tỉnh, và các tuyến buýt kết nối liên tỉnh.

h. Đường sắt

- Hoàn thiện xây dựng, hiện đại hoá đường sắt thống nhất Bắc Nam hiện tại đối với đoạn nằm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế dài 101,2km và đưa đường sắt Bắc - Nam ra khỏi thành phố Huế (đối với đoạn nằm trên địa bàn thành phố Huế).

- Đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam: Từ ga Ngọc Hồi đến ga Thủ Thiêm, đường đôi, khổ 1.435mm; Đoạn qua Thừa Thiên Huế: dài khoảng 105 km, 2 ga (Huế và Chân Mây), dự kiến đầu tư xây dựng sau năm 2030. Vị trí ga Huế dự kiến đặt tại khu vực phía Đông thành phố Huế, gắn với phát triển đô thị mới Phú Mỹ (mô hình TOD). Từ ga Huế, tuyến đi song song với đường sắt hiện tại, vượt đầm Cầu Hai, qua khu kinh tế Chân Mây, vị trí ga dự kiến đặt ở khu vực trung tâm đô thị Chân Mây. Khi đường sắt tốc độ cao đi vào hoạt động, tách được tàu hàng với tàu hành khách.

k. Đường biển: Phát triển hệ thống cảng biển Thừa Thiên Huế đạt quy mô loại I, trong đó bao gồm các khu bến sau:

- Khu bến Chân Mây

+ Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước vịnh Chân Mây (trong khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô).

+ Chức năng: phục vụ trực tiếp khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và khu vực lân cận, kết hợp tiếp chuyển hàng cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương Quốc Thái Lan; có các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế.

+ Cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 70.000 tấn, tàu Container sức chở đến 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực.

- Khu bến Thuận An

+ Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước cửa Thuận An.

+ Chức năng: bến tổng hợp địa phương vệ tinh; có bến tổng hợp, hàng lỏng, hàng rời.

+ Quy mô cỡ tàu: trọng tải 3.000÷5.000 tấn.

- Khu bến Phong Điền

+ Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước ven biển tại huyện Phong Điền.

+ Chức năng: phục vụ nhà máy xi măng, khu công nghiệp huyện Phong Điền và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí (phục vụ cho các dự án điện khí hoặc tổng kho khí được phát triển phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch tổng thể về năng lượng).

+ Quy mô cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

+ Khu neo đậu tàu kết hợp chuyển tải, tránh bão tại Chân Mây, ngoài cửa Thuận An và cửa Tư Hiền.

+ Khu neo đậu trú bão tại Thuận An cho tàu đến 3.000 tấn và các khu vực khác đủ điều kiện

m. Đường thủy nội địa

- Tuyến đường thủy nội địa trung ương

Tiếp tục hoàn thiện các dự án: cải tạo, nạo vét thanh thải chướng ngại vật trên các tuyến sông để duy trì và giữ cấp các sông: Sông Hương, phá Tam Giang, kè bờ một số đoạn tuyến sông Hương: (i) Tuyến sông Hương từ cửa Thuận An đến ngã 3 Tuần 34 km cấp III-IV; (ii) Tuyến phá Tam Giang từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình 119,6 km cấp III-IV.

- Tuyến đường thủy nội địa địa phương

Cải tạo, nạo vét thanh thải chướng ngại vật trên các tuyến sông để duy trì và giữ cấp các sông: sông Như Ý, sông An Cựu, sông Bồ.... Kè bờ một số đoạn trên các tuyến sông Bồ, sông An Cựu... chống sạt lở bờ sông, bảo đảm mỹ quan đô thị. Đưa vào quản lý khai thác vận tải các sông: Sông Ô Lâu, Niêm Phò, Đông Ba, Bạch Yến, An Cựu, Nong, Đại Giang, Nước ngọt, Truồi và sông Thừa Lưu.

Phát triển cảng hàng hóa, hành khách trên sông Hương, Phá Tam Giang phục vụ phát triển du lịch.

n. Đường hàng không

Nâng cấp sân bay không quốc tế Phú Bài đạt sân bay dân dụng cấp 4E, sân bay quân sự cấp I, theo 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 2021-2030

+ Xây dựng thêm 1 nhà ga để nâng tổng công suất lên 9 triệu hành khách/năm;

+ Mở rộng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không;

+ Xây dựng khu hàng không dân dụng: xây dựng sân đỗ ô tô, các công trình phụ trợ đồng bộ với nhà ga hành khách.

- Giai đoạn 2030-2050

+ Xây dựng thêm 01 đường CHC đảm bảo nhu cầu khai thác máy bay code E, xây dựng đường lăn kết nối với đường CHC hiện hữu;

+ Xây dựng thêm 1 nhà ga để nâng tổng công suất lên 19 triệu hành khách/năm;

Mở rộng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không;

+ Xây dựng khu hàng không dân dụng: xây dựng sân đỗ ô tô, các công trình phụ trợ đồng bộ với nhà ga hành khách.

- Nhu cầu diện tích đất:

+ Giai đoạn 2021-2030: Tổng diện tích toàn Cảng hàng không: 527 ha, trong đó:

Diện tích đất do hàng không dân dụng quản lý: 461 ha

Diện tích đất quy hoạch cho quân sự: 66 ha.

- + Giai đoạn 2030-2050: Tổng diện tích toàn Cảng hàng không: 527 ha, trong đó:
Diện tích đất do hàng không dân dụng quản lý: 461 ha
Diện tích đất quy hoạch cho quân sự: 66 ha.

o. Trung tâm logistic và cảng cạn

(1) Trung tâm logistics kết hợp với cảng cạn ICD khu vực Chân Mây huyện Phú Lộc (cấp quốc tế)

+ Chức năng: Là trung tâm dịch vụ vận tải, phân phối hàng hóa thông qua cảng biển Chân Mây, kết nối với ga đường sắt và cảng hàng không Phú Bài, là trung tâm logistics cung cấp các dịch vụ logistics cảng biển, đường sắt và hàng không. Với khả năng kết nối với mạng giao thông quốc gia bằng đường bộ, đường sắt và kết nối đến CHHKQT Phú Bài, cảng biển Chân Mây.

- + Quy mô: khoảng 50ha.

(2) Trung tâm logistics tại huyện Phong Điền (cấp tỉnh)

+ Chức năng: Là nơi lưu trữ hàng hóa, phân phối nguồn hàng cho các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn huyện Phong Điền. Có vị trí đảm bảo khả năng kết hợp chặt chẽ với hoạt động khai thác của các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn huyện Phong Điền. Với khả năng kết nối với mạng giao thông quốc gia bằng đường bộ và đường biển qua cảng Phong Điền quy hoạch.

- + Quy mô khoảng 20ha.

Ngoài ra phát triển thêm các trung tâm logistics nhỏ lẻ gắn với các đầu mối vận tải nhà ga, khu công nghiệp, cửa khẩu.

(3) Cảng cạn Chân Mây – tỉnh Thừa Thiên Huế

Cảng cạn Chân Mây – TT. Huế được quy hoạch nằm trong khu kinh tế Chân Mây, thị trấn Lăng Cô và các xã Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh thuộc huyện Phú Lộc, với chức năng: cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK chủ yếu trong KKT Chân Mây và các KCN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, đồng thời phân phối hàng hóa nhập khẩu tiêu dùng trên địa bàn tỉnh và các khu vực lân cận. Quy mô cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 5-10ha. Công suất: Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 40.000 - 81.000 Teu/năm. Kết nối giao thông: Cảng cạn Chân Mây kết nối với QL1A, cao tốc CT.01 và cảng biển Chân Mây, Hòn La.

(4) Cảng Kim Long thuộc huyện Phú Lộc

Cảng cạn Kim Long thuộc huyện Phú Lộc cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK chủ yếu trong KKT Chân Mây và các KCN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, đồng thời phân phối hàng hóa nhập khẩu tiêu dùng trên địa bàn tỉnh và các khu vực lân cận. Quy mô cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 5-10ha. Công suất: Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 50.000 - 100.000 Teu/năm. Kết nối giao thông: Cảng cạn Chân Mây kết nối với QL.1, cao tốc CT.01 và cảng biển Chân Mây, Hòn La.

5.6.2 Định hướng quy hoạch cao độ nền và thoát nước mưa

a. Định hướng quy hoạch cao độ nền xây dựng

San nền cho toàn vùng:

+ Những khu vực đã có mật độ xây dựng cao, đô thị hiện trạng hạn chế san gạt nâng hạ nền; khi xây dựng công trình xen cấy phải đảm bảo không ảnh hưởng tới các công trình liền kề. Khu vực hiện trạng ven biển và tiếp giáp các hồ lớn như: Phá Tam Giang; Đầm Hà Trung; Đầm Cầu Hai; Đầm Lập An nền trũng thấp ứng ngập cần bổ sung thêm hệ thống kè, tường chắn bảo vệ ven bờ khi mực nước dâng cao.

+ Những khu vực dự kiến phát triển mới thấp trũng ven biển, ven các hồ đầm chọn cao độ xây dựng khống chế cho các đô thị phải tuân theo QCVN: 01/2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng:

$$H_{xd} \geq H_{mnmax} + a + H_{bđkh}$$

H_{xd} : cao độ xây dựng khống chế.

H_{mnmax} : cao độ mực nước lũ cao nhất giáp ranh với tần suất thích hợp.

a : hệ số an toàn; bằng 0,3 với đất ở; 0,5 với đất công nghiệp, công cộng..

$H_{bđkh}$: Mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu.

Cấp đô thị	H_{xd} khống chế (làm tròn)
I	+2,2 m
II; III; IV	+1,9m
V, cây xanh công viên	+1,5m

Bảng 11 Cao độ xây dựng khống chế thấp nhất cho từng khu vực.

TT	Danh mục	Diện tích HT đất đô thị (ha)	H_{xd} khống chế (m)	Giải pháp
I	Tổng đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế			
1	Thành phố Huế	2.700	+2,2	Đắp nền, xử lý móng CT
2	Huyện Phong Điền		+1,9	
	Đô thị Phong Điền	260		Đắp nền, xử lý móng CT
	Thị trấn Phong Mỹ			Đắp nền, xử lý móng CT
3	Huyện Quảng Điền		+1,5	
	Thị trấn Sịa	257		Đắp nền, xử lý móng CT
	Thị trấn Thanh Hà			Đắp nền, xử lý móng CT
4	Thị xã Hương Trà		+1,9	
	Đô thị Tứ Hạ	265		Đắp nền, xử lý móng CT
	Đô thị Bình Điền			San nền cục bộ, kè mái dốc
5	Huyện Phú Vang		+1,5	
	Đô thị Thuận An	270		San nền cục bộ, kè mái dốc
	Thị trấn Phú Đa			Đắp nền, xử lý móng CT
	Thị trấn Vĩnh Thanh			Đắp nền, xử lý móng CT
6	Thị xã Hương Thủy		+1,9	
	Đô thị Hương Thủy	677		Đắp nền, xử lý móng CT
7	Huyện Phú Lộc		+1,5	
	Thị trấn Phú Lộc	321		San nền cục bộ, kè mái dốc
	Đô thị Lăng Cô-Chân Mây	423		San nền cục bộ, kè mái dốc
8	Huyện A Lưới		Phù hợp nền hiện trạng.	
	Đô thị A Lưới	250		San nền cục bộ, kè mái dốc

TT	Danh mục	Diện tích HT đất đô thị (ha)	Hxd không chế (m)	Giải pháp
	Thị trấn A Đớt			San nền cục bộ, kè mái dốc
9	Huyện Nam Đông		Phù hợp nền hiện trạng.	
	Thị trấn Khe Tre	135		San nền cục bộ, kè mái dốc

b. Định hướng quy hoạch thoát nước mưa, phòng chống lũ

Phương án chống lũ: Không đắp đê sông Hương bảo vệ cảnh quan tự nhiên. đề hạn chế lũ ở hạ du sông Hương phải sử dụng cả 3 hồ chứa làm nhiệm vụ cắt lũ Phân lũ trong các hồ chứa cụ thể: Hồ Tả Trạch có $W_{pl} = 435,93 \times 106 \text{ m}^3$. Hồ Bình Điền vận hành quy trình mực nước trước lũ $Z_{đón\ lũ} = 74,5\text{m}$. Hồ Hương Điền vận hành mực nước trước lũ $Z_{đón\ lũ} = 53,5\text{m}$. bổ sung hồ chứa Ô Lâu Thượng cắt giảm lũ trên thượng nguồn sông Ô Lâu với dung tích cắt lũ $W_{pl} = 30 \times 106 \text{ m}^3$ để giảm lũ cho hạ du lưu vực sông Ô Lâu.

Di dân ra khỏi các khu vực đã bị lũ quét và có nguy cơ bị lũ quét như khu vực lũ quét, lũ cuốn ven sông, ven biển huyện Phú Lộc, Phú Vang, Phong Điền, Quảng Điền.

Củng cố các đoạn đê biển để ngăn mặn và ngăn triều xâm nhập sâu vào đất liền, đồng thời chống bão biển, sóng biển làm xói lở các điểm dân cư ven biển.

- Phương án thoát nước mưa:

+ Phân đầu hoàn thiện hệ thống thoát nước ở Thành phố Huế. Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước các khu kinh tế: khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô, khu công nghiệp Phú Bài. Xây dựng và dần hoàn thiện hệ thống thoát nước các đô thị vừa và nhỏ.

+ Chỉ tiêu phân đầu: Các đô thị lớn, thành phố, thị xã, phân đầu đạt 100% công theo đường giao thông đô thị, Các thị trấn phân đầu đạt 80% công theo đường giao thông đô thị.

+ Khu vực xây dựng mới tại thành phố Huế và thị xã Hương Thủy; Hương Trà thoát trực tiếp về phá Tam Giang thông qua hệ thống sông Đại Giang; sông Như Ý và các trục kênh đào mới. Giảm bớt lưu lượng thoát về sông Hương, sông Bồ.

+ Dựa vào tính chất điều kiện địa hình, các tuyến sông, kênh tiêu chính chia đô thị Thừa Thiên Huế thành 8 vùng tiêu chính.

- Hệ thống cống:

+ Thành phố Huế, dùng hệ thống nửa riêng trong các khu phố cũ, tại các cửa xả ra sông, hồ, có hệ thống cống bao dẫn nước bản về trạm xử lý tập trung. Sau Năm 2010 toàn bộ các đô thị lớn phải có hệ thống cống riêng.

+ Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô dùng hệ thống riêng hoàn toàn.

+ Các thị trấn sử dụng hệ thống cống kết hợp đến năm 2025, sau năm 2025 tách thành hệ thống thoát nước riêng.

- Mạng lưới cống:

Chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng

đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

5.6.3 Định hướng quy hoạch cấp nước

a. Tiêu chuẩn cấp nước:

Nước sinh hoạt đô thị: 130 – 150 l/ng.ngđ

Nước sinh hoạt nông thôn: 120 l/ng.ngđ

b. Nhu cầu cấp nước

Nhu cầu cấp nước năm 2030 là 350.000 m³/ngđ, năm 2045 là 430.000 m³/ngđ

Trong đó: Nước sinh hoạt đô thị năm 2030 là 230.000 m³/ngđ, 2045: 290.000 m³/ngđ; Nước sinh hoạt nông thôn năm 2030 là 70.000 m³/ngđ, 2045: 80.000 m³/ngđ; nhu cầu nước công nghiệp năm 2030 là 50.000 m³/ngđ, 2045: 60.000 m³/ngđ;

c. Nguồn nước

Lựa chọn nguồn nước mặt là nguồn nước chính cấp các nhu cầu cấp nước sinh hoạt đô thị, nông thôn và phát triển công nghiệp

Sông Hương: Sông Hương hiện nay đang là nguồn nước thô cấp cho nhà máy nước thành phố Huế. Hệ thống sông Hương có 3 nhánh sông chính: sông Bồ, sông Hữu Trạch, sông Tả Trạch. Sông Hương có: Fluru vực=2.713km², Q_{tb}=258m³/s, Q_{min}=14m³/s, Q_{max}=1.990m³/s, Q_{cả năm}=77x 10⁸m³, H_{max}=4,83m, H_{min}=0,55m

Hồ Tả Trạch: là chủ lưu chính của sông Hương. Các thông số cơ bản của hồ chứa: Diện tích lưu vực: 717 km², dung tích toàn bộ: 646 x 10⁶m³, Dung tích hữu ích: 446 x 10⁶m³, Dung tích chết: 73,4 x 10⁶m³

Sông Bồ: là phụ lưu cấp I của Sông Hương. Nước sông Bồ luôn chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều, về mùa kiệt sóng triều nhỏ, về mùa lũ khi nước sông đạt tới 1,5 mét thì chịu ảnh hưởng của lũ hoàn toàn. Fluru vực= 746km², Q_{tb}=67,1m³/s, Q_{min}= 11,25m³/s, Q_{max}=683m³/s, H_{max}=6,36m

Sông Ô Lâu: diện tích lưu vực 900km², độ dốc trung bình lưu vực trên 13m/km (ở phạm vi đồi núi trên 19m/km). Sông đổ vào phá Tam Giang ở cửa Lác. Fluru vực= 900km², Q_{tb}=66,3m³/s, Q_{min}= 5,25m³/s, Q_{cả năm}= 67,1x 10⁸m³

Sông Truồi: có chiều dài dòng chính là 24km, độ dốc bình quân lòng sông là 34,5m/km. Ở thượng lưu núi Diêu Gà đã xây dựng hồ chứa nước Truồi phục vụ tưới cho 6.450ha lúa và điều tiết nước vùng hạ lưu. Mùa hè xả nước đầy mặn, giữ ngọt cho sông Hương. Fluru vực= 140km², Q_{tb}= 11,56m³/s, Q_{min}=2,5m³/s, Q_{cả năm}=3,63x 10⁸m³

Hồ Truồi: Fluru vực= 75,3km², W_{bt}= 52,2x10⁶m³, W_{gc}= 70,0x10⁶m³, W_{chết}= 4,18 x 10⁶m³

Hồ Thủy Yên- Thủy Cam: tại huyện Phú Lộc. Sau khi hoàn thành, công trình sẽ cấp nước tưới cho 1.270 ha đất lúa và hoa màu, đồng thời cung cấp nguồn nước cho Khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô.

Hồ Thủy Yên: W_{tb}= 9,44x10⁶m³, W_{hi}= 8,36x10⁶m³, W_{chết}=1,08x10⁶m³

Hồ Thủy Cam: W_{tb}= 10,93x10⁶m³, W_{hi}= 10,33x10⁶m³, W_{chết}= 0,6 x 10⁶m³

d. Quy hoạch cấp nước*** Phân vùng cấp nước**

Dựa trên các yếu tố trên, Thừa Thiên Huế được phân chia thành 4 vùng cấp nước chính bao gồm

Vùng 1 gồm: Thành phố Huế, Quận Hương Thủy, quận Hương Trà, huyện Quảng Điền, huyện Phú Vang

Nhu cầu cấp nước 2030: 220.000 m³/ngđ, 2045 là 270.000 m³/ngđ

Nguồn cấp nước chính: Sông Hương, Sông Bồ, Sông Nông

Các công trình đầu mối chính: NMN Quảng Tế, NMN Tứ Hạ, NMN Hương Vân dự kiến, NMN Vạn Niên dự kiến, NMN Lộc Bồn dự kiến

Vùng 2: Thị xã Phong Điền.

Nhu cầu cấp nước 2030: 24.000 m³/ngđ, 2045 là 30.000 m³/ngđ

Nguồn cấp nước chính: Sông Ô Lâu

Các công trình đầu mối chính: NMN Phong Thu hiện có và NMN Phong Thu dự kiến,

Vùng 3: Khu Chân Mây Lăng Cô, huyện Phú Lộc Nam Đông.

Nhu cầu cấp nước 2030: 90.000 m³/ngđ, 2045 là 110.000 m³/ngđ

Nguồn cấp nước chính: Hồ Truồi, Sông tả Trạch

Các công trình đầu mối chính: NMN Chân Mây, Lộc Thủy, Lộc Trì, Lộc An,

Vùng 4: Huyện A Lưới.

Nhu cầu cấp nước 2030: 10.000 m³/ngđ, 2045 là 12.000 m³/ngđ

Nguồn cấp nước chính: Suối Tà Rê, Suối A Lin, Sông A Sáp

Các công trình đầu mối chính: NMN A Lưới, NMN A Sáp dự kiến, NMN A Lin dự kiến

*** Công trình đầu mối cấp nước****Bảng 12 thống kê các nhà máy nước chính**

TT	Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
		HT	2030	2045	
I	Vùng 1 (Thành phố Huế, Quận Hương Thủy, quận Hương Trà, huyện Quảng Điền, huyện Phú Vang)	156.500	257.500	377.500	
1	Quảng Tế (gồm Quảng Tế I+ Quảng Tế II)	122.500	122.500	122.500	S. Hương
2	NMN Vạn Niên 3	60.000	60.000	120.000	S. Hương
3	NMN Tứ Hạ	15.000	15.000	15.000	S. Bồ
4	NMN Hương Vân		30.000	60.000	S. Bồ
5	NMN Lộc Bồn		30.000	60.000	S. Nông

TT	Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
		HT	2030	2045	
II	Vùng 2 (Phong Điền)		29.000	37.000	
6	NMN Phong Thu	17.000	17.000	17.000	S. Ô Lâu
7	NMN Phong Thu 2 dk		10.000	20.000	S. Ô Lâu
8	NMN Hòa Bình Chương	2.000	2000		
III	Vùng 3: Huyện Phú Lộc- Nam Đông, khu kinh tế Chân Mây	25.000	101.000	105.000	
1	NMN Lộc Trì	2.000	2.000	2.000	Hồ Truồi
2	NMN Lộc An	11.000	16.000	32.000	Hồ Truồi
3	NMN Chân Mây	8.000	8.000	16.000	nước đập khe Mệ và đập Bo Ghe
4	NMN Lộc Thủy		55.000	55.000	Hồ Truồi
5	NMN Hói Mít		2.000		S. Hói Mít
6	NMN Hói Dừa		2.000		S. Hói Dừa
7	NMN Nam Đông	2.000	4.000		S. Tả Trạch
8	NMN Thượng Long	2.000	4.000		Nước Suối
IV	Vùng 4: Huyện A Lưới	2.000	8.000	10.000	
1	NMN A Lưới	2.000	6.000	6.000	Suối Tà Rê
2	NMN A Sáp DK		1.000	2.000	Sông A Sáp
3	NMN A Lin DK		1000	2000	Suối A Lin

*** Bảo vệ nguồn nước**

Nguồn nước các sông và hồ cấp nước sinh hoạt cần được bảo vệ theo quy định khỏi các nguồn thải gây ô nhiễm để nước sông/ hồ có chất lượng ổn định đảm bảo tiêu chuẩn là nguồn nước cấp cho đô thị. Hành lang và vùng bảo vệ nguồn nước tuân thủ Quy hoạch tài nguyên nước

5.6.4 Định hướng quy hoạch cấp điện, các dạng năng lượng khác

a. Chỉ tiêu cấp điện:

- Cấp điện sinh hoạt: 2030: 1400kwh/ng.năm (tương đương 500w/ng); 2045: 2400kwh/ng.năm (tương đương 800w/ng).

- Cấp điện công trình dịch vụ, công cộng tính bằng 40 % công suất điện sinh hoạt
- Cấp điện công nghiệp: từ 50-350kw/ha

b. Tính toán phụ tải điện:

- Đến 2030: 1.162 MW, tương đương 1.896 MVA
- Đến 2045: 2.474 MW, tương đương 3.440 MVA.

c. Giải pháp quy hoạch cấp điện:

*** Nguồn điện:**

- Nhà máy thủy điện:

Hiện tại có 13 nhà máy thủy điện đã tham gia phát điện với tổng công suất 459,3MW và dự kiến xây dựng mới các nhà máy thủy điện nhỏ có tổng công suất khoảng 34MW

- Nhà máy điện mặt trời

Hiện tại tỉnh Thừa Thiên Huế có 03 nhà máy điện mặt trời được bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực, có tổng công suất 92 MWp, trong đó dự án Phong Điền và Phong Điền II đã tham gia phát điện; 01 dự án đã được bổ sung nhưng chưa cấp chủ trương đầu tư (Phong Hòa) với công suất 50 MWp. Dự kiến xây dựng thêm 06 nhà máy điện mặt trời với tổng công suất khoảng 375,8 MWp.

Dự kiến xây dựng 04 nhà máy điện mặt trời mặt nước với tổng công suất khoảng 2.650MWp. Ngoài ra, hệ điện mặt trời mái nhà có tổng công suất khoảng 150MWp và các nhà máy điện sinh khối, điện rác và các nguồn điện khác với tổng công suất khoảng 56MW.

- Trạm nguồn 500kV

Dự kiến xây dựng trạm 500/220kV Hương Thủy - 1x900MVA vào giai đoạn 2023-2030 để cấp điện cho tỉnh Thừa Thiên Huế, giai đoạn 2030-2045 sẽ nâng công suất trạm 500kV Hương Thủy lên 2x900MVA.

Ngoài ra xây dựng 2 trạm 500KV để tải công suất từ nhà máy điện mặt trời Cầu Hai và nhà máy nhà máy điện khí Chân Mây lên lưới điện Quốc Gia với tổng công suất khoảng 2.250MVA.

- Trạm nguồn 220kV:

Hiện nay, tỉnh Thừa Thiên Huế có 2 trạm nguồn 220kV cấp điện cho phụ tải 110kV với tổng dung lượng là 500MVA.

Quy hoạch các trạm nguồn 220kV cấp điện cho tỉnh Thừa Thiên Huế từ lưới truyền tải điện Quốc gia được tổng hợp từ dự thảo “Kế hoạch phát triển lưới điện truyền tải Quốc gia giai đoạn 2017-2021” và QHĐ7 hiệu chỉnh như sau:

+ Giai đoạn đến năm 2030 cải tạo nâng cấp 02 trạm 220KV hiện có và xây dựng thêm 03 trạm 220KV với tổng công suất của các trạm 220kV cấp điện cho tỉnh Thừa Thiên Huế là 2.375 MVA

+ Giai đoạn sau 2030: Cải tạo nâng cấp 05 trạm 220KV hiện có với tổng công suất là khoảng 3.500MVA

*** Lưới điện:**

- Lưới điện 220KV:

Dự kiến xây dựng mới các đường dây 220kV sau: Đường dây 220kV trạm 500kV Hương Thủy – Phú Vang; Đường dây 220kV trạm 500kV Hương Thủy - Huế - chuyển đầu nối Phong Điền; Tuyến điện 220KV 4 mạch đầu nối 500KV Quảng Trị, rẽ chuyển tiếp Đông Hà -Huế và Đông Hà - Phong Điền; Tuyến điện 220KV 1 mạch Đông Hà - Huế mạch 3; Tuyến 220KV 2 mạch Phong Điền - Rẽ Đông Hà - Huế (mạch 2); Tuyến 220KV 4 mạch Chân Mây - Rẽ Hòa Khánh - Huế, đầu nối TBA 220kV Chân Mây; Tuyến 220KV 4 mạch Hương Thủy - Rẽ Huế - Hòa Khánh, đầu nối trạm 220KV Hương

Thủy; Tuyến 220KV 4 mạch Hương Thủy – Phú Vang, đầu nối trạm 220KV Phú Vang; Tuyến 220KV 2 mạch Hương Thủy – Huế - Chuyển đầu nối Phong Điền và trạm 220KV Chân Mây.

- Lưới điện 110KV:

Cải tạo tuyến điện 110KV hiện có và xây dựng mới các tuyến 110kV đảm bảo cấp điện cho các trạm 110KV trong khu vực và đảm bảo kết nối với các trạm điện khu vực lân cận.

Tiết diện cáp 110kV xây mới sử dụng là AC 185 mạch đơn đến AC (2x300) mạch đôi.

- Lưới điện Trung thế:

Cải tạo các tuyến điện trung thế về cấp điện áp chuẩn 22kV và phân đầu đến năm 2045 hạ ngầm toàn bộ.

Xây dựng ngầm các tuyến điện trung thế xây mới 22kV, sử dụng cáp có tiết diện trục chính là 240mm²

d. Quy hoạch chiếu sáng

- Nguồn điện cấp cho chiếu sáng giao thông đôi ngoại, giao thông đô thị chung sử dụng trạm biến áp riêng. Nguồn điện cấp cho chiếu sáng giao thông khu vực có thể 1 lộ hạ thế riêng từ trạm biến áp hạ thế khu vực.

- Lưới điện chiếu sáng trong các khu đô thị dùng cáp ngầm sử dụng cáp ngầm XLPE tiết diện từ 16 - 25mm²; Đối với khu hiện hữu, khu đồi núi có thể sử dụng cáp nổi.

- Lưới điện chiếu sáng sử dụng đèn chiếu sáng hiệu suất cao nhằm tiết kiệm năng lượng, đảm bảo môi trường, điều khiển tập trung, sử dụng cảm biến ánh sáng (Dimer).

- Chiếu sáng đường phố đảm bảo chỉ tiêu:

+ Đường cấp I : 1,2 cd/m².

+ Đường cấp II: 0,8 cd/m².

+ Đường cấp III: 0,6 cd/m².

+ Đường phụ, đường khu nhà ở...: 0,4 cd/m².

- Chiếu sáng cảnh quan, công trình lựa chọn chiếu sáng theo các mức độ sau:

+ Khu trung tâm thương mại dịch vụ, quảng trường, đầu mối giao thông: sử dụng nhiều hình thức chiếu sáng khác nhau, phối hợp màu sắc giữa chiếu sáng đường và chiếu sáng công trình nhằm nêu bật các điểm nhấn công trình.

+ Các khu cơ quan hành chính, cây xanh, thể dục thể thao hạn chế chiếu sáng dàn trải, tập trung vào chiếu sáng công năng của công trình.

+ Các khu vực khác như khu ở, bệnh viện, khu công nghiệp, di tích lịch sử, đền, chùa... không thích hợp với chiếu sáng dàn trải, ngoài việc đảm bảo một số chiếu sáng công năng thì nên cố gắng hết sức giảm thiểu chiếu sáng trang trí.

5.6.5 Định hướng quy hoạch thông tin truyền thông

a. Dự báo nhu cầu

+ Đến năm 2030: khoảng 1.950.000 lines.

+ Đến năm 2045: khoảng 3.607.500 lines

b. Giải pháp quy hoạch

- Định hướng lĩnh vực bưu chính

Cơ bản vẫn duy trì các điểm phục vụ bưu chính hiện có, tuy nhiên cần mở rộng và nâng cao chất lượng phục vụ

- Định hướng lĩnh vực viễn thông

Duy trì, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ tại các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tại khu vực trung tâm thành phố và các huyện. Kết nối Internet băng rộng tới 100% các điểm, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng dịch vụ.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch để đảm bảo tính đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm cảnh quan và môi trường.

- Định hướng công nghệ thông tin

Xu thế phát triển chung của các công nghệ viễn thông bám sát sự phát triển của viễn thông thế giới. Công nghệ phát triển trên cơ sở bám sát theo sự tăng trưởng dịch vụ của thị trường nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người sử dụng. Ưu tiên đầu tư cho các dự án nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ về phần mềm phù hợp với phát triển thành phố thông minh.

c. Quy hoạch công trình đầu mối

Đẩy mạnh và phát triển trung tâm thông tin dữ liệu của tỉnh, trung tâm điều hành thành phố thông minh đảm bảo quản lý tổng hợp các hệ thống giao thông, cấp thoát nước,... và an ninh xã hội hướng tới quản lý đô thị xanh, thông minh (nền tảng mạng Internet và trí tuệ nhân tạo thống nhất trong quản lý; phát Wifi miễn phí tại các khu trung tâm du lịch, các bảng thông tin công cộng,...). Cải tạo, nâng cấp tổng đài hiện có và xây dựng các tổng đài vệ tinh nhằm đảm bảo phục vụ tín hiệu cho khu vực nghiên cứu.

5.6.6 Định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước thải

a. Tiêu chuẩn và dự báo lượng thải phát sinh

Tổng lượng thải ước tính của toàn đô thị Huế đến năm 2045 khoảng 380.000 m³/ngđ trong đó lượng thải công nghiệp tập trung khoảng 130.000 m³/ngđ.

Ghi chú: (1): Nước tưới cây, rửa đường, rò rỉ là nước quy ước sạch, thoát cùng hệ thống thoát nước mưa. (2) Lượng thải tính toán chưa bao gồm lượng nước mưa xâm nhập hoặc dẫn đi theo hệ thống thoát nước chung tại các khu vực sử dụng hệ thống chung (xác định cụ thể tại giai đoạn dự án tùy theo thực trạng hệ thống thoát nước khu vực). (3) Lượng thải sẽ được cụ thể hóa trong các giai đoạn lập quy hoạch tiếp theo.

b. Nguyên tắc chung

- Cập nhật hiện trạng và dự án cải thiện môi trường nước thành phố Huế. Đề xuất điều chỉnh, bổ sung công suất dài hạn phù hợp với dự báo dân số và phát triển của thành phố.

- Kế thừa hệ thống các quy hoạch chung đã được phê duyệt, khu vực thiết kế sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp. Khu vực phát triển mới (bao gồm cả đô thị, du lịch...), các khu công nghiệp, cơ sở y tế xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Các khu vực nằm trong vùng phục vụ của dự án cải thiện môi trường thành phố Huế giữ nguyên cấu trúc hiện trạng là hệ thống thoát nước nửa riêng. Các khu vực hiện trạng chưa được phục vụ bởi dự án sẽ sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, khuyến khích chuyển đổi sang hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn nếu đủ điều kiện.

- Các dự án đã phát triển hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng, cam kết không đầu nối vào dự án cải thiện môi trường thành phố Huế sẽ tiếp tục vận hành trạm xử lý nước thải riêng, đảm bảo tiêu chuẩn môi trường và không tính toán vào công suất các trạm XLNT chung của thành phố.

- Các khu vực dự án phát triển mới khi chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung của thành phố sẽ phải xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng, đảm bảo vệ sinh môi trường. Tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đầu nối với hệ thống chung sau này. Các trạm xử lý này có thể tiếp tục vận hành độc lập hoặc đầu nối với hệ thống thoát nước chung của thành phố và sẽ xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư hệ thống thoát nước chung.

- Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng..., đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải chung của khu vực.

- Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố về trạm xử lý tập trung của khu vực. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m, tối đa là 5 m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn > 5 m đặt trạm bơm chuyển tiếp.

- Trạm bơm chuyển tiếp sử dụng máy bơm nhúng chìm kiểu ướn, phần nhà trạm xây chìm và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm tích đất và đảm bảo mỹ quan đô thị.

c. Nước thải đô thị:

Khu vực đô thị bao gồm: Thành phố Huế, quận Hương Thủy, quận Hương Trà; thị xã Phong Điền; khu Chân Mây Lăng Cô; đô thị các huyện Phú Vang, Phú Lộc – Nam Đông, A Lưới.

Đối với khu vực đô thị đã đầu tư hệ thống XLNT như khu đô thị An Vân Dương, khu vực thị trấn Lăng Cô tiếp tục sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng như đã đầu tư. Về dài hạn, từng bước đầu tư hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn để đảm bảo chế độ thủy lực và ổn định chất lượng nước trước khi vào trạm XLNT. Đối với các khu vực chưa đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải, đề xuất sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

Đối với khu vực ven biển: Tách biệt nước thải riêng hoàn toàn để ngăn chặn nước thải xả ra biển.

Áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh học nhân tạo qua bể aeroten. Nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu du lịch sau xử lý đạt tiêu chuẩn A theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Nước sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực thiết kế. Đối với các trạm xử lý nước thải nông thôn, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn B theo QCVN 14:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đứng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra.

Khu vực dự trữ phát triển, dân cư làng xóm mật độ thấp, khu dân cư độc lập xa trung tâm, lượng nước thải nhỏ: xử lý cục bộ nước thải cho từng công trình hoặc nhóm công trình bằng các loại bể cải tiến (BASTAF), tận dụng các ao hồ, đất nông nghiệp để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường. Khi được đô thị hoá, các khu vực này sẽ xây dựng bổ sung hệ thống cống bao và trạm bơm, đưa nước thải về trạm XLNT theo quy hoạch để xử lý. Trạm XLNT cũng sẽ được xây dựng bổ sung các đơn nguyên để đảm bảo công suất xử lý.

Các khu vực dự án phát triển mới khi chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung của thành phố sẽ phải xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng, đảm bảo vệ sinh môi trường. Tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này. Các trạm xử lý này có thể tiếp tục vận hành độc lập hoặc đấu nối với hệ thống thoát nước chung của thành phố và sẽ xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư hệ thống thoát nước chung.

d. Thu gom và xử lý nước thải du lịch

Khu vực du lịch, nghỉ dưỡng: Xây dựng mạng lưới và TXL riêng cho từng khu. Nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường được tận dụng làm nước tưới cây.

Các tàu thuyền du lịch trên biển: Thắt chặt quy chế cấm tàu thuyền xả thải ra khu vực Vịnh phía trong và ven bờ. Đối với các tàu thuyền du lịch lớn, hoạt động dài ngày cần lắp đặt các bể xử lý nước thải tại chỗ, đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Đối với các tàu thuyền nhỏ sử dụng phương án bơm và thu gom nước thải tại cảng hoặc thu gom bằng tàu chuyên dụng ngay trên biển.

e. Thu gom và xử lý nước thải sản xuất

- Khu, cụm công nghiệp tập trung bao gồm nhiều loại hình công nghiệp, thành phần và tính chất nước thải rất khác nhau, nước thải cần được làm sạch theo hai bước.

+ Tất cả các nhà máy phải có công trình XLNT sơ bộ trong nhà máy rồi trước khi xả ra hệ thống cống của khu công nghiệp.

+ Làm sạch lần 2 tại trạm XLNT tập trung của khu công nghiệp đạt tới giới hạn A theo QCVN 40-2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

+ Xây dựng dựng trạm XLNT riêng trong các khu, cụm công nghiệp. Công suất, vị trí cụ thể cho các trạm XLNT công nghiệp sẽ xác định trong giai đoạn thực hiện dự án khu, cụm công nghiệp. Đảm bảo xử lý loại A theo QCVN 40-2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

d. Thu gom và xử lý nước thải y tế: Nước thải y tế cần được thu gom và xử lý riêng trong từng bệnh viện đạt QCVN28/2010/BTNMT trước khi thoát ra hệ thống thu gom chung. Công suất, vị trí cụ thể cho các trạm XLNT cho các cơ sở y tế tập trung sẽ xác định trong giai đoạn thực hiện dự án xây dựng.

5.6.7 Định hướng quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn

a. Tiêu chuẩn và dự báo lượng thải phát sinh

Chỉ tiêu CTR sinh hoạt khu vực đô thị: 1-1,3 kg/người.ngđ

Chỉ tiêu CTR sinh hoạt nông thôn: 0,8 – 1,0 kg/người/ngđ

Chỉ tiêu CTR sinh hoạt công cộng, du lịch: 20% CTR sinh hoạt

Chỉ tiêu CTR công nghiệp: 0,3 tấn/ha.

Dự báo tổng lượng CTR đến năm 2045 khoảng 3.600 tấn/ngđ trong đó CTR sinh hoạt khoảng 1.700 tấn.ngđ; CTR công nghiệp khoảng 1.900 tấn/nbgđ.

b. Giải pháp quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn:

- Chất thải rắn phải được phân loại tại nguồn. Đối với chất thải sinh hoạt phân loại ít nhất thành 02 loại chất vô cơ và hữu cơ. Đối với chất thải công nghiệp, y tế cần có phân loại chất thải nguy hại. Riêng chất thải công nghiệp cần tăng cường tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm.

- Chất thải rắn hữu cơ được thu gom hàng ngày, chất thải rắn vô cơ định kỳ thu gom. Chất thải rắn nguy hại thu gom và xử lý riêng. Các tàu thuyền hoạt động trên Vịnh có trách nhiệm phân loại, thu gom triệt để chất thải rắn phát sinh trong quá trình thực hiện dịch vụ. Bố trí tại các bến thuyền điểm thu gom tập trung và định kỳ chuyển đi hàng ngày.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại sau khi thu gom sẽ vận chuyển đến khu xử lý CTR tập trung theo quy hoạch của tỉnh bằng phương tiện chuyên dụng.

- CTR công nghiệp và y tế nguy hại phải thu gom, vận chuyển riêng.

- CTR du lịch sông, biển: Xây dựng các tour du lịch không phát sinh chất thải cho khách du lịch. CTR của du khách sẽ được thu gom tại chỗ và chuyển về đất liền cùng phương tiện vận chuyển du khách (đơn vị tổ chức du lịch có trách nhiệm thu gom và chuyển CTR về nơi xử lý theo quy định). Xây dựng chiến lược hạn chế và tiến tới không sử dụng túi nilon trên biển, đảo

Chất thải rắn nông thôn cần phân loại tại nguồn. Ưu tiên xử lý tại chỗ, sử dụng mô hình ủ phân tại chỗ, biogas, sản xuất khép kín VAC... tận dụng chất thải phục vụ sản

xuất nông nghiệp, năng lượng cho nhu cầu sinh hoạt. Phần chất thải còn dư không xử lý cần tập trung về bãi trung chuyển cấp xã sau đó chuyển về khu xử lý CTR tập trung theo quy hoạch.

c. Trạm trung chuyển và các điểm tập kết, thu gom chất thải rắn:

Khu vực đô thị bao gồm cả thành phố Huế, thị xã Hương Trà, Hương Thủy hiện nay không có trạm trung chuyển chất thải rắn. Với tính chất là đô thị trung tâm của thành phố du lịch và cự ly đến khu xử lý tập trung không quá xa, việc không bố trí trạm trung chuyển lưu giữ chất thải rắn thời gian dài cho khu vực phía là hợp lý. Đối với khu vực phía các huyện, có thể nghiên cứu bố trí trạm trung chuyển cho các xã ở khu vực xa khu xử lý CTR tập trung.

- Điểm tập kết, thu gom chất thải rắn: Chất thải rắn sau khi thu gom cần chuyển trực tiếp về cơ sở xử lý tập trung. Phương án thu gom áp dụng là không tiếp đất, chất thải rắn từ các xe thu gom sẽ được cầu trực tiếp lên xe vận tải chuyên dụng. Để tối ưu hoá quá trình vận chuyển cần nghiên cứu bố trí các điểm cầu rác với phạm vi hợp lý. Hiện nay số lượng những điểm cầu rác có xu hướng bị giảm bớt do các vấn đề về môi trường. Một số định hướng cho việc quy hoạch các điểm tập kết, thu gom chất thải rắn như sau:

+ Các điểm tập kết được bố trí tại các vị trí thuận lợi về giao thông, không tập trung nhiều hoạt động ngoài giờ (thời điểm bắt đầu các hoạt động thu gom và tập kết chất thải rắn). Mỗi điểm tập kết hoạt động không quá 30-60' để hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động giao thông. Sau khi kết thúc hoạt động phải có xe xịt rửa chuyên dụng vệ sinh và hoàn trả mặt bằng.

+ Các điểm tập kết thu gom được xác định linh hoạt, phù hợp với kế hoạch thu gom và lượng chất thải phát sinh trên nguyên tắc tối ưu hoá quãng đường di chuyển và lượng thải thu gom. Vị trí các điểm tập kết sẽ được điều chỉnh, bổ sung hàng năm phù hợp với thực tế chất thải phát sinh và tổ chức giao thông của thành phố.

+ Để giảm bớt số lượng các điểm tập kết thu gom, cần tối đa hoá cơ giới trong thu gom CTR, đầu tư nhiều xe thu gom cơ giới cỡ nhỏ để tăng phạm vi thu gom và hạn chế ô nhiễm môi trường. Chỉ dùng xe đẩy tay tại những đường ngõ xóm nơi xe cơ giới không tiếp cận được. Phạm vi thu gom bằng xe gom đẩy tay không quá 500-1.000m tính đến điểm tập kết. Phạm vi thu gom bằng xe gom cơ giới không quá 1.000-3.000 m tính đến điểm tập kết.

+ Sử dụng các thiết bị chuyên dụng, hiện đại trong vận chuyển chất thải rắn để giảm thiểu lượng chất thải rơi vãi và hạn chế mùi.

+ Tương lai tích hợp hệ thống thu gom rác thải thông minh vào các chương trình phát triển đô thị thông minh của đô thị Huế (hiện nay đã có mô hình các thùng rác công cộng có gắn cảm biến, sử dụng năng lượng mặt trời để tự nén rác tăng sức chứa, nhắc nhở người dân phân loại đúng quy định, báo khi thùng rác đầy để tối ưu hoá quá trình vận chuyển, nhắc nhở người dân bỏ rác vào điểm gần nhất khi thùng rác đã đầy không thể tiếp nhận thêm; các hệ thống máy chủ kết nối với các phương tiện thu gom phân tích lượng phát thải, thói quen phát thải của từng khu vực để đưa ra phương án thu gom và vận chuyển tối ưu...)

Khu vực nông thôn: Xây dựng mỗi xã 1-2 khu trung chuyển chất thải rắn trên cơ sở các bãi đổ CTR đã được xác định trong quy hoạch nông thôn mới. CTR sau khi thu gom sẽ chuyển về các trạm trung chuyển nói trên, tùy theo lượng CTR phát sinh, từ 1-2 ngày sẽ chuyển toàn bộ CTR về khu xử lý CTR tập trung của Tỉnh để xử lý; các chất tro không gây ô nhiễm môi trường có thể chôn lấp tại chỗ để giảm lượng thải cần vận chuyển. Vị trí, quy mô các khu trung chuyển và chôn lấp chất tro xác định cụ thể trong quy hoạch nông thôn mới.

d. Xử lý chất thải rắn:

- Chất thải rắn đô thị, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại sau khi thu gom chuyển đến xử lý tập trung tại các khu vực sau:

- TP Huế: CTR tập trung xử lý tại khu xử lý CTR Phú Sơn.

- Thị xã Hương Thủy: Khu xử lý CTR Phú Sơn, quy mô diện tích khoảng 45 ha, công suất xử lý giai đoạn đầu khoảng 600 tấn/ngđ, phân vùng xử lý tập trung cho thành phố Huế, thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy, huyện Phú Vang và huyện Phú Lộc. Sau khi khu xử lý CTR Phú Sơn đi vào hoạt động sẽ đóng cửa bãi chôn lấp Thủy Phương và từng bước hoàn nguyên theo quy định.

- Thị xã Hương Trà: Khu xử lý CTR Hương Bình, quy mô diện tích khoảng 40 ha. Đây là khu xử lý rác thải sinh hoạt từ huyện Quảng Điền. Đồng thời là khu xử lý CTR dự phòng cho tình khi các nhà máy xử lý rác có sự cố trong quá trình xử lý CTR. Dài hạn khi lượng CTR của tỉnh tăng cao sẽ tiếp tục đầu tư công nghệ hiện đại để cùng với khu xử lý CTR Phú Sơn là 2 khu xử lý cấp tỉnh.

- Huyện Quảng Điền: Duy trì và sử dụng hết diện tích bãi chôn lấp CTR Quảng Lợi để xử lý CTR sinh hoạt cho huyện Quảng Điền. Dài hạn có thể chuyển thành trạm trung chuyển tập trung cấp huyện, chuyển toàn bộ CTR huyện Quảng Điền về khu xử lý CTR Hương Bình xử lý.

- Huyện Phong Điền: Mở rộng quy mô khu xử lý CTR Phong Thu từ 10-15 ha. Đầu tư lò đốt CTR sinh hoạt tập trung, công suất khoảng 60 tấn/ngđ. Dài hạn có thể nâng công suất để phù hợp với thực tế phát sinh CTR trên địa bàn huyện. Các loại CTR nguy hại, cần xử lý tập trung sẽ chuyển về khu xử lý CTR Hương Bình.

- Huyện Phú Lộc: Tiếp tục đầu tư công nghệ đốt tại bãi chôn lấp Lộc Thủy (công suất đốt đang đầu tư 20 tấn/ngđ và có thể tiếp tục nâng công suất phù hợp với thực tế phát sinh trên địa bàn huyện Phú Lộc) trên nguyên tắc phải đảm bảo công suất xử lý tối thiểu 500 tấn/ngđ cho khu xử lý CTR Phú Sơn.

- Huyện Phú Vang: CTR chuyển về xử lý tập trung tại khu xử lý CTR Phú Sơn.

- Huyện A Lưới: Đầu tư khu xử lý CTR Đông Sơn, quy mô từ 15-20 ha, công suất đốt đầu khoảng 30 tấn/ngđ. Dài hạn có thể nâng công suất để phù hợp với thực tế phát sinh CTR trên địa bàn huyện.

Huyện Nam Đông: Trước mắt tiếp tục sử dụng bãi chôn lấp Hương Phú huyện Nam Đông. Sau khi khu xử lý CTR Phú Sơn đi vào hoạt động ổn định sẽ chuyển thành trạm trung chuyển cấp huyện, đưa toàn bộ CTR của huyện về khu xử lý CTR Phú Sơn xử lý.

Các khu xử lý cấp tỉnh yêu cầu phải sử dụng công nghệ hiện đại, ưu tiên công nghệ đốt phát điện, hạn chế tối đa lượng thải chôn lấp tự nhiên nhằm tiết kiệm quỹ đất và hạn chế ảnh hưởng đến môi trường.

- CTR công nghiệp: Cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm.

- CTR xây dựng: CTR xây dựng được sử dụng để san lấp nền và tái chế và tái sử dụng là một trong những phương pháp tối ưu trong công tác quản lý chất thải rắn. Các điểm tập kết CTR xây dựng sẽ được xác định linh hoạt tùy theo lượng thải phát sinh, các khu vực có nhu cầu sử dụng CTR xây dựng trên nguyên tắc đảm bảo hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường. Quy mô diện tích và phân bố bãi đổ CTR xây dựng sẽ xác định cụ thể trong quy hoạch phân khu đáp ứng nhu cầu phục vụ của địa phương, phù hợp các giai đoạn phát triển và đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài

- CTR nguy hại trong đó bao gồm CTR y tế nguy hại và CTR công nghiệp nguy hại cần được thu gom và xử lý riêng bằng lò đốt chuyên dụng tại các cơ sở xử lý CTR có đủ tiêu chuẩn.

- CTR nông nghiệp, trang trại ưu tiên tái sử dụng để phục vụ sản xuất. Áp dụng các biện pháp giảm thiểu tối đa lượng CTR cần xử lý: ủ phân, sản xuất nấm rơm, nuôi giun quế (sử dụng phân trâu bò), sản xuất than, trấu củi trấu...Phần CTR không sử dụng được, sẽ vận chuyển đến bãi chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt.

5.6.8 Định hướng quy hoạch nghĩa trang, nhà tang lễ

Đến năm 2030, tại mỗi khu vực dân cư của Thừa Thiên Huế sẽ xây dựng các nghĩa trang mai táng và cải táng, đồng thời chỉnh trang các nghĩa trang hiện có; từng bước di dời các nghĩa địa nhỏ lẻ tự phát vào khu vực nghĩa trang tập trung theo quy hoạch; đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện chuyển các mộ nhỏ lẻ ở khu vực trung tâm vào khu vực nghĩa trang tập trung.

Quy hoạch, chỉnh trang và xây dựng nghĩa trang theo hướng công viên nghĩa trang; đồng thời đầu tư xây dựng các nhà tang lễ và các công trình phụ trợ để đảm bảo văn minh và vệ sinh môi trường;

a. Thành phố Huế: Hiện nay, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng Nghĩa trang nhân dân phía Nam tại xã Phú Sơn, thị xã Hương Thủy với quy mô 1ha (dự kiến bố trí khoảng 150.000 ô mộ các loại) và Nghĩa trang nhân dân phía Bắc tại phường Hương Hồ, thị xã Hương Trà với quy mô 20ha (dự kiến bố trí khoảng 30.000 ô mộ các loại).

b. Thị xã Hương Thủy

Xây dựng mới nghĩa trang nhân dân Tân Lập với quy mô 40ha phục vụ cho khu vực Thủy Châu, Thủy Lương, Thủy Tân, Thủy Phù và thị xã Hương Thủy; xây dựng nghĩa trang nhân dân mới phục vụ khu vực Thủy Bằng và thành phố Huế.

Tiếp tục triển khai dự án Công viên Vườn Địa Đàng do Chủ đầu tư là Công ty cổ phần Nhật Tiến đang triển khai thực hiện với quy mô là 26,0ha

c. Thị xã Hương Trà: thị xã đang sử dụng chôn cất tại 05 vị trí tập trung (nghĩa trang phía Bắc TP Huế tại Hương Hồ; nghĩa trang phường Tứ Hạ (2,0 ha hiện đã lấp đầy), nghĩa trang công viên tại phường Hương An (52,3 ha trong đó giai đoạn 1 23,2 ha đã đầu tư hạ tầng); nghĩa trang phường Hương Văn 4,7 ha đang đầu tư hạ tầng; nghĩa trang xứ Bầu Ôc, phường Hương Văn 1,01 ha. Để đảm bảo tính tập trung về quy hoạch hệ thống nghĩa trang, định hướng di dời các điểm xen kẽ trong đất ở, đất canh tác vào nghĩa trang tập trung theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 30/6/2017 của UBND Tỉnh, địa bàn thị xã Hương Trà đã quy hoạch 10 vị trí, với tổng diện tích khoảng 136,56ha.

e. Huyện Phú Lộc: UBND huyện Phú Lộc đã triển khai lập, phê duyệt các Đồ án quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn huyện gồm 6 nghĩa trang, cụ thể: Nghĩa trang nhân dân xã Lộc Sơn (liên xã Lộc Sơn, Lộc An); nghĩa trang nhân dân liên xã Lộc Hòa - Lộc Điền; nghĩa trang vùng 5 xã Khu 3 (liên xã Vinh Hiền, Giang Hải, Vinh Mỹ); nghĩa trang nhân dân thị trấn Phú Lộc; nghĩa trang nhân dân Chân Mây tại núi Phước Tượng (30 ha); nghĩa trang nhân dân Trường Đồng tại núi Phú Gia (20 ha). Ngoài ra, để đảm bảo phục vụ chôn cất và khoanh vùng đóng cửa các nghĩa trang theo chủ trương của UBND Tỉnh tại Quyết định số 1700/QĐ- UBND; UBND huyện đã quy hoạch bổ sung 04 nghĩa trang sau: Nghĩa trang nhân dân xã Lộc Bình, nghĩa trang nhân dân xã Lộc Trì, nghĩa trang nhân dân xã Vinh Hưng, nghĩa trang nhân dân xã Xuân Lộc.

f. Huyện Phú Vang: Tổng diện tích đất nghĩa trang hiện trạng khoảng 2.200 ha. Hiện nay, Nghĩa trang nhân dân tại xã Phú Xuân đã đi vào hoạt động và UBND huyện đã phân bổ quỹ đất cho các xã, thị trấn (gồm 02 giai đoạn với diện tích 13,8 ha có 2.302 lô cải táng và 15.297 lô an táng) để phục vụ cải táng mồ mã tại Khu đô thị Mỹ Thương, di dời mồ mã các dự án ở thị trấn Thuận An, di dời mồ mã dự án đường Thủy Dương - Thuận An và nhu cầu chôn cất của dân các xã lân cận; Đang kêu gọi đầu tư các nghĩa trang, nghĩa địa gồm: Xây dựng nghĩa trang thị trấn Phú Đa; Cải tạo 05 nghĩa địa các xã Vinh Xuân, Vinh Thanh, Vinh An, Phú Lương và Phú Hồ, Xây mới nghĩa trang Phú Diên. Ngày 10/3/2021, UBND Tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nghĩa trang nhân dân xã Phú Xuân (giai đoạn 3) với quy mô 4,7ha. Ngoài ra, UBND huyện đang chỉ đạo các phòng ban liên quan tiến hành đẩy nhanh giải phóng mặt bằng để xây dựng Nghĩa trang nhân dân tại thôn Kế Sung, tại xã Phú Diên (diện tích 5,1 ha có 762 lô an táng và 3.908 lô cải táng) để phục vụ cải táng mồ mã thực hiện các dự án chỉnh trang Đô thị Thuận An, các dự án trọng điểm trên địa bàn Tỉnh tại các xã Vinh Xuân, Phú Diên và nhu cầu chôn cất của người dân lân cận...

g. Huyện Quảng Điền: UBND huyện đang tổ chức lập quy hoạch chi tiết khu nghĩa trang tập trung của huyện tại xã Quảng Lợi và thực hiện hạn chế, cấm chôn cất tại các nghĩa trang phân tán.

h. Huyện Phong Điền: Hiện nay, chỉ có một số nghĩa trang đã được cấm mọc công bố quy hoạch như: Nghĩa trang nhân dân La Ngạnh của xã Phong Xuân, Nghĩa trang nhân dân liên vùng thị trấn Phong Điền, Phong Thu, Phong Hòa, Nghĩa trang nhân dân quy hoạch mới tại thôn 1, thôn 3, thôn 6 của xã Điền Hải.

i. Huyện A Lưới: UBND huyện A Lưới hiện đã đề xuất vị trí nghĩa trang mới tại thôn Kăn Te, xã Hồng Thượng với diện tích khoảng 20ha và đã được Sở Xây dựng báo cáo UBND Tỉnh tại văn bản số 2087/SXD-PTĐT&HTKT ngày 08/6/2021; đồng thời,

UBND tỉnh đã thống nhất điều chỉnh vị trí quy hoạch tại văn bản số 5328/UBND-XD ngày 22/6/2021.

6 THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

a. Phân vùng cảnh quan: Bao gồm 05 vùng cảnh quan:

- Vùng cảnh quan ven biển: Thiết lập vùng cảnh quan sinh thái ven biển, bao gồm các làng hiện trạng, các khu vực dân cư sinh thái, các khu vực phát triển du lịch, dịch vụ, không gian giải trí biển. Đối với các khu vực đô thị Vinh Thanh, Vinh Hiền, Thuận An, phát triển theo cụm trung tâm với mật độ trung bình, gắn với không gian văn hóa biển;

- Vùng cảnh quan đầm phá: Thiết lập vùng cảnh quan sinh thái ven đầm phá, bao gồm các làng hiện trạng, các khu vực dân cư sinh thái, các khu vực phát triển du lịch, dịch vụ, không gian nông nghiệp nuôi trồng thủy sản...

- Vùng cảnh quan đô thị: bao gồm khu vực hoàng thành, khu vực phát triển đô thị hiện hữu, các khu vực đô thị mới, phát triển mật độ trung bình, hướng tầm nhìn ra biển và cảnh quan sông. Các không gian đơn vị ở tiếp cận thuận tiện với không gian xanh, mặt nước và không gian công cộng đô thị thông qua các tuyến đường xanh đi bộ và xe đạp;

- Vùng cảnh quan ven đô: phát triển mật độ thấp, bao gồm khu vực chưa phát triển, khu vực tự nhiên và đất nông nghiệp, các công viên sinh thái, khu vực lâm nghiệp, cây xanh, mặt nước, các khu vực bảo tồn di tích, văn hóa, các làng hiện trạng, nhà vườn mật độ thấp, khu nghỉ dưỡng.

- Vùng cảnh quan sinh thái núi: phát triển mật độ thấp, bao gồm khu vực nông thôn sinh thái, các thị trấn sinh thái, khu vực rừng đồi núi, khu bảo tồn thiên nhiên...

b. Trục không gian chính: Trục không gian đường Quốc lộ 1; đường quốc lộ 49; đường ven biển và đường quốc lộ 49B; tuyến vành đai 1; tuyến vành đai 2; tuyến vành đai 3; tuyến quốc lộ 49F; tuyến quốc lộ 49E; đường Hồ Chí Minh

c. Khu vực cửa ngõ: 01 cửa ngõ phía Bắc: đô thị Phong Điền gắn với khu công nghiệp Phong Điền; 01 cửa ngõ phía Nam: đô thị Chân Mây - Lăng Cô gắn với Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô; 02 cửa ngõ phía Tây: đô thị Lâm Đốt và Hồng Vân

d. Công trình điểm nhấn: trung tâm hành chính mới thành phố, trung tâm (CBD), di tích hoàng thành. Các điểm nhấn đô thị khác sẽ xác định trong quy hoạch phân khu

e. Không gian xanh:

- *Hành lang xanh:* chiếm 84% diện tích toàn đô thị Thừa Thiên Huế, 16% còn lại phát triển đô thị và các chức năng xây dựng khác. Phân tích và giới hạn ngưỡng phát triển của đô thị trung tâm với các đô thị vệ tinh; Thiết lập ranh giới, quản lý sự phát triển thiếu kiểm soát của đô thị; Bảo vệ các vùng nông nghiệp năng suất cao; Bảo vệ các vùng dễ xảy ra lũ; Bảo tồn văn hóa và di sản; Khuyến khích các hoạt động xanh, thân thiện môi trường; Cho phép thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái; Khu vực hành lang xanh có cả “Khu vực bảo tồn” và “Khu vực phát triển ‘Cân bằng’ dựa trên bảo tồn”. Hành lang xanh bao gồm các thành phần sau:

+ Khu vực bảo tồn: Di sản tự nhiên (sông hồ, khu vực đồi núi); Di sản văn hóa (Di tích lịch sử, làng nghề và làng nông nghiệp); Đất nông nghiệp (khu đồng bằng ngập lũ, đất nông nghiệp năng suất cao)

+ Khu vực phát triển cân bằng dựa trên bảo tồn: Khu vực nông thôn sinh thái (phục vụ các xã nông nghiệp và làng nghề lân cận, bổ sung đất nông nghiệp). Tạo lập một không gian xanh công cộng gần thành phố; Bảo vệ các khu vực nông nghiệp năng suất cao, khu bảo tồn thiên nhiên; Bảo vệ các khu vực có nguy cơ bị lũ lụt; Bảo tồn di sản văn hóa; Khuyến khích các hoạt động xanh, thân thiện môi trường và phát triển; Thiết lập ranh giới quản lý sự phát triển thiếu kiểm soát của đô thị; Tạo kết nối mạnh mẽ hơn giữa các khu vực nông thôn, ven đô thị và đô thị; Cho phép duy trì, cải tạo của các làng hiện trạng và thúc đẩy du lịch sinh thái; Thúc đẩy hình thành các trung tâm đô thị mới; Tạo thuận tiện giao thông công cộng giữa các trung tâm đô thị và các đô thị hình thành mới

- *Vành đai xanh*: là khu vực ngoại ô, vùng chuyển tiếp giữa đô thị lõi trung tâm ngăn cách khu vực đô thị lõi mở rộng (quận Bắc sông Hương và Nam sông Hương) với đô thị Hương Thủy và Hương Trà, nhằm quản lý và kiểm soát sự mở rộng về địa giới và không gian đô thị của khu vực đô thị lõi trung tâm, giữ lại phần lớn các khu vực chưa phát triển, khu vực tự nhiên và đất nông nghiệp xung quanh đô thị lõi, bảo vệ các đặc trưng độc đáo của cộng đồng dân cư Huế. Hình thành các công viên chuyên đề, công viên cây xanh thể dục thể thao, cây xanh, mặt nước, các làng hiện trạng, duy trì khu vực lâm nghiệp và hình thành khu vực nhà vườn mật độ thấp, khu nghỉ dưỡng, một số công trình công cộng sinh thái quy mô nhỏ, giải trí ngoài trời tổ chức các hoạt động đi bộ, cắm trại, đi xe đạp, thể thao đối với các khu vực gần với đô thị. Duy trì các dải cây xanh ven sông, vùng trồng hoa và cây đặc trưng, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hiện đại, sản phẩm có chất lượng và giá trị cao phục vụ du lịch.

- *Nêm xanh*: kết nối không gian xanh bên trong các đô thị với Vành đai xanh và hành lang xanh thông qua các tuyến sông hiện trạng, tuyến kênh quy hoạch và không gian xanh hai bên các tuyến, nhằm bảo vệ hệ thống mặt nước hiện có và hình thành các khu vực thoát nước mặt cho đô thị. Nêm xanh sẽ tạo diện tích mới cho chức năng vui chơi giải trí và tạo khoảng không gian lớn cải thiện điều kiện vi khí hậu trong các khu vực phát triển đô thị. Thành phần chức năng trong khu vực nêm xanh bao gồm đất nông nghiệp, làng xóm, làng nghề truyền thống và các công viên, vườn hoa trong khu vực.

- *Các công viên đô thị*: Duy trì và quản lý các không gian xanh hiện có, nghiêm cấm tình trạng xây dựng xâm lấn quỹ đất xanh. Quy hoạch không gian xanh tại những khu vực xây dựng mới phải áp dụng theo tiêu chuẩn, phải tạo được những công viên cây xanh cấp thành phố. Mật độ cây xanh phân bố đồng đều trên các địa bàn. Phát triển các công viên cây xanh sinh thái, cây xanh quanh hồ điều hòa gắn với hệ thống sông, hồ: cải tạo và mở rộng cảnh quan hồ nước, phục vụ thoát nước và kết hợp không gian công cộng xung quanh ao hồ, sông tạo thành những lõi xanh cho đô thị.

Xây dựng các loại công viên cây xanh mới sau: công viên lịch sử, công viên văn hóa, công viên vui chơi giải trí, công viên khoa học, công viên thể thao, Đại công viên (Thiết lập công viên lớn gắn với bảo tồn các vùng nông lâm nghiệp sinh thái như: Công viên sinh thái nông nghiệp, công viên rừng. Tạo lập hệ thống công viên gắn với khu bảo tồn thiên nhiên là từ điển sống - động thực vật, nơi tụ hội của nhiều loại cây, nhiều loại

động vật nhằm giới thiệu cho người dân về thiên nhiên đồng thời có thể kết hợp tổ chức các khu vực đặc biệt để người dân và khách du lịch có thể vừa tham quan vừa cắm trại, tổ chức các sự kiện, hoạt động ngoài trời)

Bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống hồ hiện có phục vụ cảnh quan và cải tạo lòng hồ với mục đích thoát nước đô thị, điều hoà không khí, cải thiện môi trường sống. Phát triển hệ thống hồ mới trong lõi các công viên cây xanh nhằm tôn vinh đặc điểm nổi bật của môi trường thiên nhiên Thừa Thiên Huế. Quy hoạch hệ thống hồ cần nằm trong các hệ thống liên hoàn: hệ thống phục tiêu thoát nước, hệ thống cảnh quan cây xanh - mặt nước hoặc kết hợp cả hai hệ thống nói trên.

f. Quảng trường đô thị: Cải tạo nâng cấp các quảng trường văn hoá, thương mại trong lòng đô thị trung tâm lõi. Phát triển mới quảng trường biển Thuận An, Chân Mây - Lăng Cô; quảng trường văn hoá, giải trí gắn với sông Hương, sông Như Ý. Hình thành các quảng trường hành chính, văn hoá, thương mại, giải trí khu vực gắn với trung tâm thành phố Chân Mây - Lăng Cô, quận Hương Trà, Hương Thù, các huyện và trung tâm chuyên ngành.

7 CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Cơ bản thực hiện theo định hướng Quy hoạch tỉnh đang trình, cụ thể như sau:

7.1 Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

7.1.1 Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đảm bảo sự phối hợp thống nhất, thông suốt giữa các Sở, Ban, Ngành, UBND thành phố, thị xã, huyện theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

Sở Tài nguyên và Môi trường giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về môi trường có nhiệm vụ chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan theo quy định nhằm đảm bảo hoạt động hiệu quả công tác quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

7.1.2 Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Phân vùng môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế thành các vùng và tiểu vùng phù hợp với định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, điều kiện tự nhiên, có tính đồng nhất tương đối của các khu vực, có tính đến phương án phân vùng kinh tế - xã hội.

Các nguyên tắc, tiêu chí phân vùng, bao gồm đặc điểm tự nhiên, môi trường, hệ sinh thái và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế, cụ thể:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu vực nội thành TP. Huế - 29 phường; các con sông, hồ cung cấp nước sinh hoạt gồm 23 nguồn nước do Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế khai thác phục vụ cấp nước sinh hoạt; các khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học như VQG Bạch Mã, Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền, Khu bảo tồn Sao La Thừa Thiên Huế, Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang-

Cầu Hai; hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn Sao La với Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền; khu vực ĐDSH cao vùng Sơn Chà - Hải Vân (đang được đề xuất thành lập thành lập Khu bảo tồn biển Sơn Chà – Hải Vân); khoảng 173 di tích được xếp hạng.

- Vùng hạn chế phát thải: Vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt; các phường của thị xã Hương Thủy, Hương Trà và các thị trấn (đô thị loại IV, loại V); hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ (Rừng phòng hộ Bắc Hải Vân - đang được đề xuất chuyển hạng từ rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng với loại hình là khu bảo vệ cảnh quan, khu vực Tam Giang – Bạch Mã với diện tích 160.000 ha, khu vực này đang được đề xuất trở thành Công viên địa chất toàn cầu).

- Vùng khác: Các KCN, CCN và cụm cảng ở TP. Huế, các thị xã, huyện; các khu vực thương mại - dịch vụ và các khu chức năng khác.

7.1.3 Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

Bảo vệ các HST tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển dịch vụ HST thích ứng với BĐKH nhằm thúc đẩy phát triển bền vững, cùng với biện pháp nâng cao nhận thức của cộng đồng trong việc bảo tồn ĐDSH.

Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, trong đó phải đặc biệt quan tâm các chỉ tiêu sau:

- Chỉ tiêu 1: Sự tuân thủ các văn bản quy phạm pháp luật;
- Chỉ tiêu 2: Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học các HST;
- Chỉ tiêu 3: Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ;
- Chỉ tiêu 4: Kích thước của các đai rừng phòng hộ ven biển;
- Chỉ tiêu 5: Bảo vệ môi trường trong các khu rừng phòng hộ ven biển;
- Chỉ tiêu 6: Giảm thiểu thấp nhất sự sạt lở bờ sông và ven biển;
- Chỉ tiêu 7: Phát triển lâm nghiệp;
- Chỉ tiêu 8: Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển;
- Chỉ tiêu 9: Sử dụng khôn khéo tài nguyên đất ngập nước ven biển –đầm phá;
- Chỉ tiêu 10: Phát triển bền vững đa dạng sinh học vùng ven biển.

7.1.4 Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia

Xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường bảo đảm thống nhất, đồng bộ, tiên tiến và từng bước hiện đại; đáp ứng nhu cầu thu thập và cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, phục vụ có hiệu quả cho công tác xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường; dự báo, cảnh báo, phòng, tránh, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra trên nguyên tắc tuân thủ pháp luật về BVMT, các Quy chuẩn và tiêu chuẩn, đặc biệt QCVN, TCVN, Thông tư 10:2021/TT-BTNMT; phù hợp với các quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia, vùng và tỉnh; sử dụng phương pháp xử lý số liệu và công bố thông tin theo hướng dẫn.

- Về phương án điểm quan trắc: (i) Bổ sung các điểm quan trắc ô nhiễm đất: Hiện tại tổng số 28 vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế được quan trắc ô nhiễm đất (trong đó, bao gồm 18 vị trí do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện, 10 vị trí do Ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp thực hiện). Trong thời kỳ 2021 – 2030, bổ sung thêm các vị trí quan trắc, nơi chịu ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản (nếu có) và khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm tổng hợp các KCN/CCN và làng nghề trên địa bàn tỉnh; (ii) Bổ sung các điểm quan trắc chất lượng nước dưới đất: Hiện tại, toàn tỉnh quan trắc chất lượng nước dưới đất tại 27 vị trí (trong đó, bao gồm 19 vị trí do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện, 8 vị trí do Ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp thực hiện). Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Bổ sung thêm các vị trí quan trắc tại các khu vực trọng điểm của 06 KCN và 09 CCN, các Làng nghề và các vị trí nếu phát sinh khu chăn nuôi tập trung tại các huyện phát sinh; (iii) Bổ sung các điểm quan trắc chất lượng nước mặt sông: Hiện tại, toàn tỉnh quan trắc chất lượng nước mặt tại 118 vị trí tác động (trong đó, bao gồm 100 vị trí do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện, 18 vị trí do Ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp thực hiện). Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Bổ sung thêm các vị trí quan trắc trên sông Hương, Chi lưu sông Hương và sông Thừa Lưu, Đầm phá Tam Giang (khu vực đầu nguồn và khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm). Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước mặt hiện hành; (iv) Bổ sung các điểm quan trắc chất lượng nước thải: Toàn tỉnh Thừa Thiên Huế hiện đang quan trắc 23 vị trí (trong đó, bao gồm 15 vị trí do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện, 8 vị trí do Ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp thực hiện). Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Bổ sung thêm các vị trí quan trắc các Làng nghề, KCN/CCN còn lại và nếu có hình thành trong tương lai các đô thị tập trung đông dân cư; (v) Bổ sung các điểm quan trắc quan trắc chất lượng nước biển ven bờ: Toàn tỉnh quan trắc chất lượng nước biển ven bờ tại 17 vị trí (trong đó, bao gồm 11 vị trí do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện, 06 vị trí do Ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp thực hiện). Cần kết hợp với quan trắc hệ sinh thái thủy sinh theo các thông số được quy định trong QCVN. Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Kiểm kê, quan trắc và xây dựng cơ sở dữ liệu về ĐDSH Thừa Thiên Huế; ưu tiên quan trắc cảnh quan sinh thái, loài và nguồn gen; tần suất quan trắc: 04 lần/năm theo quy định; (vi) Bổ sung các điểm quan trắc quan trắc chất lượng trầm tích: Toàn tỉnh quan trắc chất lượng trầm tích tại 24 vị trí do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện. Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Bổ sung thêm các vị trí quan trắc ở các sông, hồ, đầm phá còn lại chưa thực hiện; (vii) Bổ sung các điểm quan trắc chất lượng không khí: Hiện tại quan trắc tại 72 vị trí ở tỉnh

Thừa Thiên Huế (trong đó, bao gồm 54 vị trí do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện, 18 vị trí do Ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp thực hiện). Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Bổ sung thêm các vị trí quan trắc tại các nút giao thông lớn; xây dựng các trạm quan trắc khí thải tự động tại nút giao thông trên các lộ lớn TP. Huế và các thị xã, huyện còn lại; Bổ sung thêm vị trí quan trắc khu dân cư cạnh 06 KCN và 09 CCN và tại KCN/CCN mới hình thành trong tương lai; Bổ sung thêm các vị trí quan trắc các khu dân cư phát triển tại trung tâm thị xã, huyện trong tương lai. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh có hiệu lực.

- Về thông số quan trắc: (i) Thông số quan trắc ô nhiễm đất: Giữ nguyên các thông số quan trắc ô nhiễm đất như hiện nay. Bổ sung thông số đối với đất nông nghiệp: tổng N, tổng P, K, THC. Bổ sung thông số đối với đất công nghiệp: PAHs, phenol, Cyanua; (ii) Thông số quan trắc chất lượng nước dưới đất: Giữ nguyên các thông số quan trắc chất lượng nước dưới đất như hiện nay. Đề xuất hoàn thiện đủ các thông số quan trắc đối với các điểm quan trắc đánh giá ô nhiễm và đối với các điểm quan trắc đánh giá toàn diện; (iii) Thông số quan trắc chất lượng nước mặt (sông, hồ, đầm phá): Giữ nguyên các thông số quan trắc chất lượng nước mặt như hiện nay. Thông số quan trắc bổ sung tùy theo yêu cầu về quản lý và đối tượng tác động; (iv) Thông số quan trắc chất lượng nước biển ven bờ: Giữ nguyên các thông số quan trắc chất lượng nước biển ven bờ như hiện nay theo quy chuẩn QCVN 10-MT:2015/BTNMT. Thông số quan trắc bổ sung tùy theo yêu cầu về quản lý và đối tượng tác động; (v) Thông số quan trắc chất lượng không khí và tiếng ồn, độ rung: Giữ nguyên các thông số quan trắc chất lượng không khí như hiện nay. Thông số quan trắc bổ sung tùy theo yêu cầu về quản lý và đối tượng tác động; (vi) Thông số quan trắc nước thải: Giữ nguyên các thông số quan trắc chất lượng nước thải hiện tại về nước thải sinh hoạt, y tế, công nghiệp hiện nay; (vii) Thông số quan trắc trầm tích: Giữ nguyên các thông số quan trắc trầm tích. Thông số quan trắc bổ sung tùy theo yêu cầu về quản lý và đối tượng tác động.

- Về tần suất quan trắc: (i) Giữ nguyên tần suất quan trắc đất, hiện nay là 04 lần/năm; (ii) Giữ nguyên tần suất quan trắc nước dưới đất, hiện nay là 04 lần/năm; (iii) Dự kiến tăng tần suất quan trắc nước mặt lên 06 lần/năm theo quy định; (iv) Dự kiến tăng tần suất quan trắc nước biển ven bờ lên 06 lần/năm theo quy định; (v) Giữ nguyên tần suất quan trắc không khí và tiếng ồn, độ rung, hiện nay là 06 lần/năm; (vi) Giữ nguyên tần suất quan trắc nước thải, hiện nay là 04 lần/năm; (vii) Giữ nguyên tần suất quan trắc trầm tích, hiện nay là 04 lần/năm.

- Về chương trình quan trắc do Ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp thực hiện: (i) Tăng tần suất quan trắc đất lên 04 lần/năm theo quy định; (ii) Giữ nguyên tần suất quan trắc nước dưới đất, hiện nay là 04 lần/năm; (iii) Tăng tần suất quan trắc nước mặt lên 06 lần/năm theo quy định; (iv) Tăng tần suất quan trắc nước biển ven bờ lên 06 lần/năm theo quy định; (v) Tăng Tần suất quan trắc không khí và tiếng ồn, độ rung lên 06 lần/năm theo quy định; (vi) Tăng tần suất quan trắc nước thải lên 04 lần/năm

7.1.5 Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh

- Phát triển 3 loại rừng, bao gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất gắn với quản lý rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và khai thác, sử dụng bền vững

dịch vụ môi trường rừng - chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, giao đất - giao rừng; đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành lâm nghiệp; sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp, vừa đảm bảo yêu cầu phòng hộ, đặc dụng, vừa sử dụng rừng và đất lâm nghiệp để phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng...

Quy mô các loại rừng dự kiến: (i) Rừng đặc dụng: 102.151 ha; chiếm 31,3% diện tích QH3LR; (ii) Rừng phòng hộ: 101.659 ha; chiếm 31,1% diện tích QH3LR; (iii) Rừng sản xuất: 122.580 ha; chiếm 37,6% diện tích QH3LR.

- Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp:

+ Xây dựng được 04 vườn thực vật, 50 vườn ươm cây giống, 150 km đường lâm nghiệp và đường công vụ, 1164 km đường băng cản lửa, 3025 biển báo ghi nội quy, quy định bảo vệ rừng.

+ Xây dựng được 45 trạm, chòi bảo vệ rừng; 50 mốc giới rừng đặc dụng và phòng hộ, 37 bể nước phục vụ chữa cháy rừng tại các khu rừng trọng điểm dễ cháy.

+ Củng cố và nâng cấp hệ thống đường lâm nghiệp bao gồm đường vận xuất, vận chuyển lâm sản, đường tuần tra bảo vệ rừng; kho, bến bãi tập kết lâm sản tại vùng sản xuất kinh doanh gỗ, các khu rừng đặc dụng, phòng hộ trên cơ sở lồng ghép với chương trình phát triển nông thôn mới.

+ Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, chi phí hoạt động cho bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và phòng trừ sâu bệnh hại rừng. Các chòi, trạm quan sát cháy rừng cần bổ sung chức năng thường xuyên quan sát sâu bệnh hại rừng, nhất là đối với những khu rừng trồng thân loài cây như: rừng thông nhựa, rừng keo...

+ Xác lập rõ ràng ranh giới các khu rừng trên thực địa và tiến hành cắm mốc chỉ giới ngoài thực địa, nhất là đối với rừng đặc dụng

7.2 Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu

7.2.1 Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

Thực hiện Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai, UBND tỉnh đã xác định loại thiên tai ảnh hưởng đến Thừa Thiên Huế gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới; lốc, sét mưa đá và sương mù; mưa lớn, lũ, lũ quét và ngập lụt; sạt lở đất, cát, sụt lún đất do mưa lũ, thay đổi dòng chảy, dòng chảy ngầm; rét hại, sương muối, nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn; nước biển dâng, triều cường, xâm thực; gió mạnh trên biển; động đất, sóng thần.

Phân vùng địa lý đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm: (i) Vùng ven biển thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, nước dâng trong bão, sóng thần bao gồm các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Hương Thủy, Hương Trà, Phú Lộc, Tp Huế; (ii) Vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất thường xảy ra tại các ở các huyện miền núi như Nam Đông, A Lưới, Phú Lộc.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh thường bị ảnh hưởng trực tiếp của các trận tố lốc, dông sét; sương muối; rét hại; nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn, đặc biệt trong những năm gần đây do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh thường xuyên chịu tác động

của bão mạnh, siêu bão và nước dâng lớn nhất cả nước (có thể xuất hiện bão cấp 15, cấp 16 và nước biển dâng lên tới 4,2 m khi gặp triều cường)

Bảng: Cấp độ rủi ro thiên tai lớn nhất có thể xảy ra tại các huyện của tỉnh

Thiên tai	Bão, ATNĐ			Lũ, ngập lụt					Lốc tố		Mưa lớn			Lũ quét				Hạn hán				Nắng nóng			Rét hại, sương muối		
	3	4	5	1	2	3	4	5	1	2	1	2	3	1	2	3	1	2	3	4	1	2	3	1	2	3	
Địa phương	3	4	5	1	2	3	4	5	1	2	1	2	3	1	2	3	1	2	3	4	1	2	3	1	2	3	
Tp Huế		4					4		1				3	2				2			1			1			
Phong Điền		4					4		1				3	2				2			1			1			
Quảng Điền		4					4		1				3	2				2			1			1			
Phú Vang		4					4		1				3	2				2			1			1			
Hương Thủy		4					4		1				3	2				2			1			1			
Hương Trà		4					4		1				3	2				2			1			1			
Nam Đông	3					3			1				3	3				3			1			1			
A Lưới	3					3			2				3	3				3			1			2			
Phú Lộc		4					4		1				3	3				2			1			1			

Bảng: Cấp độ rủi ro đối với các loại hình thiên tai khác lớn nhất có thể xảy ra tại các huyện của tỉnh Thừa Thiên Huế

Thiên tai	Sương mù			Sạt lở, sụt lún đất		Xâm nhập mặn		Nước dâng					Gió mạnh trên biển			Động đất		Sóng thần	
	1	2	3	1	2	1	2	1	2	3	4	5	1	2	3	1	2	3	5
Địa phương	1	2	3	1	2	1	2	1	2	3	4	5	1	2	3	1	2	3	5
Tp Huế		2			2	1										1			3
Phong Điền	1				2	1				3					3	1			3
Quảng Điền	1				2	1				3					3	1			3
Phú Vang	1				2	1				3					3	1			3
Hương Thủy	1				2	1				3					3	1			3
Hương Trà	1				2	1				3					3	1			3
Nam Đông	1				2											1			
A Lưới	1				2												2		
Phú Lộc	1				2											1			3

7.2.2 Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

a. Quan điểm

(1) Phòng chống thiên tai là nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn dân, toàn xã hội, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tổ chức và cá nhân chủ động, cộng đồng hỗ trợ, giúp nhau. Thực hiện phương châm "bốn tại chỗ", đề cao vai trò chủ động tại cơ sở và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

(2) Phòng, chống thiên tai gồm 3 giai đoạn: phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả, trong đó lấy chủ động phòng ngừa là chính.

(3) Phòng, chống thiên tai theo hướng quản lý, phòng ngừa rủi ro theo lưu vực, liên vùng, liên ngành. Nội dung phòng, chống thiên tai phải được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước, địa phương và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, phải tính đầy đủ các tác động của thiên tai, hạn chế làm gia tăng rủi ro thiên tai.

(4) Phòng chống thiên tai phải thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, phát huy mọi nguồn lực và trách nhiệm của cộng đồng, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước.

(5) Phòng chống thiên tai trên cơ sở ứng dụng công nghệ tiên tiến; kế thừa, phát huy những kinh nghiệm truyền thống và thúc đẩy hợp tác quốc tế.- Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và “3 sẵn sàng” (chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả).

b. Mục tiêu

*** Mục tiêu tổng quát**

Chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tổn thất về người và tài sản của nhân dân và nhà nước; từng bước xây dựng quốc gia có khả năng quản lý rủi ro thiên tai, cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

*** Mục tiêu cụ thể**

- Giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, trong đó tập trung bảo đảm an toàn tính mạng cho người dân khi bão, lũ, giảm 50% thiệt hại về người do lũ quét, sạt lở đất so với giai đoạn 2011-2020; thiệt hại về kinh tế do thiên tai thấp hơn giai đoạn 2011-2020, không vượt quá 1,2% GDP.

- Hệ thống pháp luật, chính sách về phòng chống thiên tai được hoàn thiện, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho quản lý, chỉ đạo, chỉ huy và triển khai công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn.

- Tổ chức, lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả; phương tiện, trang thiết bị phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tiên tiến, hiện đại, ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực.

- Phân đấu 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và trang thiết bị cần thiết; 100% tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ”.

- Năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực.

- Cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ, liên thông, theo thời gian thực; 100% cơ quan chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh hoàn thiện cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai; 100% khu vực trọng điểm, xung yếu phòng chống thiên tai được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát; 100% tàu cá đánh bắt vùng khơi và vùng lộng được lắp đặt hệ thống giám sát, bảo đảm thông tin liên lạc.

- Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét. Khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là

hệ thống đê điều, hồ đập, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão được nâng cao, đảm bảo an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế, không làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai.

c. Nhiệm vụ và các giải pháp quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH

*** Giải pháp phi công trình**

- Tổ chức tập huấn kỹ năng phòng, chống thiên tai cho lực lượng cứu hộ, cứu nạn cấp xã. Đảm bảo an ninh trật tự, giao thông, thông tin liên lạc trong quá trình chỉ huy, điều hành.

- Tổ chức thường trực, trực ban: Tiếp nhận và truyền đạt thông tin về dự báo, cảnh báo, chỉ đạo về công tác PCTT

- Chuẩn bị phương án và nhân lực ứng phó khi xảy ra thiên tai: địa điểm sơ tán, bảo vệ người, tài sản, bảo vệ sản xuất.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo với các loại thiên tai thường xuyên xảy ra như lũ lụt, sạt lở đất, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn và hiện tượng khí hậu cực đoan;

*** Giải pháp công trình**

Củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp, bảo vệ và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai.

Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cận cây ăn quả, rau, hoa,...

Tăng cường thu hút đầu tư tư nhân vào các dự án đa mục tiêu thích ứng BĐKH kết hợp với giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kết hợp với nông nghiệp, du lịch..., trong đó đầu tư công dẫn dắt bằng vốn môi và phát triển hạ tầng chung;

Xây dựng các công trình hạn chế tác động bất lợi của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn, sạt lở.... Bảo vệ an toàn tính mạng và sản xuất của người dân;

Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

d. Phân vùng phòng chống lũ

* Vùng thượng nguồn dòng chính sông Hương: Vùng này được giới hạn từ Ngã Ba Tuần trở lên bao gồm phần diện tích: 2/3 diện tích huyện Hương Thủy; 1/2 diện tích huyện Phú Lộc; Diện tích huyện Nam Đông bao gồm: Thị trấn Khe Tre, Hương Phú, Hương Sơn, Hương Lộc, Thượng Quảng, Hương Hoà, Hương Giang, Hương Hữu, Thượng Lộ, Thượng Long, Thượng Nhật; Diện tích của huyện A Lưới bao gồm các xã: Hương Phong, Hương Lâm, A Roàng, Hương Nguyên; 1/3 diện tích huyện Hương Trà. Vùng này chủ yếu chống lũ bằng giải pháp phi công trình.

* Vùng thượng nguồn sông Bồ: Vùng này được giới hạn từ đập Cổ Bi trở lên bao gồm phần diện tích: 1/3 diện tích huyện Hương Trà; Diện tích huyện A Lưới gồm các xã: Hồng Hạ, Hồng Kim. Vùng này chủ yếu chống lũ bằng giải pháp phi công trình.

* Vùng hạ du sông Hương: Vùng này bao gồm diện tích: Diện tích huyện Phong Điền bao gồm: Thị trấn Phong Điền, Phong Hải, Phong Hiền, Điền Hải; Huyện Quảng Điền; Thành phố Huế; huyện Phú Vang; Diện tích huyện Hương Trà còn lại; 1/2 diện

tích huyện Phú Lộc; 1/3 diện tích huyện Hương Thủy. Vùng này được xác định chống lũ bằng giải pháp phi công trình và giải pháp công trình.

e. Tiêu chuẩn chống lũ

* Tiêu chuẩn chống lũ trên các lưu vực sông:

- Giai đoạn đến năm 2030:

Mức bảo đảm chống lũ trên sông Hương đến năm 2030 là <7,0% Tại Kim Long.

Đối với các sông còn lại chủ động phòng tránh và thích nghi để bảo vệ dân cư; Đảm bảo chống được lũ Hè Thu, lũ Muộn để bảo vệ sản xuất với tần suất P=10%.

Đối với hệ thống đê biển đảm bảo chống được mực nước triều tần suất P=5% gặp bão cấp 9, cấp 10 có tính đến nước biển dâng. Đối với các tuyến đê bảo vệ trực tiếp các khu vực dân cư tập trung phải được thiết kế bảo đảm an toàn chống gió bão cấp 12 với mực nước triều trung bình tần suất 5%.

Giai đoạn 2031-2050:

Đối với một số khu đô thị như Tp. Huế sẽ mở rộng không gian. Cùng với xu thế biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phạm vi cần bảo vệ, cần xem xét nâng cao tần suất chống lũ cho khu vực này tần suất 5%.

Đối với hệ thống đê biển nghiên cứu nâng cao mức bảo đảm chống được gió bão cấp 11, 12 có xét đến nước biển dâng.

Kết quả tính toán mực nước, lưu lượng lũ lớn nhất tại các vị trí trên sông với lũ chính vụ P=5% như sau:

Bảng 13: Mực nước lũ chính vụ P=5% lớn nhất dọc sông phương án chọn

Đơn vị: m

TT	Vị trí	Sông	Mực nước chống lũ P=5%
1	HL Bình Điền	Sông Hữu Trạch	7,17
2	HL Tả Trạch	Sông Tả Trạch	7,65
3	Ngã ba Tuần	Sông Hương	5,44
4	Nham Biều	Sông Hương	4,07
5	Kim Long	Sông Hương	3,69
6	Đầu Phú Cam	Sông Hương	3,63
7	Cầu Phú Xuân	Sông Hương	3,46
8	Đập Đá	Sông Hương	3,31
9	Ngã Ba Sinh	Sông Hương	2,51
10	TL Thảo Long	Sông Hương	1,48
11	Cửa sông Hương	Sông Hương	1,30
12	HL Hương Điền	Sông Bồ	5,97
13	Phú Ốc	Sông Bồ	4,17
14	Cầu Tứ Phú	Sông Bồ	3,94
15	Ngã ba Phò Nam	Sông Bồ	3,61
16	Cầu Thanh Hà	Sông Bồ	2,56
17	Ngã ba Phò Trạch	Sông Bồ	3,58
18	Ngã ba Quảng Thọ	Sông Bồ	2,07
19	Ngã ba Vân Trình	Sông Ô Lâu	3,06

TT	Vị trí	Sông	Mức nước chống lũ P=5%
20	Trước đập Cửa Lác	Sông Ô Lâu	1,50
21	Sau đập Cửa Lác	Sông Ô Lâu	1,38

Bảng 14: Lưu lượng lũ chính vụ P=5% tại một số vị trí theo phương án chọn

Đơn vị: m³/s

Lưu lượng tại các vị trí (m ³ /s)	Lưu lượng lũ
HL Bình Điền	1399,16
HL Tả Trạch	1396,37
Ngã ba Tuần	3532,98
Kim Long	3505,93
Cầu Phú Xuân	3201,39
Đập Đá	2548,09
Ngã Ba Sinh	2639,29
TL Thảo Long	3594,20
Cửa sông Hương	3596,67
HL Hương Điền	1333,17
Phú Ốc	1489,93
Cầu Tứ Phú	1488,55
Ngã ba Phò Nam	1539,11
Cầu Thanh Hà	1080,94
Ngã ba Phò Trạch	507,48
Ngã Ba Quảng Thọ	350,15
Công ba Cửa	98,84
Đầu Phú Cam	298,11
Sau đập Cửa Lác	708,80
Ngã Ba Vân Trình	893,27

* Đối với các khu đô thị: Cùng với xu thế biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phạm vi cần bảo vệ, cần xem xét nâng cao tần suất chống lũ cho khu vực này. Việc san nền các khu đô thị cần căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy hoạch xây dựng như đồ án đã quy định.

f. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê

* Hồ chứa thượng nguồn

Sử dụng các công trình hồ chứa thượng nguồn hiện có như Tả Trạch, Bình Điền và Hương Điền.

Trên sông Ô Lâu xây dựng hồ Ô Lâu Thượng có dung tích 78 triệu m³; nhằm chống lũ tiểu mãn, lũ Hè thu bảo vệ sản xuất cho đồng bằng sông Ô Lâu với Wpl=30 triệu m³.

* Hệ thống đê điều

Củng cố toàn bộ hệ thống các tuyến đê sông, đê biển, đê cửa sông đảm bảo chống được lũ thiết kế.

Xây mới, khép kín các tuyến đê bảo vệ khu dân cư, khu đô thị như tuyến đê bao bảo vệ thành phố Huế mở rộng.

Củng cố, hoàn thiện các tuyến đê biển đảm bảo chống được bão cấp 10, triều tàn suất 5%, có xét đến nước biển dâng..

*** Đảm bảo an toàn hồ đập:**

Trên địa bàn tỉnh có hồ Tả Trạch là công trình quan trọng đặc biệt. Đây là khu vực chịu nhiều mưa bão, lũ lụt cần bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy lợi và vùng hạ du trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Để đảm bảo an toàn hồ đập trong khu vực cần: Sửa chữa, nâng cấp các công trình hồ chứa xuống cấp và bảo trì đập, hồ chứa thủy lợi trong khu vực; Vận hành hiệu quả hồ chứa đảm bảo an toàn công trình và vùng hạ du, nhất là các hồ chứa quan trọng đặc biệt: như hồ Tả Trạch, Hương Điền, Bình Điền...

*** Chinh trị sông, cửa sông tăng khả năng thoát lũ cho các vùng cửa sông:**

Chinh trị một số tuyến sông để tăng khả năng thoát lũ như sông Lợi Nông, sông Như Ý.

Chinh trị một số cửa sông bị co hẹp như cửa Tư Hiền, cửa Thuận An để tăng khả năng thoát lũ.

*** Khai thác bãi sông:**

Cải tạo lòng dẫn, giải phóng các vật cản ở bãi sông, lòng sông; ngăn chặn và xử lý kịp thời vi phạm pháp luật về đê điều trên lưu vực sông Hương.

Đối với các bãi sông rộng có khả năng phát triển kinh tế-xã hội, có thể nghiên cứu xây dựng nhưng không được ảnh hưởng đến vấn đề thoát lũ trên sông. Với các bãi sông thuộc hệ thống sông Hương diện tích xây dựng không vượt quá 5% diện tích bãi sông.

* Mở rộng khẩu độ thoát lũ của hệ thống cầu cống của đường sắt Bắc Nam và đường Quốc lộ 1A thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Rà soát mở rộng thêm khẩu độ các cầu cống, hoặc có thể làm các hệ thống cầu cạn để tạo cho việc tiêu thoát nhanh qua các tuyến QL1A, tuyến đường Hồ Chí Minh, các đường quốc lộ, tỉnh lộ có hướng cản dòng chảy.

7.2.3 Phương án phát triển hệ thống đê điều

a. Mục tiêu: Hoàn thiện hệ thống đê hiện có của tỉnh Thừa Thiên Huế được nâng cấp đảm bảo chống lũ, bão theo đúng tần suất thiết kế theo quy định trong phương án phát triển phòng chống lũ các tuyến sông có đê.

b. Nhiệm vụ: Làm cơ sở khoa học trong việc quản lý, đầu tư, xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống đê, phòng chống được lũ theo tần suất thiết kế của từng tuyến sông theo từng giai đoạn quy hoạch.

c. Một số giải pháp chính

*** Giải pháp phi công trình**

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Đê điều và Phòng, chống thiên tai;

Xác định cụ thể phạm vi các khu dân cư trong phạm vi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổ chức cắm mốc chỉ giới giữ nguyên hiện trạng để chống lấn chiếm. Hỗ trợ di dời dân tại những khu vực nguy hiểm, tại khu vực cản trở dòng chảy thoát lũ; khuyến khích những hộ dân có điều kiện tự di chuyển ra khỏi vùng nằm trong hành lang bảo vệ đê điều.

Đào tạo, huấn luyện lực lượng; xây dựng kho xưởng và trang thiết bị tìm kiếm cứu nạn cho các trung tâm tìm kiếm cứu nạn địa bàn trọng điểm thiên tai.

Xây dựng và nâng cao năng lực quản lý cho lực lượng quản lý đô thị nhân dân, tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm hành lang bảo vệ đê điều.

*** Giải pháp công trình**

Đầu tư nâng cấp các tuyến đê hiện có đảm bảo chống lũ theo tần suất thiết kế.

Xây mới, khép kín các tuyến đê bảo vệ khu dân cư, khu đô thị như tuyến đê bao bảo vệ thành phố Huế mở rộng.

Củng cố, hoàn thiện các tuyến đê biển đảm bảo chống được bão cấp 10, triều tàn suất 5%, có xét đến nước biển dâng...

Bảng: Công trình phát triển đê điều dự kiến đầu tư giai đoạn 2031-2050

TT	Tên công trình	Địa điểm
I	Đê sông	
1	Công trình đầu tư sửa chữa, nâng cấp	
1.1	Đầu tư hoàn chỉnh đê Phá	Thừa Thiên Huế
1.2	Đầu tư hoàn chỉnh đê cửa sông Hương	Thừa Thiên Huế
II	Đê biển	
1	Nâng cấp các tuyến đê biển Thừa Thiên Huế	
	Tổng	

7.2.4 Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

a. Giải pháp bảo vệ bờ sông bờ biển

Đối với sạt lở bờ sông: Nâng cấp, sửa chữa các công trình như: Kè chống sạt lở thuộc hệ thống sông Hương (Kè Xước Dũ, kè Địa Linh, Kè Thiên Mục...), kè chống sạt lở bờ sông Ô Lâu xây dựng mới.; hoàn thiện hệ thống tiêu thoát lũ huyện Quảng Điền (gia cố kè bảo vệ bờ sông, nạo vét các tuyến thủy đạo sau các cống nhằm tăng khả năng thoát lũ ra đầm phá).

Đối với xói lở và bảo vệ vùng cửa biển (tiếp tục chương trình đê biển từ Quảng Ninh đến Quảng Nam)

Khu vực cửa Thuận An và Tư Hiền: Đoạn cửa sông vẫn còn nhiều đoạn xói lở cục bộ, cần xây dựng kè bảo vệ bờ cho khu vực cửa Thuận An có chiều dài 1,5km. Cửa Tư Hiền được mở trở lại sau trận lũ lịch sử 1999, gây ra những biến động bồi xói cục bộ mạnh mẽ. Hiện tượng bồi xói đã làm cửa Tư Hiền và bị bồi lấp nghiêm trọng thu hẹp đáng kể gây cản trở tàu thuyền ra vào tránh trú bão và phát triển hậu cần nghề cá.

Xây dựng hệ thống trực canh, cảnh báo sóng thần, hệ thống đo mưa tự động.

Cập nhật hệ thống trực canh, cảnh báo sóng thần trên cơ sở rà soát, đánh giá các quy hoạch liên quan đã thực hiện. Tổng số lượng đài/trạm trực canh, cảnh báo sóng thần dự kiến xây dựng trên địa bàn tỉnh là 83 trạm như sau: Trạm loại 1 (3 trạm), Trạm loại 2 (40 trạm), Trạm loại 3 (19 trạm), Trạm loại 4 (21 trạm).

Hiện nay, Tỉnh đang triển khai hệ thống đo mưa tự động Vrain, đề nghị cập nhật số lượng trạm được lắp đặt.

b. Giải pháp đối với sạt lở đất, lũ quét.

*** Giải pháp phi công trình**

- Với các giải pháp phi công trình cần triển khai, chú trọng trồng rừng và bảo vệ rừng, trồng rừng ngập mặn; bảo vệ các tuyến thoát lũ chính; bố trí dân cư và sản xuất hợp lý.

- Đối với các vị trí xảy ra lũ ống - lũ quét: Hiện trạng lũ ống - lũ quét trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế không nhiều, nhưng với đặc điểm vùng núi phía tây có địa hình phân cắt mạnh, độ dốc cao, các sông ngắn và dốc nên không tránh khỏi nguy cơ lũ ống - lũ quét. Đối với loại hình thiên tai này hiện nay chưa có giải pháp khắc phục khả thi mà chủ yếu là tiến hành các biện pháp phòng tránh. Vì vậy, những khu vực tiềm ẩn lũ quét nguy hiểm, không thể sinh sống an toàn cần chủ động di dời dân hoặc sớm có kế hoạch di dời dân đến vùng an toàn; những khu vực khác cần nghiên cứu chi tiết, xây dựng trạm cảnh báo và các công trình chia lũ, tránh lũ, bảo vệ dân cư.

*** Giải pháp công trình**

- Xây dựng, củng cố các công trình ổn định sườn dốc, đập ngăn bùn đá... bảo vệ dân cư, hạ tầng và sản xuất tại các khu vực có nguy cơ cao.

- Để giảm thiểu rủi ro tới mức thấp nhất ảnh hưởng của sạt lở đất trong thời kỳ quy hoạch, cần quy hoạch, đầu tư một số dự án cụ thể: Xử lý khẩn cấp mái taluy đường hạ tầng giao thông vào khu du lịch Laguna Lăng Cô, phòng chống sạt lở mái taluy đường vào khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô, phòng chống sạt lở mái taluy đường vào khu kinh tế của khẩu A Đốt... di dời các hộ dân ra khỏi vùng nguy cơ sạt lở cao.

8 CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

8.1 Các chương trình, dự án ưu tiên

Nhóm 1: Các dự án đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng (Kết cấu hạ tầng kinh tế, sản xuất kinh doanh);

Nhóm 2: Các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội cấp quốc gia, vùng và Tỉnh;

Nhóm 3: Các dự án đầu tư xây dựng đô thị, nông thôn trên địa bàn theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

Nhóm 4: Các dự án bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó BĐKH;

Nhóm 5: Các dự án đầu tư khác: Quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội, nghiên cứu triển khai và dự án khác.

8.2 Nguồn lực thực hiện

8.2.1 Quan điểm

- Huy động mọi nguồn lực để đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế lên thành phố trực thuộc trung ương, hoàn thiện tiêu chí đô thị loại I có tiêu chí đặc thù, hướng tới đô thị thông minh đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa, gắn với bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hoá Huế, bảo vệ môi trường.

- Tập trung đầu tư các dự án trọng điểm thúc đẩy 3 trụ cột kinh tế: Du lịch - công nghiệp - Dịch vụ.

Hạ tầng đô thị đồng bộ, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông liên thông với mạng giao thông vùng, quốc gia.

Tiếp tục đầu tư cho y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ tương xứng với vị thế trọng tâm vùng của thành phố

8.2.2 Đề xuất cơ chế chính sách huy động nguồn lực tài chính phát triển đô thị

a. Xây dựng hệ thống các quỹ phát triển đô thị

Nhu cầu tài chính cho hạ tầng đô thị vượt quá nguồn lực ngân sách tỉnh Thừa Thiên Huế. Để đáp ứng yêu cầu này, kiến nghị Chính phủ cần giao trách nhiệm cho tỉnh (thành phố trong tương lai) tự huy động nhiều vốn hơn từ các nguồn, phát hành trái phiếu và các ngân hàng thương mại. Tỉnh (thành phố trong tương lai) cũng cần được khuyến khích tăng nguồn thu ngân sách tự huy động.

b. Đổi mới cơ chế cấp phát ngân sách

Trong việc tổ chức cấp phát ngân sách thành phố giữa các quận huyện, cần sử dụng các nguồn tài chính khan hiếm cho phát triển đô thị để kích thích các nguồn tài chính khác và tập trung cho các đầu tư thí điểm nhằm thể hiện chính sách và ý tưởng mới đồng thời hỗ trợ cho các vùng đô thị bị thiệt thòi nhất. Các quận huyện có năng lực tài chính cần có khả năng huy động được nhiều nguồn tài chính khác. Rà soát cơ chế cấp phát ngân sách hiện tại giữa các ngành và quận huyện nhằm đưa ra những sáng kiến tích cực khuyến khích việc huy động các nguồn tài chính bổ sung.

c. Khuyến khích đầu tư, thu hút các nguồn vốn phát triển đô thị

Tỉnh (thành phố) cần ưu tiên phát triển môi trường khuyến khích phù hợp để thu hút tư nhân đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Để thu hút vốn, thành phố cần phải xây dựng uy tín tín dụng, cách tốt nhất là có được đánh giá tín dụng từ các cơ quan độc lập. Tài chính đô thị và quy trình thủ tục phải trở nên minh bạch hơn và nên được kiểm toán độc lập. Ngoài ra, cũng cần có một khuôn khổ những quy định cơ bản định hướng cho quan hệ đối tác giữa công và tư.ba

d. Mở rộng nguồn thu và phương thức thu tại các đô thị

Tỉnh (thành phố) cần tăng nguồn thu tự huy động bằng cách nâng mức phí sử dụng để có thể trang trải đầy đủ chi phí cung cấp dịch vụ hạ tầng, trong đó bao gồm một số hoặc tất cả chi phí vốn (qua triết khấu trong đó có các khoản trả nợ).

Giá đất và bất động sản rất cao ở một số khu vực trung tâm như Huế, Hương Thủy chính là một nguồn thu tiềm năng. Chính quyền tỉnh (thành phố) cần tìm cách huy động nguồn lực này thông qua những chế tài kiểm soát nghiêm ngặt thuế chuyển nhượng và việc đưa vào áp dụng sắc thuế hàng năm dựa trên giá trị của bất động sản. Các quy định phát hành trái phiếu đô thị cần phải được củng cố thông qua việc triển khai những quy định về công khai và nhấn mạnh hơn nữa kế hoạch hoàn trả

9 KẾT LUẬN

Việc lập Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 là cần thiết, cấp bách, phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương và đã có đầy đủ cơ sở pháp lý. Đây là nền tảng quan trọng để tỉnh Thừa Thiên Huế triển khai các bước tiếp theo nhằm cụ thể hóa các định hướng chính sách của tỉnh, cũng như của địa phương vào quy hoạch đô thị ở cả 3 cấp (chung, phân khu, chi tiết), là cơ sở cho công tác quản lý phát triển đô thị, chuẩn bị đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư, phát triển đô thị.

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị, tài liệu thuyết minh là một phần quan trọng để cộng đồng dân cư tìm hiểu, xem xét và góp ý kiến cho nội dung quy hoạch. Trong khuôn khổ công tác lấy ý kiến, thuyết minh tập trung nêu các nội dung cốt yếu nhất của quy hoạch nhằm trọng tâm hơn trong công tác tìm hiểu thông tin. Các luận cứ, cơ sở pháp lý sẽ được trình bày kỹ tại các giai đoạn triển khai hồ sơ quy hoạch. Để đảm bảo các công việc nêu trên được triển khai nhanh và hiệu quả, kính đề nghị Ủy ban nhân dân các địa phương phổ biến thuyết minh và bản vẽ để người dân và các tổ chức có đủ thông tin góp ý theo quy định hiện hành, góp phần sớm hoàn thiện nội dung quy hoạch để thực hiện quy trình Thẩm định, phê duyệt.

Trân trọng cảm ơn./.